

## CHƯƠNG IV

# THẾ KỶ THỨ IV-V: NẾP SỐNG ĐAN TU TẠI ĐÔNG PHƯƠNG

Lịch sử Âu châu vào thế kỷ thứ IV đánh dấu bằng những cuộc đấu tranh giành quyền của một số hoàng đế La mã. Thiên Chúa giáo vẫn còn bị bách hại và chỉ được hưởng một thời gian thái bình dưới triều hoàng đế Constantin.

### A. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Năm 248, Dioclétien được quân đội tôn lên làm hoàng đế. Năm 285, hoàng đế Dioclétien chia đế quốc ra làm hai miền Đông và Tây. Ông giữ lãnh thổ phía Đông và trao cho Maximien cai trị nơi phía Tây. Tám năm sau, thể chế hai đầu này trở thành một chính quyền bộ bốn do Dioclétien điều hành: mỗi hoàng đế bổ nhiệm một César (Xê-Da), ông Galère coi phía Đông và ông Constance coi phía Tây. Năm 305 cả hai hoàng đế Dioclétien và Maximien đều thoái vị, và từ đó bên Đông phương ông Galère lên ngôi và ông Constance Chlore lên nắm quyền tại Tây phương. Nếu như mỗi người trị vì một phương thì câu chuyện lịch sử không có gì phải đáng ghi, và vấn đề trở nên rối loạn sau khi hoàng đế Constance qua đời. Trên nguyên tắc người sẽ lên thay thế là ông Sévère, nhưng con trai của Constance tên là Constantin tự xưng vương năm 307. Cuộc tranh chấp giành ngôi kế vị thực sự mở màn và chỉ được kết thúc 17 năm sau đó (324) khi Constantin dẹp tan mọi người tranh chấp với ông.

Từ khi Constantin lên ngôi cho đến năm 313, lịch sử đế quốc La mã bước vào một giai đoạn hỗn độn. Mỗi ông vua ở một phương có đường hướng chính trị, xã hội và tôn giáo theo ý riêng. Về mặt tôn giáo, ông Galère bên Đông phương vẫn tiếp tục chính sách bách hại Kitô giáo. Galère chỉ nhìn nhận thất bại về đường hướng chính trị sáu ngày trước khi chết. Ông ký chiếu chỉ khoan hồng vào tháng 4 năm 311 thú nhận đế quốc La mã thất bại trước sức đề kháng của những người chết vì đức tin. Chiếu chỉ đánh dấu cuộc bách hại người Kitô hữu chấm dứt, và họ có quyền cử hành phụng tự với điều kiện không hành động chống lại luật đế quốc. Lần đầu tiên Thiên Chúa giáo trở thành một tôn giáo hợp pháp (*religio licita*). Ông Maximin lên thay Galère và theo luật ông phải áp dụng chiếu chỉ do vị tiền nhiệm để lại. Maximin chần chừ và cuối cùng ông quyết định bách hại lại Thiên Chúa giáo trong vương quốc. Ông xúi giục dân chúng làm thỉnh nguyện thư khẩn nài chính quyền can thiệp chống người Kitô hữu.

Constantin cầm quyền bên Tây phương và lo dẹp giặc trong bờ cõi. Sau khi chắc chắn ông Lucinius giữ thế độc lập, Constantin tấn công ông Maxence tại cầu Milvius năm 312. Khi dẹp được Maxence, Constantin liền viết một lá thư cho Maximin bên Đông phương yêu cầu chấm dứt bách hại người Kitô hữu. Maximin không chịu và tuyên chiến với Lucinius trước. Cuối cùng Maximin thua trận vào tháng 4 năm 313. Lucinius lên nắm quyền và tuyên bố chấm dứt tức khắc cuộc bách hại Thiên Chúa giáo bên Đông phương. Rồi cùng thời gian ấy, Lucinius cưới em gái Constantin. Hai ông liên minh và tìm gặp nhau tại thành Milan tuyên bố Kitô giáo được chính thức nhìn nhận trong đế quốc như mọi tôn giáo khác. Chiếu chỉ Milan được ký vào ngày 13 tháng 6 năm 313. Tất cả mọi tôn giáo đều có quyền ngang nhau. Đối với chiếu chỉ khoan hồng trước đây của Galère thì chiếu chỉ Milan cho người Kitô hữu tự do nhiều hơn và không bị hạn chế một điều gì. Bây giờ trên những cờ hiệu và đồng tiền kẽm đều có ghi chữ “Christos” viết tắt, chính quyền miễn thuế

và trợ cấp cho Giáo hội. Những nơi phụng tự bị lấy trước kia nay được trả lại hoặc được xây cất lại...

Đế quốc La mã vẫn còn chia hai với Constantin và Lucinius. Sau khi hưởng một thời gian thái bình, hai ông lại quay sang chống chọi nhau. Đến năm 324, Constantin đánh bại Lucinius và trở thành hoàng đế duy nhất trên toàn cõi đế quốc La mã. Từ đó Kitô giáo mỗi ngày được ưu đãi hơn.

## **B. TỪ TÌNH TRẠNG GIÁO HỘI BỊ BÁCH HẠI ĐẾN QUỐC GIÁO**

### **a. Thiên Chúa giáo tại Rôma**

Từ lâu nay, Thiên Chúa giáo được coi như một tôn giáo đến từ Đông phương giống một số tôn giáo khác đã có mặt tại Rôma<sup>27</sup>. Người Thiên Chúa giáo thường cư trú tại những thành phố lớn trong đế quốc La mã. Thiên Chúa giáo được chính thức nhìn nhận dưới thời hoàng đế Néron (Nêrô) khi ông kết án người Kitô hữu đốt cháy thành Rôma vào năm 64 công nguyên. Đức Giêsu coi như đã qua đời khoảng 35 năm trước đó, nhưng Thiên Chúa giáo hầu như đã có mặt sớm trong các tỉnh thuộc miền Đông đế quốc. Khoảng năm 50, người ta biết đã có một cộng đoàn Kitô hữu tại Rôma<sup>28</sup>.

---

<sup>27</sup> Lòng tin của người La mã đặt vào việc tôn thờ thần Jupiter tại đền Panthéon. Sau thời kỳ Cộng hòa, các thần của người La mã cũng dần dần bị đồng hóa với các thần của người Hy Lạp, và lấy theo lòng tin của người Hy Lạp vào thần Apollon. Vào thời bấy giờ, tôn giáo La mã cũng thấy xuất hiện những phụng tự đến từ miền Đông phương như phụng tự dành cho thần Cybèle, Isis, Mithra và Đức Kitô. Theo một lời sấm, “hòn đá đen” của Cybèle sẽ giúp thành Rôma chống lại Hannibal, và người ta đã mang hòn đá đó từ đền Pessinonte (miền Anatolie) về đặt tại một đền thờ ở Palatin (Rôma). Thần Isis đến từ Ai Cập. Thần Mithra mang nguồn gốc Ba Tư và trở nên một thần rất bình dân trong giới binh lính La mã. Nghi thức Mitra được thực hành rộng rãi: họ giết một con bò mộng, lấy máu đổ lên đầu người tín hữu. Máu bò mộng như nguồn gốc sự sống. Người tín hữu Mithra tìm sự thanh tẩy đạo đức qua những thử thách thể xác.

<sup>28</sup> Các cộng đoàn Kitô hữu đầu tiên tại Rôma đã đào sâu dưới lòng đất những nghĩa trang rộng lớn ngoài thành Rôma thường được gọi “hang toại đạo”. Đây là những nghĩa địa chứ không phải những nơi dành cho Phụng tự cho dù đôi lúc cũng có cử hành những nghi thức phụng vụ tại đó. Nguyễn đường các Giáo

Bắt đầu khoảng cuối thế kỷ thứ I, người Kitô hữu sống trong tình trạng được khoan dung hay bị bách hại cho tới triều đại hoàng đế Constantin vào đầu thế kỷ thứ IV. Hoàng đế Domitien (81-96), Néron bách hại Kitô hữu. Tiếp đến có những hoàng đế tương đối khoan dung như Trajan (98-117). Cuộc bách hại trở nên dữ dội vào thế kỷ thứ III cho dù lúc đó Thiên Chúa giáo đã bám sâu vào xã hội và có ảnh hưởng trên giới nắm quyền hành. Kitô hữu bị coi như nhóm người đe dọa chính quyền. Năm 250, hoàng đế Dèce (249-251) ra một chỉ dụ bắt buộc mọi công dân đế quốc phải hiến sinh cho các thần linh. Nhiều Kitô hữu từ chối việc hiến sinh đã bị tra tấn và giết chết.

Các cuộc bách hại tái xuất hiện năm 303 khi hoàng đế Galère muốn tái lập đời sống đức tin xưa của người La mã. Và Thiên Chúa giáo chỉ thật sự trở nên một tôn giáo chính thức vào năm 313 với hoàng đế Constantin. Ông chỉ nhận phép rửa tội trên giường trước khi qua đời<sup>29</sup>.

### **b. Giáo hội dưới triều Constantin trở thành một thứ “quốc giáo”**

Câu hỏi đặt ra xem có phải vì thế xã hội mang nền văn minh Kitô giáo? Pháp luật hẳn bị ảnh hưởng và chính quyền cố gắng đưa tinh thần Kitô giáo thấm nhập vào đế quốc. Lịch trong toàn cõi đế quốc soạn theo lễ Kitô giáo lấy Chúa Giêsu Kitô làm điểm khởi đầu. Ngày trong tuần cũng xếp theo tuần Kitô giáo và những lễ đạo ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống. Lễ dân ngoại vẫn tồn tại vì dân chúng còn ưa thích và chỉ bị loại trừ chính thức vào năm 329. Lễ nghi chỉ là những ngày lễ Kitô giáo. Co

---

hoàng ở bên trong hang toại đạo thánh Calixte được xây cất vào khoảng năm 250 công nguyên.

<sup>29</sup> Kitô giáo trở thành quốc giáo nhưng các tôn giáo khác vẫn được khoan dung, nhưng tài sản các hội đường bị tịch thu và đế quốc trợ cấp cho việc xây dựng các thánh đường, như trường hợp xây dựng Vương cung thánh đường thánh Phêrô Rôma I, những thánh đường tại Đất Thánh như Bethlehem và Giêrusalem. Tại đây bà Hélène (mẹ của Constantin) tìm thấy thập giá treo Đức Giêsu... Ngoài ra Constantin cũng can dự vào phương diện giáo thuyết Kitô giáo khi can thiệp vào các Công đồng họp tại thành Arles, và Nicée lên án lạc giáo.

chế về hôn phối chấm dứt những cuộc ly dị tự do. Dưới ảnh hưởng người Kitô hữu và các triết gia thuộc trường phái khắc kỷ (Stoiciens), có những biện pháp liên quan đến nô lệ được thi hành giúp hạng người khốn khổ này. Họ không còn bị bắt buộc tách rời khỏi gia đình, cho nên những ai muốn mua nô lệ thì phải mua luôn cả gia đình. Người nô lệ bị xem như hạng thấp kém, nhưng Giáo hội luôn luôn khẳng định mọi người đều bình đẳng trước mặt Thiên Chúa.

Chế độ nhà tù cũng nhân bản hơn. Trước đây, khi một người bị kết án tù ở thì chẳng ai phải lo lắng gì thêm nữa, và những người này bị bỏ đói cho tới chết luôn. Từ năm 329, cai ngục không được để cho tù nhân chết. Họ còn được phép thấy ánh sáng mặt trời hằng ngày và hít thở không khí tự do. Hàng giáo sĩ có quyền nhìn đến thân phận các tù nhân. Con người trong thế giới La mã không được tôn trọng toàn diện, và Kitô giáo đưa dần dần bác ái vào xã hội và cuộc sống. Người Kitô hữu có bốn phận xã hội là dưng cúng của cải. Giáo hội săn sóc kẻ nghèo và các Giám mục mở các bệnh viện cho người cùi bị xã hội ruồng bỏ. Đó là những cố gắng Kitô hóa các phong tục cũng như thay đổi não trạng người dân. Đó là công việc thật khó khăn và đòi hỏi nhiều thời gian.

Trong giai đoạn nhiều người nhận thấy mình có ơn gọi làm giáo sĩ, nhiều ơn gọi không được nghiêm túc cho lắm, vì có người muốn thành giáo sĩ hầu trốn tránh nghề nghiệp mình đang theo đuổi. Lên được hàng giáo sĩ cũng là một thăng tiến xã hội, vì một loạt nghề nghiệp không thể nào được chấp nhận cho làm giáo sĩ như nghề làm bánh mì hay nghề bán thịt.

Ngoài ra mối liên hệ giữa chính quyền và giáo sĩ không có gì ngăn trở nữa và hai bên sống với nhau tay liền tay, vì thế không có phản kháng nổi dậy. Một số Kitô hữu đứng dậy nhắc nhở Nước Trời không thuộc trần thế. Từ đây cũng sinh ra nhiều lạc giáo với những cuộc tranh cãi nhau về giáo thuyết. Nhiều cuộc tranh luận lớn không chỉ giới hạn nơi các nhóm thần học gia

nhưng được rất nhiều người tham gia. Đó là cơ hội cho số người bất mãn nói lên điều khác biệt với chế độ, với hoàng đế và ngay cả với Giám mục. Trong cuộc tranh luận họ thường nhắm tới các nhân vật nhiều hơn là cãi nhau về tư tưởng.

### **c. Lạc thuyết Donat (Đônátô)**

Đôi khi lạc giáo là cơ hội khẳng định nét độc đáo về ngôn ngữ và văn hóa như lạc thuyết Đônátô bắt nguồn ở châu Phi với Giám mục Donat. Ông từ chối tha thứ cho những ai chối bỏ đức tin dưới sự tra tấn. Nguồn gốc lạc thuyết đến với cuộc bách hại Kitô hữu dưới triều hoàng đế Dioclétien. Đến thời hoàng đế Cyprien cuộc bách hại chấm dứt và vấn đề gây tranh luận vì những người bị gọi “lapsi” (những người chối bỏ đức tin vì bị tra tấn). Vì sự ghen tị lẫn nhau, nên có một số Giám mục đã không chấp nhận tha thứ cho những người này. Đối với nhóm, phép rửa của những người “lapsi” trở thành vô hiệu hóa và những người được lãnh chức cũng bất thành. Vì thế vào năm 311-312, khi Giám mục thành Carthage, Caecilianus, được phong chức nhưng bất thành vì một trong số Giám mục đặt tay hôm đó đến từ người “lapsi”. Từ đó cuộc ly giáo mang tên Donat, tên vị Giám mục được bầu lên sau đó cho thành Carthage.

Donat được một nhóm người ủng hộ nhưng Giáo hội địa phương chắc chắn không thể nào chấp nhận. Họ liền kêu lên hoàng đế Constantin xin giải quyết vì họ rất tôn trọng quyền bính hoàng đế. Suốt thế kỷ thứ IV, chính quyền đế quốc cố gắng dàn xếp bằng sự đối thoại: Constantin cho gửi hồ sơ lên Đức Giáo hoàng Miltiade vào năm 313 để làm trung gian; năm 314 đưa hồ sơ ra Công đồng Arles và một chiếu dụ khoan dung vào năm 321. Dưới thời hoàng đế Constant vào năm 347 lại dùng sức mạnh; khoan dung dưới triều đại Julien và lại dùng sức mạnh dưới triều đại Valentinien. Du di giữa đối thoại và dùng sức mạnh chỉ đưa cho việc ly giáo đi vào sâu hơn nữa. Nhóm ly giáo lợi dụng lúc thời bình để củng cố ý tưởng. Hậu quả đưa đến trong mỗi

cộng đoàn đều có hai Giám mục: một Giám mục truyền thống và một Giám mục theo Đônatô.

### *Đônatô mang ý nghĩa thần học nào?*

Đônatô đưa ra thuyết “làm phép rửa lại” cho những người “lapsi” và cho rằng một vị lãnh chức thánh thuộc hàng “lapsi” không làm cho các phép bí tích thành. Họ dựa lý lẽ trên vào giáo thuyết của ông Cyprianô với tiền đề: “ngoài Giáo hội, không có ơn cứu rỗi”.

Thế nhưng nguyên lý nhân quả tôn giáo còn rắc rối hơn nữa với những động lực khác. Quyền hành đế quốc La mã đang chán chường vì những cuộc chiến tranh liên tục nên đã theo thuyết của Giáo hội và lên án thuyết Đônatô. Từ đó Donat và nhóm theo ông đi vào đường phản kháng chế độ. Lạc thuyết Đônatô biểu hiện lòng phản kháng quốc gia Phi châu chống đế quốc La mã. Họ coi người Đônatô như những kẻ thừa tự của Giáo hội, kẻ bị bách hại đạo bởi đế quốc La mã. Đây là một lạc thuyết địa phương chứ không lan ra đến các tỉnh khác trong đế quốc, vì thế lạc giáo Đônatô phản ảnh sự chống đối “quốc gia” thuộc Phi Châu. Lạc giáo mang màu sắc chính trị, quốc gia và xã hội. Vì phái lạc giáo Đônatô thu thập tín đồ nơi giai cấp hèn kém và ở miệt thôn quê, vì thế họ chống triệt để lớp giàu có đến từ La mã lập nghiệp tại bắc Phi. Dù trong nhóm cũng có người giàu và học thức nhưng họ mang tư tưởng cấp tiến hơn, và cảm thấy tiếc nuối thời vàng son với các vị tử đạo, muốn Giáo hội sống gần gũi với dân nghèo không ràng buộc vào hoàng đế.

Thiên Chúa giáo vào thế kỷ thứ IV vẫn lớn mạnh tại lục địa châu Phi. Nhưng các Giáo hội châu phi mãi lo tranh cãi lẫn nhau nên đã không tham gia vào những cuộc tranh luận lớn trong Giáo hội hoàn vũ như vấn đề lạc giáo Ariô<sup>30</sup>. Và cần biết trong

---

<sup>30</sup> Lạc giáo Ariô bắt nguồn với linh mục Arius thành Alexandrie (286-336). Arius gốc người xứ Libye. Đối với ông, Ngôi lời chỉ là một thụ tạo với một tính cách đặc biệt, nhận từ Thiên Chúa Cha đặc ân liên hệ phụ tử như dưỡng nghĩa. Vì vậy, Đức Giêsu không phải Thiên Chúa. Arius đặt lại nền tảng đức tin Kitô giáo, vì ông bác bỏ thiên tính của Đức Giêsu. Luận đề của ông được nhiều người chấp nhận dù

giới phản kháng lại đế quốc không chỉ có các bè lạc giáo nhưng còn có một số Giám mục. Ngay lúc thời Giáo hội đang phát triển mạnh, một số Giám mục lên tiếng chỉ trích đường lối của hoàng đế. Họ ý thức mỗi nguy hiểm Giáo hội bị đặt dưới quyền hoàng đế. Trong nhóm ở Tây phương có Giám mục Ambroise (Ambrôsiô) thành Milan (339-397)<sup>31</sup>, và Jean Chrysostome (Gioan Kim Khẩu) (350-407) ở Constantinople bên Đông phương<sup>32</sup>. Cả hai vị đều khẳng định tính cách Giáo hội độc lập.

---

Arius bị Giáo hội ở Alexandrie lên án gắt gao. Hoàng đế Constantin liền triệu tập Công đồng Nicée năm 325 giải quyết vấn đề. Công đồng lên án thuyết Ariô và xác định đức tin nơi thiên tính của Chúa Giêsu Kitô. Arius bị lưu đày và qua đời một cách bí mật vào năm 336.

<sup>31</sup> Ambroise (Ambrôsiô) (339-397) sinh ra trong một gia đình ngoại giáo thuộc giai cấp công chức cao cấp. Ngài có vốn học vững vàng với các ngành học cổ điển và pháp lý. Ambrôsiô được bổ nhiệm làm tổng trấn vùng Emilie và Ligurie, và cư ngụ tại thành Milan, ở miền bắc nước Ý năm 373. Chức vụ đặt Ngài như nhân vật thứ 2 của đế quốc. Năm 374, Giám mục thành Milan theo lạc giáo Ariô qua đời, và người ta đang tổ chức một cuộc bầu cử khó khăn tìm người kế vị. Ambrôsiô có mặt hôm đó để xem chừng trật tự công cộng. Bỗng dưng, có một người lớn tiếng kêu lên: “Ambrôsiô, Giám mục!” Lúc ấy, Ambrôsiô chỉ mới dự tòng, liền được chịu phép rửa ngày 24 tháng 11 năm 374 và ngày 7 tháng 12 năm 374 được phong làm Giám mục. Sau này, Ambrôsiô tỏ ra là một Giám mục nổi tiếng của Giáo hội, lo cho người nghèo và hạng cùng đinh, bao bọc che chở họ chống lại kẻ có quyền hành và hạng giàu sang. Ambrôsiô đem chính tài sản của mình chia sẻ cho người nghèo. Trong suốt cuộc đời Giám mục, Ambrôsiô lo lắng vấn đề giáo dục đức tin, đào tạo giáo sĩ, chú ý đời sống thiêng liêng các bậc đồng trình và những goá phụ. Ngài bênh vực Giáo hội một cách mãnh liệt trước hoàng đế, đến nỗi cấm hoàng đế Théodose không được vào nhà thờ chính toà ngày lễ Phục sinh. Trong bài diễn văn chống lại Auxence năm 386, Ngài cảnh cáo triều đình: “Hoàng đế ở trong Giáo hội chứ không ở trên Giáo hội”, và nhất quyết không để cho thế quyền dây dưa vào thần quyền. Ambrôsiô bị bạo bệnh và qua đời năm 397. Xem Adalbert-G. Hamman, *Le tournant du IV<sup>e</sup> siècle* in *Initiation aux Pères de l’Eglise*, tome 3, Cerf 1986, trang 31 tt.

<sup>32</sup> Jean Chrysostome = Gioan Kim khẩu, sinh năm 344 tại Antiôchia thuộc gia đình Kitô giáo. Dù mồ côi bố rất sớm nhưng Gioan vẫn được học hành đầy đủ. Ông được học với nhà hùng biện nổi tiếng Libanios, và cũng thường xuyên gặp gỡ nhà khổ hạnh Diodore thành Tarse. Ngài chịu phép rửa năm 369, bắt đầu học Kinh Thánh tại thành Antiôchia. Sau đó dưới sự hướng dẫn của một đan sĩ trong vòng bốn năm, năm 374 thành đan sĩ và ở trong một hang động trong vòng hai năm. Sức khỏe yếu kém đành phải trở về thành phố. Năm 386 chịu chức linh mục, và bắt đầu sự nghiệp rao giảng. Năm 398 Ngài được cử làm thượng phụ thành Constantinople với một cuộc đời đánh dấu bằng nhiều lần lưu đày từ năm 404 đến 407, và qua đời ngày 14 tháng 9 năm 407 tại miền Pont.



## C. SỰ PHÁT TRIỂN NẾP SỐNG ĐAN TU TẠI AI CẬP

Đế quốc La mã ở thế kỷ thứ IV sống thời bình do công sức của hoàng đế Constantin. Kitô giáo được ưu đãi tận tình nên bắt đầu nhen nhúm số người sống theo cơ hội chủ nghĩa và những người hững hờ với đạo giáo. Tinh thần do các vị tử đạo lưu truyền bắt đầu bị lãng quên. Giáo hội sống tình trạng nguy cơ bị nghẹt trong giàu sang và tìm kiếm quyền hành nhất thời. Một số Kitô hữu chán nản và khao khát tìm về cuộc sống thiêng liêng. Họ ao ước cái gì khác hơn. Phong tục càng làm họ thất vọng khi nhìn thấy luân lý tuột dốc với thú vui trò xiếc đẩy con người vào cái chết. Đạo giáo ngày càng phai nhạt từ khi Giáo hội thành hiện tượng quần chúng như một tôn giáo chính thức.

Dưới môi trường đó mới hiểu thấu phản ứng của nhóm Kitô hữu rời bỏ thế gian tìm cái chủ yếu đưa thấy lại các bậc sống độc thân thời sơ khai. Điều mới mẻ trong giai đoạn này thoát ra nơi những người thử một kinh nghiệm khác theo gương Chúa Kitô trong sa mạc. Tìm về sa mạc sống gần với Đức Giêsu Kitô và phản ứng này đã làm thay đổi bộ mặt Giáo hội. Những đan sĩ từ bỏ thành thị nơi Giáo hội đang phát triển để tìm về sa mạc. Họ làm chứng ý chí gìn giữ lý tưởng tôn giáo khai sinh trong thời đạo bị bách hại, và minh chứng đời đan tu như hoa quả lòng nhiệt thành của Giáo hội xuất phát từ chứng tá anh dũng của các vị tử đạo. Họ không rút lui vào sa mạc để phản kháng lại Giáo hội, nhưng khi tách khỏi môi trường xã hội mới, chỉ muốn từ bỏ thỏa hiệp do xã hội đẩy đưa người Kitô hữu phải tuân theo.

Từ “đan sĩ” dịch từ tiếng Hy Lạp “*monachos*” có nghĩa độc nhất, đơn độc. Đến thế kỷ thứ IV, *monachos* chỉ mọi Kitô hữu sống khổ hạnh, rời xa xã hội sống một mình. Điểm chính yếu sống tiết chế, không lập gia đình và độc thân. Tiến trình lịch sử cho thấy hiện tượng xuất hiện ở nhiều nơi khác nhau, vì thế thường nghe nói đời đan tu bên Đông phương và bên Tây phương.

## a. Kitô giáo bên Ai Cập

Khi nói đòi tu Kitô giáo khai sinh ra bên Đông phương, bình thường sẽ nhìn trước hết về phía Ai Cập. Kitô giáo vào Ai Cập từ thuở nào vẫn còn nhiều tranh luận giữa các nhà chuyên môn. Một điều khá chắc dường như Kitô giáo vào Ai Cập khá chậm trễ, vì hoàng đế La mã Auguste thời bấy giờ đóng cửa Ai Cập thật chặt chẽ như ông Tacite ghi trong cuốn *Annales* “seposit Aegyptum”. Ngoài ra, hoàng đế còn ra lệnh trục xuất tất cả người Ai Cập ra khỏi thủ đô nên việc truyền bá đức tin cũng khó khăn và chậm trễ.

Theo truyền thuyết Giáo hội Ai Cập do thánh sử Máccô thành lập (Eusebe, *Historia ecclesiastica*, II, 16, PG 20, 173a); nhưng theo ông Philon cộng đoàn trên đúng hơn thuộc nhóm người “Thérapeutes” (môn phái Do Thái sống ẩn tu). Từ những điều trên có thể nói:

- Một cộng đoàn Kitô hữu được thành lập tại thành Alexandrie vào khoảng cuối thế kỷ thứ I.
- Cộng đoàn phát triển nơi người Do Thái trong thành phố.
- Cộng đoàn Kitô hữu thành Alexandrie nhận thánh Máccô làm quan thầy trở thành “trưởng tử Giáo hội La mã”.

## b. Từ thời Giám mục Julien (177-188) đến năm 311

Giai đoạn cho biết rõ ràng hơn về Kitô giáo bên Ai Cập:

- Dưới triều đại Giám mục Julien khai sinh ra trường giáo lý tại thành Alexandrie: đặt Thư Quy Kinh Thánh; chống lại phái Ngộ Đạo với những nhân vật nổi tiếng như Pantène, Clémenté và Origène.

- Từ thành Alexandrie, Kitô giáo bành trướng đến các miền thôn quê, và ngôn ngữ Copte<sup>33</sup> được dùng trong nhiều tài liệu cho

---

<sup>33</sup> Nguyên thủy từ “copte” chỉ định chung chung những người Ai Cập. Từ mang nghĩa dân tộc đến từ người Hy Lạp tại Ai Cập vào khoảng thế kỷ thứ VIII trước công nguyên. Từ ngữ có nguồn gốc đến từ danh từ đền Memphis kính thần Ptah, Het-ka-Ptah. Sau nhiều biến chuyển, từ Hy Lạp “aiguptios” trở thành trong những văn bản Ả rập “qbt” hay “qft” và đọc thành “copte”. Từ chỉ định những Kitô hữu

biết có sự xâm nhập vào tầng lớp bình dân. Dưới cuộc bách hại thời hoàng đế Sévère (Lucius Septimius Severus Pertinax: hoàng đế gốc người Berbère-Phi châu lên ngôi hoàng đế từ năm 193 đến năm 211) năm 200, Origiênê ghi: “*người tín hữu không nhiều, nhưng họ thật sự là tín hữu*”. Trong cuộc bách hại của hoàng đế Dèce, trong số 18 vị tử đạo trong thành Alexandrie có 4 người Ai Cập và 1 người Libye. Tại thung lũng cách thành Caire 100km, Giám mục Nilopolis tên Chérémon chạy trốn vào sa mạc; và tại thành Alexandrie có một người gốc thành Thèbes tên Phaolô cũng đi trốn trong sa mạc. Kitô giáo Ai Cập đã khai sinh ra lối sống ẩn tu.

Từ thành Alexandrie, Kitô giáo cũng đi ngược lên sông Nil theo con đường thung lũng và đi vào phía Tây đảo ốc Fayoum. Vào năm 257, Giám mục Denys giao trọng trách cộng đoàn Alexandrie cho bốn linh mục và ba phó tế; hai linh mục Faustus và Aquila có trách nhiệm trên Kitô giáo bên Ai Cập. Sau chỉ dụ khoan hồng của hoàng đế Gallien (Publius Licinius Egnatius Gallienus lên ngôi hoàng đế từ tháng 10/253 đến tháng 9/268), Kitô giáo bành trướng mau lẹ và đến những vùng xa xôi khác. Kitô giáo có mặt tại những trung tâm lớn như Thébaïde, Antinoé và Lycopolis, nhưng Kitô giáo không phải tôn giáo đa số của người Ai Cập. Vào năm 300, tại Oxyrhynchus có một hội đường, khoảng mười hai đền đài và hai thánh đường, nhưng vào đầu thế kỷ thứ V có tất cả 12 thánh đường...

### **c. Những trung tâm đan tu chính bên Ai Cập**

Ai Cập thường được chia ra làm hai miền: miền thượng Ai Cập và miền hạ Ai Cập.

➤ **Miền hạ Ai Cập:** Tại miền hạ Ai Cập có tất cả ba trung tâm đan tu chính.

1. Sa mạc bắt đầu ở khoảng cây số 60 phía Nam thành Alexandrie có một thung lũng sâu thẳm với nhiều hốc đá. Đó là vùng Nitrie còn được gọi “núi Nitrie”. Danh từ “Nitrie” đến danh từ khoáng “natrite” (nơi người ta đến đào lấy muối và hóa

---

địa phương và mang ý nghĩa tôn giáo. Từ cũng áp dụng cho trọn cuộc sống của Kitô hữu Ai Cập như phụng vụ, các tu viện và những vật thường dùng hằng ngày.

chất natri hydrocide). Với chất này làm thành hương liệu để tấn liệm hay lau chùi các xác ướp. Bên Ai Cập người ta gọi “núi” nhưng chỉ cao có bốn thước hay “sa mạc ngoại” một vùng cằn cỗi gần thung lũng phì nhiêu. Kế đến mới tới “sa mạc phía trong” hay “sa mạc lớn” tức là sa mạc Ả rập phía Đông sông Nil, và có sa mạc Libye ở phía Đông. Nitrie khá gần thành Alexandrie nên có nhiều khách đến thăm viếng.

Theo truyền thuyết, ông Amoun sáng lập Nitrie vào năm 325. Ông lập gia đình và sau 18 năm với sự đồng ý của bà vợ, ông đã bỏ đi vào “núi Nitrie”. Ông làm hai “cellules”, và khi có những người đến xin làm đệ tử ông đã đi gặp thánh Antôn. Thánh nhân cũng đã dừng chân tại đây trong chuyến đi về thành Alexandrie vào năm 338. Họ cùng nhau rời nơi đó và tiến về hướng nam, và thiết lập một trung tâm đan tu mới mang tên “Les Cellules” (Những Phòng riêng).

2. Sa mạc Kellia hay “Cellules” là một nơi có thể sống cô tịch hơn, xa cách Nitrie khoảng 18km về phía Nam. Lúc khởi đầu đời đan tu bên Đông phương, “cellule” nơi ở của các ẩn sĩ dưới hình thức một căn chòi hay một ngôi nhà nhỏ thật đơn sơ. Vào thế kỷ thứ V, các Đức giám mục trong các công đồng địa phương cấm hẳn hình thức này<sup>34</sup>. Trung tâm “Les Cellules” gồm những ngôi nhà nhỏ được xây cất kế sát bên nhau. Mỗi đan sĩ có phòng riêng cư ngụ. Mỗi ngôi nhà đều bằng đất và lau sậy. Chung quanh có tường vây và giữa có một sân cho các đan sĩ đi dạo. Trong sân còn có một giếng nước để uống và tưới cây. Khoảng cách giữa các ngôi nhà cũng khá rộng rãi để không thể dòm ngó nhau. Sa mạc lại rộng rãi, vì thế khi ông Pallade đến thăm viếng có tất cả 600 đan sĩ cư ngụ nơi đó, dự đoán thành phố mang một chu vi khoảng 6km. Thánh đường được xây cất nơi trung tâm.

Ông Rufin đã có dịp ghé qua đây vào năm 373 đến 381: “*có một nơi trong sa mạc phía trong, ...được gọi Cellia vì có rất nhiều “cellules”*”

<sup>34</sup> Sau này hình thức “cellule” được các đan sĩ Ái Nhĩ Lan lấy lại, và sau đó đến lượt anh em dòng Chartreux cũng sống trong những “cellule” và được ghi rõ ràng trong bản Luật.

rãi rác trong sa mạc. Nơi đây dành cho những người đã được huấn luyện nhưng muốn sống một cuộc sống cô tịch hơn. Sa mạc rộng rãi và các "cellules" cách nhau bằng một khoảng cách không có thể thấy nhau hay nghe tiếng của nhau". Qua đoạn văn, ta thấy được Nitrie như nơi dành cho tập sinh, và Kellia dành cho những ai muốn tiến sâu hơn trên đường tu. Nhân vật nổi tiếng tại Kellia là linh mục Macaire thành Alexandrie. Ông sinh khoảng năm 297 tại thành Alexandrie, làm nghề bán bánh kẹo. Vào khoảng năm 328-335 đi vào sa mạc và muốn sống thực hành đời khổ hạnh. Mùa chay ông đến theo dõi cuộc sống tại Tabannèse một cách bí mật. Sau đó ông sống rất khắc khổ: không ăn những thức ăn nấu chín trong vòng bảy năm, không ngủ nhưng không làm được quá hai mươi ngày, muốn cầu nguyện suốt năm ngày nhưng chỉ làm được có ba ngày... Ông có tất cả bốn "cellules" khác nhau ở Scété, Kellia, Nitrie và một ở phía Nam. Ông qua đời năm 393.

3. Khi đi về phía Nam sâu hơn nữa có sa mạc Scété, còn được gọi "núi khoáng natrite" hoặc "thung lũng natrite" (Wadi Natroum), nằm trong sa mạc Libye cách 45km phía Nam Kellia, 60km vùng Nitrie và 150km thành Alexandrie. Từ thung lũng sông Nil và hồ Maréotis có con đường dẫn lên đây. Scété trở thành một trung tâm đan tu khác nhưng cũng mang cùng lối kiến trúc, nhưng cách xa sông Nil và cũng xa các thành phố nên dành cho những ai thật sự muốn xa lánh chốn phồn hoa. Trong những trung tâm này, người ta cũng xây cất một vài ngôi nhà chắc chắn như thánh đường cho người đan sĩ tụ họp tham dự thánh lễ; ngoài ra còn có nhà khách.

Việc thành lập trung tâm đan tu gắn liền với khuôn mặt ông Macaire Cả hay Macaire người Ai Cập. Ông sinh năm 300 làm nghề chuyên chở khoáng natrite. Sau trở thành nhà khổ hạnh và giáo sĩ nơi gần làng của mình. Ông bị vu khống liền bỏ đi về Scété. Ông biết nơi này vì trước đây thường chuyên chở khoáng natrite đi qua đó. Macaire được ba mươi tuổi, sống gần một vùng đầm lầy, và đi khám phá vùng sa mạc. Kế đến có hai người đến xin làm đệ tử và sa mạc bắt đầu được nhiều người biết đến.

Macaire cũng đã hai lần đi đến gặp thánh Antôn, và chính vào dịp đó, ông được chịu chức linh mục khi được bốn mươi tuổi. Trước khi qua đời, ông có viết thăm anh em tại Nitrie và nói: *“Hãy khóc anh em hỡi, và xin cho mặt của chúng ta chảy nước trước khi chúng ta đi đến nơi mà dòng nước mắt của chính mình sẽ thiêu đốt thân xác chúng ta”*.

➤ **Miền thượng Ai Cập** với thủ đô Thèbes. Thánh Antôn có lần đã muốn đi đến miền thượng-Thèbes. Tại đây có những ngôi làng được bao quanh bởi những bức tường cao đến tám hoặc mười thước, và chỉ có một lối ra vào.

Hình ảnh làng này tiêu biểu cho nếp sống đan tu theo thánh Pacôme (Pacômiô). Có tất cả 9 tu viện theo hình thức đó và hoàn toàn khác với những gì thấy nơi miền hạ Ai Cập. Những đan sĩ vùng thượng Ai Cập không sống đơn độc nhưng sống thành cộng đoàn.

Ai Cập cho biết có hai hình thức đan tu: đan tu đơn độc và đan tu cộng đoàn. Trong cuộc sống đan tu đơn độc không theo một bộ luật nào; còn đan tu cộng đoàn được tổ chức với những chi tiết theo một bộ luật.

### **1. Thánh Antoine (Antôn) (251-356): Vị sáng lập nếp sống đan tu bên Đông phương<sup>35</sup>**

Lịch sử đời đan tu bắt đầu với thánh Antôn, đan sĩ đầu tiên có những văn bản để lại. Nhờ vậy cuộc đời thánh Antôn được biết đến qua hai loại tài liệu như sau:

---

<sup>35</sup> Ngày nay, có một số tác giả đặt lại vấn đề cách coi đời đan tu bắt đầu bên Đông phương, rồi sau đó mới lan qua Tây phương: “... *huyền thoại về Ai Cập như cái nôi của đan tu trào, từ đó đan tu trào lan rộng đến các xứ khác của Đông phương rồi của Tây phương, không thể đứng vững được. Rõ ràng là đan tu trào này sinh hầu như ở khắp nơi trong cùng một thời điểm, dưới những dạng rất khác nhau, và từ chính sức sống của mỗi Giáo hội địa phương, bên Đông phương cũng như bên Tây phương. Mô hình cổ điển của thánh Antôn và mấy vị khác sống ẩn mình trong sa mạc, trước khi thánh Pacôm phát minh ra đời sống cộng tu để tránh những bất tiện của nếp sống ẩn tu, không đúng tí nào với thực tế như các tài liệu đã được xuất bản cho thấy. Người ta khám phá ra rằng ngay từ những biểu lộ ban đầu, đời sống đan tu xuất hiện cùng một lúc dưới mọi hình thức: cộng tu và ẩn tu, đan tu nơi hoang địa và đan tu giữa thành phố, v.v...*” xem Nguồn gốc đan tu trào Kitô, Armand Veilleux OCSO, Viện phụ đan viện Scourmont. Chuyển ngữ Đs.PX, trong: Chiều kích chiêm niệm của đời tu, trang 78.

1. Những văn bản của Antôn gồm có 7 lá thư. Lá thư đầu thuộc loại chuyên luận về sự hoán cải và khổ chế. Sáu lá thư khác được viết gửi cho các môn đệ.

2. Những văn bản viết về Antôn. Ngoài 38 cách ngôn không có gì đặc biệt, còn có cuốn sách viết về cuộc đời Antôn do Đức Thượng phụ<sup>36</sup> Athanasiô biên soạn. Vì thế thánh Antôn vẫn thường được coi là cha đẻ ra nếp sống đan tu Kitô giáo<sup>37</sup>.

Dẫu vậy, ngài cũng không phải đan sĩ Kitô giáo đầu tiên. Trước đó, người ta đã nghe nói đến một người tên Phaolô thành Thèbes (234-347). Cuộc đời ông được thánh Hiêrônimô<sup>38</sup> viết lại vào khoảng năm 376, và gọi ông “ẩn sĩ tiên khởi”. Phaolô sinh vào khoảng năm 234 tại miền hạ thành Thèbaide (Thèbes). Ông được học hành tốt nên thông thạo văn chương Hy Lạp và Ai Cập, và lớn lên trong truyền thống Kitô giáo. Năm 16 tuổi mồ côi cha mẹ, và có được của hồi môn quan trọng. Trong cuộc bách hại đạo dưới triều hoàng đế Dèce (250-251), Phaolô trốn tránh trong phần đất đai sở hữu gia đình gần sa mạc. Người anh rể muốn lấy đất đai nên đi báo cáo cho chính quyền, vì vậy Phaolô bỏ lại tất cả và đi trốn trên núi. Ông sống xa cách mọi người.

---

<sup>36</sup> Trong Lịch sử giáo hội, danh hiệu “thượng phụ” không xuất hiện trước thế kỷ thứ V. Những tòa thượng phụ khai sinh ra từ những chu vi tôn giáo lớn như thành Alexandria, Antiôchia và Rôma được kết nên bởi những lý do và hoàn cảnh kinh tế chính trị. Những sắc thái dân tộc, văn hóa và ngôn ngữ cũng quan trọng. Từ nơi những trung tâm trên quy tụ lại các cộng đoàn Ai Cập, Syrie và Ý mà sự vụ Kitô giáo tiên khởi được phát triển. Tất cả các tòa thượng phụ đều cho rằng được thành lập bởi một tông đồ. Tòa thượng phụ Constantinople được Công đồng nhóm hội tại đó nhìn nhận vào năm 381. Công đồng Chalcedoine nhìn nhận tòa thượng phụ Giêrusalem. Luật Justinien nhìn nhận có 5 tòa thượng phụ: Alexandria, Antiôchia, Rôma, Giêrusalem và Constantinople.

<sup>37</sup> Về Cuộc đời thánh Antoine, có thể tìm đọc: *Vie d'Antoine, Source Chrétienne* 400, 1994; *Collection Témoins du Christ, N° 5*, 1990; *Vie et conduite de notre Père Saint Antoine*, Bellefontaine, 1979; *Antoine le Grand, père des moines* (collection *Foi vivante*) Cerf, 1989. Sách về cuộc đời Antôn bằng tiếng Việt Nam có cuốn: *Thánh Athanasio, Hạnh thánh Antôn, tổ phụ các đan sĩ, Nữ Biển Đức chuyển ngữ* theo nguyên tác: *Vie et conduite de notre Saint Père Antoine*.

<sup>38</sup> Tên tiếng Pháp là Jérôme, và tiếng Việt có hai cách dịch: Hiêrônimô hoặc Giêrônimô.

Vào khoảng năm 347 lúc cuối cuộc đời, Phaolô gặp Antôn và hai người trò chuyện với nhau rất lâu. Ít lâu sau, Antôn trở lại tìm gặp Phaolô thì thấy ông đã qua đời và Antôn chôn cất người quá cố. Phaolô thành Thèbes không rao giảng, không viết lách và cũng không thu nhận đệ tử; nhưng theo chứng từ do Antôn để lại, thì Phaolô thành Thèbes chỉ tỏ rạng bằng mẫu gương sống mà thôi.

Nếp sống đan tu Kitô giáo khai sinh tại Ai Cập, nơi có thành Alexandrie, một thành phố lớn thứ nhì thời cổ đại. Tại đây có một cộng đoàn Kitô giáo quan trọng, lại gần sa mạc và khí hậu rất thuận lợi cho cuộc sống thanh đạm. Chung quanh thành lại có rất nhiều hang động. Các đan sĩ tránh không sống trong vùng hạ lưu sông Nil nơi đất phì nhiêu, nhưng vào miền sa mạc phía Nam thành Alexandrie.

Vào năm 357, Athanase<sup>39</sup> (tiếng Việt Athanasiô), thượng phụ thành Alexandrie cho phát hành cuốn sách viết bằng tiếng

---

<sup>39</sup> Athanase (Athanasiô) có nghĩa “bất tử”, sinh khoảng năm 298 tại Damanhour gần thành Alexandrie (Ai Cập), gốc người Copte và được rửa tội hồi còn nhỏ. Ngài làm thượng phụ thành Alexandrie năm 328 và tham gia vào các cuộc tranh luận Kitô học ở thế kỷ thứ IV. Lúc còn trẻ, ngài được tham dự Công đồng Nicée với tư cách thầy phó tế và làm thư ký cho Thượng phụ Alexandre thành Alexandrie. Vì chống lại mạnh mẽ lạc giáo Ariô, nên làm Giám mục 46 năm nhưng ngài sống lưu vong hết 17 năm:

- Lưu đày lần thứ 1 (11-7-335 đến 22-11-337: sau Công đồng Nicée, hoàng đế Constantin yêu cầu Athanasiô chấp nhận linh mục lạc giáo Arius vào toà thượng phụ Alexandrie, nhưng Athanasiô không chấp nhận. Ngài bị đưa đi lưu vong tại Trèves, và chỉ trở về Alexandrie khi hoàng đế Constantin băng hà.

- Lưu đày lần thứ 2 (16-4-339 đến 21-10-346): Khi hoàng đế Constantin II qua đời, Athanasiô lại gặp khó khăn với hoàng đế Constance II vì ông này theo lạc giáo Ariô. Athanasiô bị thay thế bởi thượng phụ Grêgôriô tại thành Alexandrie và bị đưa đi lưu đày. Athanasiô gặp Đức giáo hoàng Jules I để trình bày đường hướng của mình. Nhờ sự can thiệp của ông Constant (anh em của hoàng đế) nên Athanasiô được về lại Alexandrie nhưng phải chấp nhận cho nhóm Ariô có quyền độc lập.

- Lưu đày lần thứ 3 (9-2-356 đến 21-2-362). Sau khi ông Constant bị ám sát, hoàng đế Constance thúc giục gây sức ép Công nghị tại Arles và Công đồng ở Milan truất phế Athanasiô. Athanasiô được lòng dân nên hoàng đế đưa lính đến bao vây thành Alexandrie và đặt ông Grêgôriô miền Cappadoce lên làm thượng phụ.



Hy Lạp kể “*Cuộc đời Antôn*”. Cuốn sách được ông Evagre ở Alexandrie dịch ra tiếng La Tinh năm 370 (*Vita Antonii*). Cuốn đời sống thánh Antôn không những ghi lại các biến cố trong đời ngài, còn vạch ra con đường thiêng liêng và những yếu tố cần bản đời đan tu. Nhờ vậy cộng đoàn Kitô giáo khám phá cuộc sống huyền diệu của một đan sĩ. Cách thánh Antôn sống giúp người Kitô hữu biết thêm một con đường hoàn thiện khác với con đường do các vị tử đạo khai phá.

➤ *Tóm lược cuộc đời thánh Antôn theo Athanasiô*. Athanasiô biên soạn cuốn sách “cuộc đời Antôn” rất công phu, và tác giả mang rõ ràng chủ đích có thể thấy rõ qua mục lục cuốn sách như sau:

➤ *Cuộc đời Antôn*

1. Lời nói đầu
2. Trình bày và on gọi của Antôn
- 3 lời Tin mừng và 3 điều kiện để trở thành đan sĩ

---

Những người theo Athanasiô bị bách hại và riêng Athanasiô phải chạy trốn vào sa mạc. Thời gian này kéo dài sáu năm. Khi hoàng đế Constance băng hà, ông Julien đăng quang và không tham gia vào những tranh luận về Kitô học, nên Athanasiô được quyền trở lại Alexandrie.

- Lưu đày lần thứ 4 (24-10-362 đến 5-9-363): khi hoàng đế Julien lên ngôi, thượng phụ Grêgôriô miền Cappadoce bị giết, và Athanasiô được trở về nắm lại Toà thượng phụ Alexandrie. Hoàng đế Julien xóa bản án của Constance nhưng không tái lập quyền hành cho Athanasiô, vì thế Athanase lại đi vào sa mạc ở cho đến triều đại của hoàng đế Jovien. Năm 363, hoàng đế Jovien đồng ý với quyết định của Công đồng Nicée, nên chấp nhận cho Athanasiô được trở về.

- Lưu đày lần thứ 5 (5-10-365 đến 31-1-366). Hoàng đế Jovien băng hà năm 364, và hai người anh em chia nhau nắm quyền trên đế quốc: Valentinien I bên tây phương cởi mở về vấn đề tôn giáo, và Valens bên đông phương lại theo lạc giáo Ariô. Athanasiô lại bị bè rối quấy nhiễu và tạm rút lui coi như một cuộc lưu đày mới.

Sau năm cuộc lưu đày, Athanasiô trở về Alexandrie ngày 31-1-366 và qua đời ngày 2-5-373.

Athanasiô biên soạn một số sách đưa ra những luận đề của mình và chống lại tư tưởng của lạc giáo Ariô (Chống lại người Hy Lạp; Dẫn từ về sự nhập thể của Ngôi lời; Biện hộ; Dẫn từ chống Ariô; Cuộc đời Antôn; Trình bày đức tin; 13 thư viết giữa năm 324 đến 343 và 356 đến 370). Cuốn sách “cuộc đời Antôn” được viết trong thời kỳ lưu vong lần thứ ba.

3. Bốn giai đoạn cuộc đời Antôn: Những bước tiến của người đan sĩ
  - a. Bên bờ làng
  - b. Trong một ngôi mộ
  - c. Trong một pháo đài trên núi (Cha của các đan sĩ)
  - d. Trong sa mạc tâm hồn (Cha của mọi người)
4. Dẫn từ khổ chế
  - a. Sống khổ chế
  - b. Cuộc chiến thiêng liêng
  - c. Kết luận
5. Antôn, người của Thiên Chúa
 

Phép lạ, những lời tiên báo, những cách ngôn
6. Dẫn từ biện giáo
 

Tiếp theo phần Antôn, người của Thiên Chúa
7. Cái chết của Antôn
8. Kết luận

Khi biên soạn cuốn sách “cuộc đời Antôn”, Athanasiô muốn uốn nắn những sai lệch, sửa những thiếu sót mà ngài thấy khi ở gần các đan sĩ. Athanasiô muốn trình bày cho họ biết thánh Antôn như mẫu gương và một đan sĩ kiểu mẫu. Vì vậy, giáo phụ Grêgôriô thành Nazianze cho cuốn sách “cuộc đời Antôn” như quy tắc lập pháp của đời đan tu được trình bày dưới hình thức thuật chuyện.

Theo bố cục cuốn sách ghi như trên có thể tóm lại được những gì về cuộc đời thánh Antôn? Antôn sinh khoảng năm 251 trong một gia đình Kitô giáo khá giả thuộc truyền thống Copte (Ai Cập) ở Koma, trong thung lũng sông Nil gần thành Héraclée. Antôn mồ côi cha mẹ năm 18 tuổi, và sống săn sóc cô em gái. Một ngày kia, khi đang suy gẫm về sự hoàn thiện của các thánh tông đồ và Giáo hội sơ khai, Antôn bước vào giáo đường và nghe được Lời Chúa theo Tin mừng Máthêu 19,21: *“Nếu anh muốn nên hoàn thiện, thì hãy đi bán tài sản của anh và đem cho người nghèo, anh sẽ được một kho tàng trên trời”*. Antôn về nhà quyết định bán tất cả

những gì mình có và chia cho người nghèo. Ngài gửi cô em gái sống với các bậc đồng trinh, và lui về sống đơn độc ở một nơi gần làng. Tại đây, Antôn vẫn thường lui tới trò chuyện với một ông già có kinh nghiệm đón nhận các lời khuyên.

Sau thời gian chuẩn bị, Antôn quyết định đi sâu hơn vào sa mạc với mục đích đánh thắng quỷ dữ. Trước hết, ngài sống gần một ngôi mộ khoảng 13 năm, và bị quỷ đến quấy phá dữ dội. Nhiều lúc ngài thấy quỷ xuất hiện nhưng nó không có quyền gì trên người tin tưởng vào Thiên Chúa. Năm 286, Antôn vừa tròn 35 tuổi, lại tự khép mình sống gần 20 năm trong một lầu pháo đài bỏ hoang trong vùng Pispir. Đến năm 306, Antôn 55 tuổi mới bắt đầu thu nhận đệ tử theo lời khuyên của người bạn tên Athanasiô. Năm 311 Antôn về thành Alexandrie để ủy lạo những Kitô hữu bị bách hại. Sau đó, để trốn tránh khách viếng thăm Antôn dọn đến ở núi Kolzim cách sông Nil ba ngày đường trong sa mạc Ả rập. Ngài chỉ xuống Pispir để chữa bệnh cho những người đau yếu và giảng dạy theo lời cầu xin. Có thể trong giai đoạn này, Antôn đã viết những lá thư<sup>40</sup>.

Vào năm 338, Antôn chấp nhận trở về Alexandrie giúp Athanasiô chống bè lạc giáo Ariô. Ngài qua đời năm 356 tại núi Kolzim hưởng thọ 105 tuổi<sup>41</sup>.

➤ **Bước tiến thiêng liêng.** Cuộc đời Antôn được chia ra làm 4 giai đoạn tương ứng với 4 nhịp tiến thiêng liêng của ngài.

---

<sup>40</sup> Thánh Hiêrônimô cho Antôn là tác giả những lá thư, và ngoài ra Antôn còn biên soạn những cách ngôn. Vì thế một số học giả coi Antôn như một nhà thần học và một cha linh hướng. Hình ảnh thánh Antôn trong các cuốn tiểu sử được biên soạn sau không tương ứng với nội dung trong những văn bản của ngài để lại.

<sup>41</sup> Vai trò và mẫu gương của thánh Antoine rất lớn bên Đông phương và ngay cả sau này cho bên Tây phương. Thánh Augustinô trong cuốn sách “Những lời tự thú” nhắc lại ảnh hưởng những trình thuật về cuộc đời thánh Antoine trong cuộc sống của ngài. Thánh Martin (Tây phương) chắc chắn cũng bị ảnh hưởng của thánh Antoine để lựa chọn cuộc đời đan sĩ. Nhiều nhà khổ tu sau này đều qui chiếu về cuộc đời thánh Antoine như trường hợp ông Pierre Damien (1007-1072), bề trên tu viện Fonte Avellana. Ngay cả những phong tục của dòng Chartreux cũng lấy cảm hứng từ mẫu gương của thánh Antoine.

Giai đoạn 1: Antôn vẫn ở giữa thế gian, sống một nếp sống bình dị như mọi người, chỉ khác một điều sống với tinh thần tuyệt đối thanh thoát: nghèo với người nghèo. Sống nghèo, theo yêu sách số một của đời đan tu. Tuy nhiên, nghèo nhưng không đi khát thực, Antôn tự nuôi sống bằng nghề chân tay. Công việc giúp ngài chia sẻ thân phận làm người với người Kitô hữu. Nếu công việc chân tay mang đến của cải nào đó, ngài liền phân phát một nửa cho người nghèo khó, vì cho dù đan sĩ sống tách biệt thế gian nhưng không tự chúc miễn bác ái đối với thế gian. Nói cách khác, qua cuộc sống từ bỏ ấy, đan sĩ rảnh tay để sống hết mình cho đức ái. Antôn cho đức bác ái là nền tảng sự liên đới giữa con người và nhấn mạnh đến liên hệ phụ tử thiêng liêng của con người đối với Chúa Kitô. Vì thế, điều nổi bật trong đời lao động của Antôn là tâm trí luôn kết hiệp với Chúa Giêsu, và cầu nguyện cho Giáo hội.

Giai đoạn 2: Đi vào sa mạc. Sa mạc mang hai quan niệm như đã thấy trong Kinh Thánh: đất cằn cỗi, bạc bẽo; hay nơi diễn đạt tình yêu Thiên Chúa, đất của hôn ước. Hai dạng thái này cũng thấy qua trong cuộc đời Antôn.

- Bi quan: Cuộc đời Antôn cho thấy có cuộc chiến chống ma quỷ như bậc tôn sư của sa mạc. Thời bấy giờ, Kitô giáo đang bành trướng, và sa mạc coi như nơi duy nhất còn hoang vắng. Vì thế các đan sĩ đã đi vào sa mạc. Họ vào đó để chống lại ma quỷ theo như đường hướng Đức Giêsu chịu cám dỗ trong sa mạc. Như Chúa Kitô, thánh nhân phải kịch chiến với ma quỷ khi nó gọi lại những ước mơ nhục thể thời xa xưa, gây những nuôi tiếc về việc học hành hoặc hối hận vì đã không trọn bổn phận với người em gái duy nhất. Đôi khi, ngài cũng cảm thấy như bị đuối sức vì chạy kiêng và phạt xác, nhưng luôn miệng kêu: *"Lạy Chúa Trời, xin đến giúp con; xin mau phù trợ con, chính lúc tôi yếu là lúc tôi mạnh"* (2Cr 12,10). Sau 20 năm, nhiều bạn bè đến thăm và xin thụ huấn: họ hết sức ngỡ ngàng vì thấy sắc diện ngài vẫn như trước...

không quá ủ dột buồn phiền, cũng không vui cười quá lố... luôn giữ thái độ bình thản và tự nhiên.

- Lạc quan: Nếu như người đan sĩ đi vào sa mạc chống quỷ dữ, nhưng Antôn còn vào đó để gặp Thiên Chúa. Antôn đã bỏ thành thị để hiệp nhất cuộc đời chính mình. Ngài bỏ điều làm cho ta bị chi phối để giữ một tinh thần hướng vào một mục đích duy nhất. Antôn bỏ kinh thành loài người để lấy kinh thành Thiên Chúa.

Giai đoạn 3: Bỏ sa mạc về thành phố. Sau thời gian chiến đấu trong sa mạc, Antôn trở thành kiện tướng đầy đủ kinh nghiệm về đời tu. Ngài không ngại chia sẻ của ăn thiêng liêng cho mọi người. Athanasiô viết: *“Thiên Chúa đã ban cho Antôn đặc sủng an ủi kẻ âu lo, giảng hòa các phe chống đối và khuyên mọi người đừng lấy gì hơn tình yêu Chúa Kitô. Được nghe ngài, người ta cảm thấy từ ngài thoát ra một sức hấp dẫn lạ lùng. Vì thế chẳng bao lâu, ngài đã lôi cuốn được hàng ngàn tâm hồn lui vào sa mạc Ai Cập”*.

Giai đoạn 4: Trở về rừng sâu. Vì tình bác ái, Antôn đã xuống núi dạy dỗ dân Chúa. Tuy nhiên ước nguyện vẫn là tìm Chúa trong cô vắng. Vì cảnh cô vắng đối với ngài như hồ nước rộng đối với cá biển. Thánh nhân đã dành những năm cuối cùng cho sự cầu nguyện sống thân mật với Đấng không bao giờ xa cách sau cái chết.

Antôn đã tiên phong đi vào sa mạc, nêu tấm gương quý giá cho đời tu. Theo gót chân ngài, từng đoàn ẩn sĩ và đan sĩ đã lên đường tìm Chúa: Có những vị suốt đời sống một mình trong chiêm niệm và lao tác, có những vị đứng lên quy tụ các người cùng chí hướng để họp thành Cộng đoàn.

➤ **Linh đạo Antôn.** Trước hết Thiên Chúa hành động qua lời linh hứng được loan báo trong phụng vụ đưa ta vào tương quan với Người. Chủ đề cuộc chiến thiêng liêng có một chỗ đứng quan trọng đối với Antôn. Một cuộc chiến đấu chống lại ma quỷ trên bình diện những đam mê. Con người được tạo dựng tốt lành rồi

trở thành bệnh hoạn, và những đam mê gây nên căn bệnh của tâm hồn. Từ đó ma quỷ lợi dụng lôi kéo con người đến hư vong.

Vì vậy con người cần tỉnh thức và tiết chế để hoán đổi thân xác của mình. Antôn rất lạc quan và cho rằng không nên sợ ma quỷ nếu như ta biết chống lại. Chúa Kitô đã chiến thắng nên ma quỷ không có quyền hành thực sự. Nhưng muốn thắng cần phải vạch mặt nó, cho nên việc phân định những thần là rất quan trọng. Đức Giêsu hiện diện trong cuộc chiến của ta, và Ngài hiện diện bằng Thần Khí của chính mình. Antôn gọi Thần Khí là người “bạn tâm hồn” “dạy bằng cách nào chữa những vết thương tâm hồn”. Ta cần dẫn thân chỉ lựa chọn tình yêu Chúa Kitô thôi, vì Ngài đến cứu rỗi nhân loại và truyền đạt Thần Khí của Ngài.

Giáo thuyết thiêng liêng của thánh Antôn chứa đựng sự ca ngợi đời đan tu. Một cuộc sống đầy khôn ngoan và thận trọng, vui vẻ, nhấn mạnh đến các hảo huyền của cái trần thế và cho những phương cách chống lại quỷ dữ. Trong cuộc chiến chống lại ma quỷ, cầu nguyện đưa con người vào tương quan với Đức Giêsu và Thần Khí Người rất quan trọng. Thêm vào đó cần có sự kiên nhẫn, và thành chủ đề thường được nói tới trong cuốn sách “Cuộc đời Antôn” và trong các lá thư: “Hãy đứng vững”. Trong đó cũng thấy có hai lần quy chiếu về Thánh vịnh 131: *“Tôi quyết chẳng về nhà, chẳng lên giường nằm nghỉ, chẳng bao giờ chợp mắt khép mi”*. Kiên nhẫn diễn đạt qua lòng ao ước mỗi ngày một tiến bước và như sự trở lại trường kỳ.

Ngoài ra trong “cuộc đời Antôn” còn có hai chủ đề khác coi đời đan tu như “bắt chước Chúa Kitô” và “theo Chúa Kitô”. Người đan sĩ không tìm Thiên Chúa đơn độc, nhưng hiệp nhất với các anh em mình. Họ càng đi sâu vào cô độc, càng đi vào tương quan một cách huyền nhiệm với anh em mình. Sau hết, linh đạo Antôn cho Giáo hội một chỗ đứng quan trọng và Giáo hội được trình bày như “ngôi nhà sự Thật”.

➤ **Đan sĩ độc tu: lý tưởng cho cuộc sống Kitô giáo.** Qua kinh nghiệm do thánh Antôn để lại, cuộc sống Kitô giáo thêm nhiều

yếu tố mới. Trước hết, đời sống khổ hạnh không còn coi như dành riêng cho thành phần ưu tú nào đó, như dành riêng cho hàng giáo sĩ. Antôn chỉ là tín hữu bình thường và các đan sĩ đều thuộc bậc giáo dân. Bậc sống cũng không dành riêng cho giới trí thức vì Antôn ít học và các đan sĩ thời ấy phần nhiều xuất thân từ giới nông dân. Người đan sĩ biểu trưng cho lý tưởng Kitô giáo. Cuộc sống dẫn đến con đường hoàn thiện và mọi người đều được mời gọi dù khó thực hành. Trong giai đoạn đầu, Antôn sống đơn độc và gần cuối đời ngài mới chấp nhận các đệ tử tụ họp lại sống gần nhau. Cuộc sống đặc trưng bằng khổ hạnh, cầu nguyện và làm việc.

Nếp đan tu theo Antôn được gọi là cuộc sống độc tu (*anachorète*). Theo nguyên từ Hy Lạp “*ana*” = xa lánh và “*chorein*” = ra đi. Người đan sĩ độc tu rút ra khỏi xã hội và sống đơn độc.

## 2. “*Koinonia*”: Đời sống Cộng đoàn với thánh Pacôme (Pacômiô) (292-346)

Mẫu gương sống theo thánh Antôn mang nguồn phấn khởi mới cho tất cả những ai tìm cuộc sống hoàn thiện. Ông gọi đan sĩ mỗi ngày một gia tăng và các sử gia coi đó như thời đại hoàng kim của nếp đan tu ở Ai Cập. Và cũng từ nơi phương trời đó, nếp sống đan tu đơn độc chuyển sang nếp sống đan tu cộng đoàn. Hình thức mới được chỉ định bằng từ “*koinobion*” với sắc thái riêng biệt các đan sĩ sống chung với nhau. Cộng đoàn ẩn tu khai sinh ra tại Tabenne ở miền thượng Ai Cập với thánh Pacômiô năm 325<sup>42</sup>. Thánh nhân thuộc người cùng thời với thánh Antôn, và là người đầu tiên viết một bộ Luật cho đời đan tu Kitô giáo. Ngài cũng được coi như tổ phụ đời đan tu sống cộng đoàn.

---

<sup>42</sup> Vie de Saint Pacôme, Collection “Témoins du Christ”, N° 1; Festugière: Les moines d’Orient, Tome 4 (= Vie grecque), Cerf 1962; Th. Lefort, Oeuvres de Saint Pacôme et de ses disciples (= Vies coptes), Louvain 1943; Pachomiana latina (= Texte latin de Saint Jérôme), Louvain 1932; V. Desprez, Le cénobitisme pacômien, Lettre de Ligugé: 243-245, 246; A. Veilleux, La liturgie dans le cénobitisme pacômien, Rome 1968.

➤ *Tóm lược tiểu sử Thánh Pacômiô*<sup>43</sup>. Thánh nhân sinh năm 292 tại Snêh (bên sông Nil), vùng Thèbes ở thượng Ai Cập thuộc gia đình ngoại giáo nông dân khá. Gia đình gồm có tất cả 3 anh chị em. Ai Cập thời bấy giờ dưới sự đô hộ của người La Mã, và năm 312 hoàng đế Maximin Daia cần binh sĩ để chống lại ông Licinius. Thời bấy giờ, khi không có binh sĩ người ta thường đi bắt lính bằng sức mạnh. Vì thế, những binh lính đi đến làng của Pacômiô và bắt tất cả giới trẻ trong làng. Lúc vừa hai mươi tuổi, Pacômiô bị bắt vào đoàn lính bảo an La Mã. Đoàn binh sĩ đi về hướng thành Alexandrie. Pacômiô và cả nhóm bị đưa lên thuyền xuôi dòng sông Nil và đến thành Thèbes. Một thành phố lớn và họ nghỉ đêm tại đây. Binh sĩ đưa đám trẻ Pacômiô vào ở trong nhà tù thành phố, và tại nơi đó các Kitô hữu đã đến giúp đỡ họ. Pacômiô có dịp gặp gỡ làm quen với người Kitô hữu ở Thèbes qua những lần họ tiếp đón. Pacômiô - một người ngoại giáo - bị chấn động với bác ái của người Kitô hữu, và không hiểu tại sao họ có thể tiếp nhận một kẻ không quen biết và một người không cùng tôn giáo. Ngài được biết họ hành động như thế vì tình yêu Thiên Chúa. Cách sống bác ái đó đánh động ngài trong suốt cuộc đời. Theo ngài, người Kitô hữu làm việc tốt lành cho tất cả mọi người. Tư tưởng này ảnh hưởng trên Pacômiô về quan niệm đời đan tu với khía cạnh phục vụ Thiên Chúa và tha nhân.

Sau khi chiến tranh chấm dứt, Pacômiô được thả ra ở Antinóe. Ngài đi theo dọc sông nhưng không trở về quê quán. Pacômiô muốn phục vụ Thiên Chúa và bắt đầu đến cư ngụ tại làng Senesêt (Chénésêt) theo học giáo lý và nhận lãnh phép rửa vào năm 313.

---

<sup>43</sup> Cuộc đời thánh Pacôme còn đang được tranh luận bởi những nhà chuyên môn. Trong kho hồ sơ phức tạp trên, có thể tạm chấp nhận ngày hôm nay có tất cả 4 loại tiểu sử viết bằng bốn thứ tiếng như Hy Lạp, Copte (Ai Cập), Ả rập và La Tinh. Trong bốn loại này duy chỉ có bản La Tinh được coi như bản duy nhất, còn các bản khác có rất nhiều bản như bản tiếng Hy Lạp được biết đến tất cả 6 bản. Theo Linh mục Veilleux, trong cuốn "La liturgie dans le cénobitisme pachômien" cuốn đầu tiên viết về cuộc đời thánh Pacôme được xuất bản ngay sau khi thánh nhân qua đời. Và sở dĩ chúng ta có nhiều bản với những thứ tiếng khác nhau, cũng vì cuộc sống và hiện thể tính (actualité) của thánh Pacôme được nhiều người ngưỡng mộ.



Trong đêm lãnh nhận phép rửa, Pacômiô được thần kiến: thấy sương mai từ trời sa xuống trên đầu và cô đọng lại, rồi thành một luồng mật trong bàn tay phải và dần trải ra khắp mặt đất. Pacômiô cho rằng thần kiến mang sứ vụ Thiên Chúa trao cho mình. Muốn hiểu ý nghĩa thị kiến cần biết đến bối cảnh. Pacômiô cũng như các đồ đệ đều đến từ ngoại giáo, nhập tu viện để được tái sinh. Họ đến học biết đức tin Kitô giáo và để lãnh phép rửa. Người tân tòng nhận phép rửa trong thánh lễ, vì vậy khi Pacômiô nhận nước đổ trên đầu thì nước ấy biến thành lương thực thom ngon trong bàn tay. Pacômiô ở lại Senesêt khoảng ba năm và ra tay phục vụ người chung quanh. Pacômiô giữ theo lời hứa phục vụ tha nhân, nên đã giúp đỡ rất nhiều người chung quanh.

Năm 316, rời Senesêt để tầm sư tìm hiểu cuộc sống ẩn tu, ngài đi vào sa mạc sống gần nhà khổ hạnh Palémon và nhận ông làm linh hướng. Pacômiô bắt chước thầy mình trong cách cầu nguyện, chay tịnh, cách ngủ nghỉ, cách dùng tiền bạc... Trong cách sống nêu trên, Pacômiô thấy việc thiếu ngủ nguy hiểm cho đời sống thiêng liêng, vì kéo ta vào một thế giới ảo vọng, vào vương quốc Satan. Pacômiô thấy cần thiết phải được ngủ, vì thế ngài chỉ ngủ ngồi, ngồi xõm hay đứng. Ngài cầu nguyện đứng giang hai tay. Sau 7 năm sống đời ẩn dật, Pacômiô nhận ra tiếng gọi trong tâm hồn và rời bỏ Palémon theo lệnh một thiên thần đến cư ngụ trong làng Tabannèse như một đan sĩ. Thật vậy, trong cuốn Tiểu sử thánh Pacômiô cho biết ngài đang sống như một ẩn sĩ bên cạnh ông Palémon như một bậc thầy, ngài nghe tiếng gọi từ trời yêu cầu đi xây dựng một đan viện để sống đời tu cộng đoàn. Ông Palémon đã giúp Pacômiô vững lòng tin vào ơn gọi: *"thầy không ngăn cản con, vì việc này không do con nhưng do Chúa"*. Pacômiô ra đi và tự lập một đời sống mới, và người chung quanh tò mò đến xem và có một số người xin ở lại. Trong số đó có một người tên Gioan được Pacômiô dạy giáo lý và trở thành đan sĩ sống gần ngài. Tu viện đầu tiên được thành lập vào năm 320 tại Tabennèse.

Từ năm 329 có nhiều người xin gia nhập nên năm tu viện khác được dựng nên bên sông Nil. Pacômiô ở tu viện Pbow vào khoảng năm 336-337 và để tu viện Tabannèse lại cho đệ tử. Lúc đầu, Pacômiô giúp đỡ những người đến với mình, và Pacômiô thử tụ tập họ lại thành một cộng đoàn theo tinh thần cộng đoàn Kitô hữu sơ khai tại Giêrusalem ghi trong sách Công vụ các tông đồ. Thí nghiệm thất bại cho Pacômiô hiểu đòi sống cộng đoàn cần phải dựa vào sự giúp đỡ lẫn nhau chứ không thể dựa trên sức phục vụ của một người. Thật vậy, Pacômiô đã tận tình giúp đỡ họ như một người đầy tớ.

Pacômiô hiểu một tu viện không phải một hợp tác xã. Một cộng đoàn có thể sống cần một hệ thống kinh tế để hàn gắn mọi người lại với nhau. Qua cuộc sống cộng đoàn khởi đầu này, Pacômiô đã lý tưởng hóa theo ánh sáng lãnh nhận nhận được khi gia nhập Kitô giáo. Thánh nhân trở nên người đầy tớ cho mọi người, và đưa ra một luật. Mỗi người tự mình tìm cho đủ ăn và quản lý công việc của mình. Pacômiô lo những nhu cầu vật chất cho anh em và cho khách thăm viếng. Những phần tử trong cộng đoàn đóng góp vào của chung theo ý riêng của từng người. Hình thức giống như việc đóng góp vào cho gia đình nhưng không để của chung vào với nhau.

Thất bại trên không làm Pacômiô chán nản nhưng còn cho những kinh nghiệm hữu ích. Thánh nhân thấy muốn có một cộng đoàn vững bền cần bỏ của cải vào chung nhau. Pacômiô dành thời giờ suy nghĩ và soạn ra bộ luật cho cộng đoàn tương lai, thêm tình tương thân tương trợ và chia sẻ. Giờ đây tất cả những ai muốn gia nhập cộng đoàn phải từ bỏ gia đình và của cải để theo Chúa. Và phương pháp để đi gặp Thiên Chúa là sống đời sống cộng đoàn. Bước đầu rất khó khăn nhưng Pacômiô hình thành dần dần được một cộng đoàn nam và một cộng đoàn nữ. Pacômiô linh hướng cho các ông, còn các bà thì được cô em gái Maria trông nom.

Pacômiô qua đời năm ngày 9 tháng 5 năm 346 vì bệnh dịch.

Lúc ban đầu, nếp sống do ngài chủ xướng phát triển mạnh mẽ với 9 cộng đoàn nam và 2 cộng đoàn nữ. Việc tiếp tục công trình Pacômiô khởi xướng gặp nhiều khó khăn và bắt đầu mầm mống chia rẽ trong cộng đoàn giữa những người lớn tuổi trong cộng đoàn với thế hệ trẻ. Trong giai đoạn này có hai đệ tử của Pacômiô nổi bật đại diện cho hai khuynh hướng đó: Théodore thuộc thế hệ lớn và Horsiési thuộc giới trẻ đã thay nhau điều hành các cộng đoàn theo đường hướng Pacômiô. Nhưng khi Théodore qua đời năm 368, và Horsiési năm 387, tất cả tu viện cũng biến mất.

➤ **Cộng đoàn ẩn tu:** *quan niệm mới về Viện phụ và đức vâng lời.* Bộ Luật Pacômiô không được biên soạn ra một lần, nhưng hình thành dần dà theo nhiều hoàn cảnh. Bộ Luật ban đầu được viết bằng tiếng Copte, được dịch ra tiếng Hy Lạp cho các ẩn sĩ không phải người Ai Cập. Nhiều tác giả Hy Lạp sau này cũng đã trích dịch bản Luật và đôi khi cũng tu sửa một vài điều, và một trong những bản trích dẫn được dịch ra tiếng Êthiôpi. Thánh Hiêrônimô cũng dịch ra tiếng La Tinh theo bản Hy Lạp

Bộ luật Pacômiô bao gồm hai hình thức. Hình thức thứ nhất ngắn được coi như trao ban bởi một thiên thần. Câu chuyện được ông Pallade kể lại trong cuốn “Histoire lausiaque”<sup>44</sup> nơi chương 32. Hình thức thứ hai dài hơn với 194 điều khoản được thánh Hiêrônimô dịch ra tiếng La Tinh vào năm 404 và được phổ biến bên Tây phương<sup>45</sup>.

Quan yếu đời sống cộng đoàn ẩn tu không khác bao nhiêu đối với đời sống đan tu đơn độc. Họ lựa chọn đời đan tu sống nhắm vào Thiên Chúa, diễn tả qua việc cầu nguyện, suy gẫm Lời Chúa và chối từ thân phận cuộc sống trần gian. Ngài đã soạn

---

<sup>44</sup> Histoire lausiaque, par Pallade, DDB 1981, collection Pères dans la Foi (PDF) n°18.

<sup>45</sup> Luật Pacôme gợi hứng cho nhiều bộ luật đời tu sau này. Basiliô thành Césarée lấy lại và tu sửa một số điều lệ làm thành Bộ luật đời tu của Césarée. Thánh Hiêrônimô dịch Luật Pacôme và 12 lá thư của Pacômiô ra tiếng La Tinh vào năm 404. Bên Tây phương thánh Benoit (Biển Đức) và Benoit thành Aniane cũng dựa vào Luật Pacômiô để biên soạn bộ Luật riêng cho mình.

thảo một Tu luật, trong đó đời sống chung được đề cao: mỗi người tự lực mưu sinh, hoa lợi để chung, còn thừa bao nhiêu phải cho người nghèo. Mỗi người đi vào tu viện với hai bàn tay trắng để vừa nói lên tinh thần từ bỏ, vừa chứng tỏ niềm cậy trông và phó thác nơi Thiên Chúa. Với luật lệ do mình soạn ra, thánh Pacômiô đưa ra lần đầu tiên khái niệm về Viện phụ và đức vâng lời hoàn toàn tự do ưng thuận.

❖ Theo Pacômiô, Viện phụ điều khiển cộng đoàn (koinônia). Viện Phụ đóng vai trò quan trọng nhất, vì đại diện Thiên Chúa, đồng thời nối kết mọi thành phần thuộc cộng đoàn. Bởi thế các Đan sĩ phải triệt để mau mắn tuân lời ngài dạy. Tuy nhiên, ngài không chỉ cầm đầu biết ra lệnh, nhưng còn là một bậc thầy có khả năng dẫn đường thiêng liêng. Ngài mang đức tính cẩn trọng, và tạo một bầu khí đầy tình người, trong đó mọi người chấp nhận anh em với mọi đặc tính cá biệt. Ngài tránh đời môn sinh những điều bất khả thi và luôn canh chừng kéo họ rơi vào chỗ thái quá. Vì còn trong bước đầu dò dẫm nên về mặt tổ chức còn nhiều thiếu sót, chẳng hạn con số đan sĩ trong mỗi cộng đoàn quá đông, thành thử các bề trên khó bề hướng dẫn sâu sắc. Riêng mỗi nhà được tổ chức theo nghề nghiệp cũng có một người đứng đầu. Pacômiô ghi rõ ràng mức độ quyền hành của những người thừa hành quyền bính. Và nơi mỗi cấp bậc đều có một người mang trách nhiệm theo dõi cho mọi việc suôn sẻ.

❖ Theo cấu trúc trên cuộc sống đan tu dưới quyền điều hành của Viện phụ và Bộ Luật. Pacômiô đã bắt đầu soạn thảo một vài giới luật rút ra từ Kinh Thánh. Khi dòng dần dà thành hình, những mệnh lệnh trên được xem lại cho chính xác hơn và soạn thêm những luật lệ. Vì thế có tất cả 4 mệnh lệnh thường được gọi “Bộ Luật Pacômiô”, nhưng tất cả không do Pacômiô biên soạn:

1. Mệnh lệnh (phân dài nhất).
2. Mệnh lệnh và Cơ chế.
3. Mệnh lệnh và Những Quyết định.
4. Mệnh lệnh và Lễ Luật

Nhìn sơ qua thấy rõ đây như tuyển tập những điều phải làm. Những “luật” đầu tiên được soạn thảo cho một cộng đoàn chính xác hơn gồm “những phong tục” và có rất ít điểm thiêng liêng. Thế nhưng những mệnh lệnh trên mang mục đích hiện tại hóa Tin mừng nên không thấy có những cường điệu quá đáng và cũng có tiếng vang rộng rãi sau này. Luật Biển Đức ra đời sau cũng lấy lại một số điểm trong đó.

❖ Về đức vâng lời, trước hết người đan sĩ phải tách bỏ cội rễ ý chí riêng. Sau đó họ tòng phục vào công ích mà Viện phụ mang trách nhiệm. Trong hoàn cảnh thứ nhất, vâng lời bắt người đan sĩ phải bỏ ý chí riêng và có thể bị sai khiến bất cứ điều gì. Vâng lời trong mối tương quan thầy với trò. Trong cách sau, khi Viện phụ đòi hỏi một việc gì đó nhân danh vâng lời mang lợi ích chung cho cộng đoàn. Vâng lời mang tinh thần huynh đệ với lễ luật và vâng lời viện phụ là tôn trọng lễ luật. Và luật mang dấu chỉ hiệp thông cộng đoàn.

Dù luật Pacômiô có đức vâng lời nhưng người đan sĩ vẫn chưa phải khẩn vì thời ấy chưa có lời khẩn hứa công cộng. Ngày người đan sĩ nhận áo dòng hay ngày người đó chịu phép rửa chính là ngày họ tuyên khấn. Nếu như người đan sĩ đi quá xa khỏi lễ luật, Viện phụ bắt ép họ trở về theo đúng luật<sup>46</sup>. Đức vâng lời theo Pacômiô cụ thể hơn nữa gồm những điều gì? Trong bộ luật đầu tiên, Pacômiô thường nói về cách ăn mặc hợp với đức khó nghèo, thức ăn của uống liên quan đến chay tịnh và đạm bạc, và sự nghỉ ngơi. Những điều này đụng đến các tác phong hằng ngày. Ngoài ra vâng lời trong cách cầu nguyện như cầu nguyện bằng cách nào và lúc nào, tác phong lúc cầu nguyện phải ra sao?

❖ Luật Pacômiô còn mang một số chi tiết khác liên quan đến việc tổ chức đời sống cộng đoàn. Pacômiô thu nhận thỉnh sinh. Họ phải trải qua một thời gian thử thách và được tập đọc tập

---

<sup>46</sup> Dù ít khi nói tới, nhưng điều hiển nhiên người đan sĩ dẫn thân giữ lòng khiết tịnh. Còn về đức khó nghèo cũng không thành vấn đề cho lắm vì họ thuộc dân nghèo. Họ chẳng có nhiều tiền của để phải từ bỏ, vì vậy cũng ít ai suy tư về đức khó nghèo.

viết. Y phục các đan sĩ đều đồng nhất gồm áo dài với nón bằng vải lanh (*lin*), một dây lưng bằng da... tất cả đồ vật khác đều bỏ vào chung nhau. Họ dùng cơm chung một ngày hai bữa. Riêng ngày thứ tư và thứ sáu và những ngày chay chỉ dùng một bữa. Những ai muốn ăn chay nhiều hơn thì khỏi đến nhà cơm, và sẽ có người mang bánh mì và nước lã đến phòng. Giờ suy gẫm chung vào mỗi sáng và mỗi chiều. Thứ bảy và Chúa nhật đến thánh đường dự lễ chung. Và cũng trong hai ngày đó có giờ học chung. Ngoài những giờ giấc sống chung, người đan sĩ được mời gọi suy gẫm một mình nhất là ban đêm!

Đối với một số người đồng hành, bản luật do thánh Pacômiô soạn còn quá lỏng lẻo, vì vậy có một số người đã phản ứng mạnh mẽ như trường hợp đan sĩ Schenoudi (Chénoudi hay Schnoudi). Ông nổi tiếng như nhà tu hung hăng, trợn lằn thánh thiện và điên khùng! Ông tìm cách cải cách luật Pacômiô và tách ra lập một tu viện riêng. Tu viện do Schenoudi thành lập thật ra đến từ ông Bgoul vào khoảng năm 346 gần thành Panopolis, cạnh làng Atripé. Tu viện theo mẫu cộng đoàn ẩn tu nhưng với những luật lệ nghiêm ngặt.

Sau ông Bgoul và người cháu tên Schenoudi lên làm tu viện trưởng. Ông đã làm nhiều thay đổi trong tu viện: đào giếng nước, vừa trồng cây cọ, cây dâu và rau... Schenoudi thêm vào điều luật bắt buộc các đan sĩ phải ký giấy hứa vâng lời. Những ai không tuân giữ sẽ bị trừng phạt bằng cách đánh họ bằng dùi cui. Ngoài những thái quá, Schenoudi được coi là người đầu tiên đưa lời khẩn vào đời đan tu. Schenoudi vừa là một ẩn sĩ và là một nhà huyền bí, nhưng không có tài điều hành sắp đặt hay một nhà linh hướng.

➤ **Linh đạo Pacômiô.** “Luật Pacômiô” gồm những tuyển tập về mệnh lệnh khá khô khan và lấy Kinh Thánh làm nền tảng. Trong đó mang nét thần học rất đơn sơ và cũng ít nói đến đời sống thiêng liêng. Chung chung, qua cuộc sống của Pacômiô và qua các văn bản có thể nêu ra một vài nét về linh đạo Pacômiô.

❖ Một dạng thái đôi. Pacômiô sinh ra khoảng 30 năm sau Antôn nhưng lại qua đời trước Antôn 10 năm. Đáng sáng lập đời đan tu với nếp sống cộng đoàn làm khai sinh con đường mới giữa nếp sống ẩn tu. Khi nếp sống “koinobion” chưa thực sự hình thành, cuộc sống ẩn tu đã mang một lịch sử bên Ai Cập với khuôn mặt Antôn. Pacômiô cũng như hầu hết các đan sĩ thời bấy giờ bắt đầu tìm học đời tu với một ẩn sĩ. Bối cảnh trên giúp thấy nguồn gốc linh đạo Pacômiô mang hai khát vọng trái ngược nhau nhưng cần được chung sống với nhau: thứ nhất như các tu phụ trong sa mạc mang mối lo lắng tìm con đường hoàn thiện cá nhân. Mỗi người tìm cho mình con đường theo tính tình của mỗi người và với lời mời gọi của ân sủng; thứ đến dạng thái bỏ của cải vào chung nhau đòi hỏi với cuộc sống cộng đoàn.

Pacômiô đưa ra con đường mỗi người tự mình đến hoàn thiện bằng cách phục vụ tha nhân. Thánh nhân cũng biết không có sự hoàn thiện cá nhân nào có thể thực hiện dưới thế gian. Lý tưởng hoàn thiện chỉ có thể thực hiện qua cộng đoàn và cuộc sống “cộng đoàn thánh” mang đến sự giúp đỡ hỗ tương trong cuộc chiến thiêng liêng. Đó là dạng thái thứ nhất của linh đạo Pacômiô quy tụ những điều trái ngược nhau: sự hoàn thiện cá nhân được thực hiện trong cộng đoàn qua việc phục vụ anh em.

Dạng thái thứ hai đến từ tính cách mạnh mẽ của con người Pacômiô. Trong nếp sống “koinobion” theo Pacômiô có điều gì đó đánh dấu trong đời ẩn tu mà người tập sinh được bắt đầu học tập với một vị ẩn sĩ có kinh nghiệm đi trước. Pacômiô có năng khiếu kéo người khác đến với mình, một con người có Thần Khí ngự trên. Bởi vậy, những người đến với Pacômiô đều ao ước coi thánh nhân như người cha của họ. Sau này, khi trở thành một dòng tu lớn, Pacômiô vẫn được coi như người cha cho dù phải qua trung gian viện phụ.

Linh đạo Pacômiô thuộc linh đạo cộng đoàn. Pacômiô trở lại Kitô giáo vì thấy được bác ái của những Kitô hữu tại thành Thèbes. Thánh nhân ao ước sống lại kỷ ức của cộng đoàn tiên

khởi ở Giêrusalem đặt của cải vào làm của chung. Ông gọi của Pacômiô muốn quy tụ mọi người, và thánh nhân trở thành người cha của cộng đoàn. Một cộng đoàn phục vụ hỗ trợ, một nếp sống “cộng đoàn thánh” có một chỗ đứng quan trọng trong linh đạo Pacômiô diễn đạt bác ái bằng hành động. Bác ái là nền tảng cuộc sống Kitô hữu cũng là nền tảng tòa nhà pháp lý của Pacômiô. Trong đoạn đầu của Mệnh lệnh và những Quyết định có ghi: “Sự viên mãn của Lễ Luật là bác ái”. Bác ái cho Thiên Chúa và bác ái với anh em, và linh đạo Pacômiô khai triển theo hai hướng là kết hiệp với Thiên Chúa và kết hiệp với anh em.

❖ Kết hiệp với Thiên Chúa. Pacômiô được linh hoạt bởi Chúa Thánh Thần, một con người cầu nguyện. Thánh nhân có thể cầu nguyện suốt đêm cũng như có thể cầu nguyện qua nhiều đêm. Để được kết hiệp với Thiên Chúa, bộ Luật nhấn mạnh đến Kinh Thánh và Kinh nguyện chung. Pacômiô cũng không thể quên khổ chế vì cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa không thể thực hiện được nếu không có sự từ bỏ tất cả những gì không là Thiên Chúa: thế gian và những người thân, ý chí riêng như nguồn gốc của tội lỗi.

Kinh Thánh: Cầu nguyện và đọc Kinh Thánh gắn bó vào nhau trong linh đạo Pacômiô. Thời bấy giờ người ta có một trí nhớ nhạy bén. Khi vừa vào tu viện, tập sinh được tập đọc với mục đích học thuộc một số đoạn Kinh Thánh để có thể suy gẫm. Việc suy gẫm không có nghĩa suy nghĩ về văn bản nhưng nghiền ngẫm trong tâm hồn và đọc lại trong ký ức hoặc đọc thành tiếng nhỏ. Người đan sĩ theo Pacômiô phải suy gẫm Lời Chúa mọi giờ như khi đọc kinh nguyện, tại phòng ăn, trong khi làm việc...

Kinh Thánh là Luật sống của người đan sĩ được các viện phụ dẫn giải ba lần trong tuần. Sau khi nghe diễn giảng, họ chia sẻ với nhau những gì họ nhớ trước khi trở về phòng để tiếp tục suy gẫm.

Kinh nguyện: bao gồm hai cuộc họp tại thánh đường vào buổi sáng và buổi chiều. Ngoài ra vào buổi chiều còn có một cuộc họp cầu nguyện không ở tại thánh đường nhưng tại mỗi nhà. Hai buổi kinh nguyện tại thánh đường rất đơn giản: đọc Thánh



vịnh hay một đoạn Kinh Thánh được chen vào bằng kinh Lạy Cha và những kinh nguyện thỉnh lạng. Những buổi kinh nguyện thường rất dài cho nên trong lúc đọc kinh nguyện hai tay đan các sợi dây hoặc đan chiếu. Cho dù kinh nguyện khá đơn sơ nhưng mang tầm quan trọng cho người đan sĩ Pacômiô. Một hiệp thông trong kinh nguyện có giá trị đặc biệt. Lòng tin của họ đúng như lời Chúa: *“ở đâu có hai hay ba người tụ họp vì danh Ta, Ta sẽ ở giữa họ”*. Kinh tối tại nhà còn đơn giản hơn: đọc sáu Thánh vịnh và sáu lời nguyện.

❖ Kết hiệp với anh em. Hiệp thông trong kinh nguyện trước Thiên Chúa là cội rễ cộng đoàn. Một sự hiệp nhất của anh em đúng theo hình ảnh cộng đoàn tiên khởi ở Giêrusalem. Trong thực tế, cội rễ biểu lộ bằng cách bỏ của cải làm của chung.

Của cải bỏ chung vào với nhau mang biểu tượng bức tường kín và chỉ có một cửa ra vào được canh giữ cẩn thận. Bức tường định giới hạn cho hai thế giới: thế giới bên ngoài và cuộc sống “koinônia” (cộng đoàn). Sau thời gian thử nghiệm đầu bị thất bại, Pacômiô đòi hỏi mọi người phải bỏ của cải vào làm của chung, không riêng gì vật chất nhưng ngay chính con người của mình thể hiện qua việc phục vụ lẫn nhau. Ý tưởng phục vụ làm nên tảng đòi đan sĩ theo Pacômiô. Phục vụ lẫn nhau diễn đạt cụ thể bắt chước Chúa Kitô như người đầy tớ cho mọi người. Việc bỏ của cải làm của chung kéo theo việc phục vụ hỗ tương với những việc thực hành cụ thể:

- Mọi người đều cùng bình đẳng như nhau.
- Thực hành khó nghèo với việc bỏ chung của cải.
- Việc làm như sự phục vụ và chia sẻ với người nghèo. Của cải của cộng đoàn là của cải của Chúa. Cộng đoàn không làm giàu và lại còn chia sẻ với kẻ nghèo.

• Vâng lời: để tránh những liên hệ tình yêu cá nhân làm tổn hại đến tình yêu cộng đoàn nên cần phải có vâng lời. Giữa cộng đoàn, mỗi người phải tập bỏ đi những ý tưởng riêng và những ảo vọng riêng. Vâng lời còn mang tính cách cộng đoàn, chứ không

chỉ vâng lời với người có trách nhiệm. Một con đường tình yêu, một trạng thái liên tục và chung cục dưới trần thế. Vì thế vâng lời theo Pacômiô mang ba sắc thái:

- Viện phụ có quyền hạn chế và không được vượt qua.
- Giới luật không đến từ một ơn đặc sủng, nhưng từ một sự chỉ định cho một thời gian bởi quyền hành của viện phụ.
- Vâng lời trước tiên với “Bộ Luật”. Và bộ luật liên quan đến tất cả mọi người chứ không ai được miễn trừ. Khi dòng được phát triển nhanh chóng, bộ Luật giữ vai trò quan trọng hơn. Trong các văn bản, Pacômiô thường cho Kinh Thánh chỗ đứng quan trọng nên thường thấy cụm từ “Theo Kinh Thánh”. Nhưng khoảng chừng 40 năm sau cụm từ trên được thay đổi thành “Theo bộ Luật”.

Dạng thái cuối của việc bỏ của cải làm của chung còn thấy qua hình ảnh Cộng đoàn tha thứ lẫn nhau để trở nên cùng tha thứ cho nhau. Lúc ban đầu Pacômiô thường tổ chức hai cuộc họp thường niên để cùng nhau xem xét về vấn đề kinh tế. Thế nhưng sau đó một trong hai cuộc họp trở thành như “tổng công nghị” của dòng về việc hối lỗi.

### *Kết luận*

Với Pacômiô xuất hiện cuộc sống đan tu mang đời sống cộng đoàn và làm khai sinh ra dòng tu. Đứng đầu dòng tu có Pacômiô: một con người phong phú trên nhiều điểm; một con người cầu nguyện với những ân sủng thần bí. Theo truyền thuyết, trước khi qua đời Pacômiô được thấy trên trời ra sao, nhưng thánh nhân khiêm nhường và hai chân vũng dưới đất chứ không bay bổng trên cao.

Pacômiô cho cuộc sống đan tu cộng đoàn như tấm gương muôn mặt của Thiên Chúa. Thế nhưng sau khi thánh nhân qua đời, công trình to lớn đó cũng dần bị tan rã với ba lý do:

- Sự tập trung quá đáng: tất cả mọi chuyện đều chỉ dựa trên một con người ngoại hạng được lòng tin tưởng của mọi người.

Sau khi thánh nhân qua đời, các ông Théodore và Osière đã đi hoàn toàn lệch đường với thầy của mình.

- Dòng bành trướng quá mau. Tất cả đều nhanh chóng. Lúc ban đầu Pacômio lo việc huấn luyện cho anh em, nhưng sau đó chính các viện phụ lo việc đó, và những người này không có ơn đặc sủng cũng như sự thánh thiện như đáng sáng lập.

- Trên nguyên tắc bộ luật Pacômio bảo đảm cho tương lai của dòng, nhưng lại không được nâng đỡ bằng nền tảng thần học và thiêng liêng. Đơn thuần chỉ là những quy tắc đến từ kinh nghiệm của đáng sáng lập. Vì thiếu nền tảng thiêng liêng, cho nên sinh ra nhiều bè nhóm và mỗi nhóm lại có những quan niệm khác nhau về Pacômio.

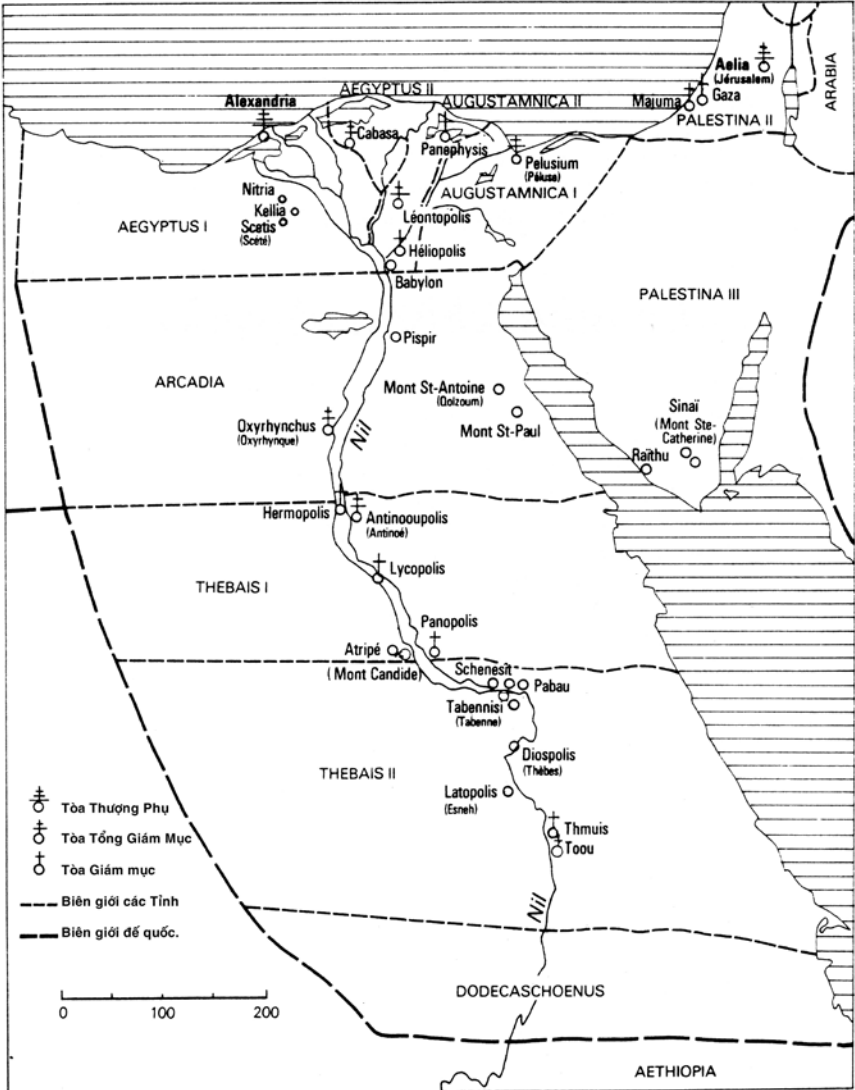
Tóm lại, đời đan tu bên Ai Cập đi một bước tiến dài từ cuộc sống đơn độc sang cuộc sống cộng đoàn. Cuộc sống theo Chúa Kitô cũng sang một bước quan trọng. Người đan sĩ tại Ai Cập dù theo hình thức nào đi nữa cũng giữ một vai trò quan trọng trong Kitô giáo thời bấy giờ.

Khi nếp sống đan tu khai sinh, một số nhà khổ hạnh cũng rời bỏ thành thị đi vào sa mạc và họ trở thành đan sĩ đơn độc hay đan sĩ chọn lựa cuộc sống cộng đoàn. Trong cùng một bối cảnh, các bậc đồng trinh cũng bắt đầu tụ họp sống thành cộng đoàn dưới sự hướng dẫn của một vị bề trên hoặc dưới ảnh hưởng vị linh hướng. Một số tu viện nữ khai sinh từ khoảng giữa thế kỷ thứ IV chia ra thành hai hình thức:

1. Cách thức xưa cổ với những bậc đồng trinh sống âm thầm giữa đời.
2. Cách thức mới với những bậc đồng trinh mang cuộc sống cộng đoàn ẩn dật.

Ngoài ra, cũng thấy ít nói tới những nữ ẩn sĩ Ai Cập. Thật vậy, chúng ta biết rất ít về môi trường những nhóm này, nhưng cũng dễ giải thích vì những tác giả như Pallade, Rufin, Cassianô... chỉ đến thăm viếng những trung tâm ẩn tu của nhánh nam và

các ông không có cuộc thăm dò, hay thăm viếng nào với những vùng có nữ ẩn sĩ. Thế nhưng, theo ông Rufin, riêng tại thành Oxyrhynque đã có khoảng 20 ngàn nữ ẩn sĩ. Ông Pallade còn cho biết tại thành Antinoé, thủ đô vùng Thébaide có tất cả 12 tu viện nữ. Từ đó cũng làm khai sinh ra những nhân vật nổi bật như khuôn mặt ẩn sĩ Alexandra; thánh nữ Thais biệt danh sám hối; tu viện trưởng thánh Synclétique; thánh Euphrasie; thánh Euphrosyne...



**Các Tu viện tại Ai Cập thế kỷ thứ IV.**

## D. NẾP SỐNG ĐAN TU TẠI PALESTINE: NGƯỜI ĐAN SĨ BẮT ĐẦU DẤN THÂN VÀO XÃ HỘI VÀ GIÁO HỘI

Khởi đi từ Ai Cập, nếp sống đan tu lan sang tận Palestine và Syrie. Tại Palestine, phong trào đan tu gắn liền một phần với sự hiện diện những nơi Thánh. Nếp nổi bật đời sống đan tu tại Palestine là các đan sĩ bắt đầu tham gia vào các sinh hoạt xã hội và Giáo hội. Hai trung tâm lớn là thành Giêrusalem và Bethlehem. Những tu viện được thành lập tại thành Giêrusalem, nhưng các đan sĩ lại đi tìm sự tĩnh lặng trong sa mạc Giuđê. Thành thánh Giêrusalem thấy rất nhiều đan sĩ và trinh nữ đến sống ở đó. Một số người vẫn giữ tính cách độc lập, nhưng dần dà họ được tụ tập lại trong các tu viện gần với những nơi thánh. Một phần lớn thời khóa biểu được dành cho kinh nguyện trong các đền thờ và tiếp đón khách hành hương.

Palestine bắt đầu thu hút khách hành hương dưới thời hoàng đế Constantin. Trong đám khách hành hương có người lưu lại Palestine và lập những đan viện gần những nơi mang dấu tích thánh. Tại thành Giêrusalem, có ông Chariton<sup>47</sup> gốc ở Iconium, một khách hành hương đến từ miền Tiểu Á. Dưới cuộc bách hại đạo thời hoàng đế Aurélien vào năm 275, ông đi vào sa mạc. Vào khoảng năm 330, ông đến ở Pharan, 20km phía đông bắc thành Giêrusalem trong sa mạc Giuđê, trở thành nguồn gốc của “laure Pharan”. Tại đây ông cho xây dựng một thánh đường và Đức Giám mục thành Giêrusalem, Macaire, đến cung hiến. Vì có một số người theo, nên ông đi tìm một nơi mới sống cô tịch tại núi Quarantaine, phía tây bắc thành Giêrikhô khoảng năm 355, trở nên nguồn gốc “laure Douka”. Một số ẩn sĩ lại kéo theo ông, và Chariton bắt buộc phải dời chỗ. Lần này, ông đi vào sa mạc Giuđê ở gần một hốc hoang dại, và trở nên nguồn gốc “laure Souka” (có nghĩa “laure cổ xưa”). Ông sống ở đó trong một hang

---

<sup>47</sup> Về Chariton có một cuốn tiểu sử do một đan sĩ biên soạn vào thế kỷ thứ VI. Cuốn sách cho việc gây dựng nên những “Laure” đã có trước khi Giáo hội được thanh bình. Điều này không vững lắm, nhưng có điều chắc chắn các tu viện do Chariton thành lập đều ở vào thế kỷ thứ IV.

động rất khó đi vào để có được cuộc sống cô tịch. Trước khi qua đời, Chariton trở về “laure Pharan” và cho các đan sĩ của cả ba “laure” một huấn dụ rất dài trở nên một chúc thư tinh thần dành cho họ. Ông qua đời giữa những đệ tử vào năm 340.

Chariton tổ chức những cộng đoàn ẩn tu sống bên hai ven đường dẫn đến nguyện đường. Những người nhập cộng đoàn phần đông đến từ các đoàn di dân Ai Cập qua Palestine sinh sống. Các cộng đoàn ẩn tu này gọi là “Laure” (= con đường hẹp, lối mòn hay khu xóm) chỉ định một hình thức đan tu trộn lẫn đời ẩn tu và đan tu cộng đoàn. Hình thức phát sinh ra từ Palestine. Một “laure” thường quy tụ một nhóm người sống cô độc gần nhau trong những căn chòi hay những hốc đá và sống dưới quyền điều hành của một vị linh hướng thường gọi “*abbas*” (cha). Thực tế, mỗi đan sĩ sống đơn độc trong hang riêng và Chariton làm linh hướng cho họ. Trong vòng năm ngày, họ sống riêng, đọc kinh riêng, và làm việc tay chân. Ông Chariton, tụ họp tất cả lại vào thứ bảy mỗi tuần kiểm điểm việc họ sống trong tuần, và ngày Chúa nhật đọc kinh chung rồi dự thánh lễ. Tối Chúa nhật họ trở về căn chòi của mình mang theo thức ăn uống cho tuần lễ. Từ năm 350 trở đi, những “Laure” biến thành những tu viện ẩn tu mang đời sống cộng đoàn, và phát triển tràn lan khắp lãnh thổ từ Biển đỏ đến thành Ninive.

“Laure” mang hình thức trộn lẫn hai nếp sống đan tu bên hai miền thượng và hạ Ai Cập. Tập sinh vào tu viện tập sống đời ẩn tu khoảng bảy cho tới tám năm. Họ bắt đầu bằng nếp sống cộng đoàn theo như hệ thống nơi miền thượng Ai Cập. Sau đó, tập sinh vào “Laure” thực hành cuộc sống cô độc như bên miền hạ Ai Cập nhưng có quy chế: nếu như sống cô độc một vài cây số cách xa tu viện nhưng không phải người tập sinh hoàn toàn tự do muốn làm gì thì làm. Tập sinh được gắn bó vào một vị linh hướng và mỗi thứ bảy phải đến nơi ở của vị linh hướng sống cộng đoàn với sáu hoặc bảy người có cùng một vị linh hướng. Mỗi người trình bày cho vị linh hướng cuộc sống trong tuần qua,

rồi cùng chia sẻ, dùng cơm với nhau, giải quyết những vấn đề vật chất, đọc kinh đêm và phụng vụ cho ngày Chúa nhật. Chiều Chúa nhật về lại cuộc sống cô độc cho đến thứ bảy tuần kế tiếp.

Đối với những người này, cuộc sống ẩn tu cần phải được sửa soạn qua cuộc sống cộng đoàn. Vì thế họ mang một lối sống trộn lẫn hai lối sống của hai miền thượng và hạ Ai Cập.

❖ Một khách hành hương khác tên *Euthyme le Grand* (Euthyme Cả) đến từ Mélitène (xứ Armêni). Ông sinh khoảng năm 377, và khi ông bố qua đời được mẹ đưa đến xin giám mục thành Mélitène nuôi dạy dỗ. Vị Giám mục nhận và rửa tội, cắt tóc dâng hiến cho Thiên Chúa. Euthyme học hành rất giỏi và theo gương đạo đức của những người chung quanh: cuộc sống thanh đạm, trung thành theo các giờ kinh nguyện, yêu thích tĩnh lặng, và sống từ bỏ. Euthyme được chịu chức linh mục và trở thành “archimandrite” (đan viện trưởng bên Đông phương) của tất cả các tu viện trong giáo phận. Euthyme đi thăm viếng tất cả các tu viện, và yêu thích đời sống chiêm niệm.

Vào năm 406, Euthyme đi hành hương Giêrusalem, và từ đó đi đến các sa mạc để gặp các ẩn sĩ. Ngài xin nhập vào “laure Pharan” và xây dựng một căn phòng riêng và sống như một ẩn sĩ. Euthyme thành lập khoảng năm 411 tại Ziph (nơi Đa vít đến trốn khi bị vua Saul truy lùng) trong sa mạc Giuđê một “laure” mới, cộng thêm vào đó một tu viện sống chung nhau (koinobion). Giao ước giữa hai thể loại đời tu nên một trong những sắc thái của đời đan tu Palestine trong sa mạc. Đến thời ông Sabas, người kế vị Euthyme, thể cách trở thành hệ thống: người đan sĩ bắt đầu cuộc sống chung trong cộng đoàn, sau đó chuyển sang dần dần lối sống theo “laure”. Đôi khi họ rời chỗ ở để sống một giai đoạn hoàn toàn cô độc.

❖ Ông *Rufin thành Aquilée*: tên thật Tyrannus Rufinus sinh khoảng năm 345 thuộc gia đình Kitô giáo ở Concordia gần thành Aquilée. Ông học tại Rôma và trở thành bạn thánh Hiêrônimô. Khi trở về Aquilée mang cuộc sống đan tu với một vài người

bạn. Sau này, Rufin theo bà Mélanie “Trưởng lão”<sup>48</sup> qua Ai Cập và khám phá các ẩn sĩ trong sa mạc. Ông trở thành môn đệ ông Didyme “Người Mù” tại thành Alexandrie. Vào năm 378, bà Mélanie lập một tu viện tại Giêrusalem, và Rufin về sống gần bên như một ẩn sĩ, và được chịu chức linh mục.

Từ năm 397, Rufin đã dịch một số tác phẩm Hy Lạp và nổi danh. Về đời tu cần nói đến hai tác phẩm được ông dịch gồm “Asceticon” của thánh Basiliô và cuốn “Lịch sử các đan sĩ bên Ai Cập” (Histoire des moines en Egypte). Cuốn “Ascéticon”<sup>49</sup> của thánh Basiliô sẽ được nói đến trong phần sau. Cuốn “Lịch sử các đan sĩ bên Ai Cập” không ghi tên tác giả, thuật chuyện du hành qua Ai Cập vào khoảng năm 394-395 bởi một số khách hành hương đến từ thành Giêrusalem. Nhóm người đi đến thăm từ đan sĩ sống ẩn dật, Jean de Lyco, cho đến các đan sĩ sống tại miền đồng bằng. Những hình ảnh về đời đan tu họ ghi được bao gồm cuộc sống đơn độc như đan sĩ Jean, những đoàn đan sĩ sống ẩn dật ở các “Cellule” tại miền Scété, những nhóm ẩn sĩ đơn độc đi vào đời sống cộng đoàn ẩn tu như ở thành Ôr và Apollonius, và cuối cùng là những cộng đoàn ẩn tu như cộng đoàn Pacômiô tại Ammon và Isidore.

Một trong những nét đặc trưng của đời đan tu Ai Cập là lòng tin cháy rục và tình bác ái đón tiếp các khách viếng thăm.

Ngoài hai tác phẩm nêu trên, Rufin còn dịch những tác phẩm của Evagre le Pontique, cuốn sách triết lý của Sextus. Những bản dịch của Rufin đã giúp rất nhiều cho các đan sĩ.

---

<sup>48</sup> Sinh tại Rôma năm 342, bà con với Paulin de Nole, vợ quan Valerius Maximus. Mélanie trở thành góa phụ năm 22 tuổi, và bắt đầu mang cuộc sống khổ chế và cầu nguyện. Năm 372, đi thăm viếng các ẩn sĩ Ai Cập. Năm 378, thành lập một tu viện ở Giêrusalem theo lời khuyên của vị linh hướng Rufin thành Aquilée. Năm 400, qua sống tại Nole gần bà Paulin, và sau đó về Rôma khuyến khích ơn gọi của người cháu gái mang cùng tên Mélanie. Bà qua đời tại Giêrusalem vào năm 409.

<sup>49</sup> Bản dịch dựa trên văn bản Luật đầu của thánh Basiliô. Lúc bấy giờ “Ascéticon” chưa được chia ra làm hai như thấy sau này: Petit Ascéticon (Luật ngắn) và Grand Ascéticon (Luật dài).



❖ Vào năm 386, *thánh Jérôme (Hiêrônimô)* đến định cư tại Bethlehem và lập nên một số cộng đoàn tu trì. Hiêrônimô, một trong bốn Tiến sĩ trong Giáo hội La Tinh (Augustinô, Ambrôsiô, Hiêrônimô và Grêgôriô Cả), một ẩn sĩ và giúp phát triển đời đan tu. Hiêrônimô (Eusebius Hieronymus) sinh năm 347 thuộc một gia đình Kitô giáo khá giàu tại Stridon (nay thuộc xứ Crôát), gần thành Trieste miền bắc nước Ý. Gia đình gửi lên học tại thành Rôma (358-364), và nhận phép rửa từ tay Đức Giáo hoàng Libère (352-366). Ngài xin phép rửa vì những niềm tin theo tri thức nhưng không thay đổi cuộc sống, một cuộc sống của những người trẻ con nhà giàu thời bấy giờ: thích ăn chơi giao thiệp và hời hợt. Năm hai mươi tuổi, ngài muốn làm công chức triều đình nên đi đến tỉnh Trèves cùng với một người bạn tên Bonose. Họ có những liên lạc với hàng sĩ quan quân đội La mã. Tại thành Trèves hai người khám phá cuộc đời thánh Antôn của Athanasiô và những tác phẩm của ông Hilaire, giám mục thành Poitiers. Tại đây còn có một cộng đoàn Kitô hữu quan trọng, và cũng tại thành Trèves thượng phụ Athanasiô bị đưa đến sống lưu đày từ năm 335-337. Hiêrônimô và Bonose quyết định tận hiến cho Thiên Chúa.

Sau kinh nghiệm thiêng liêng xảy đến làm ngài chuyển hướng. Hiêrônimô qua xứ Gaule và cấm phòng với những bạn bè giáo sĩ tại thành Aquilée (370-374). Giờ đây, Hiêrônimô nhắm mục đích làm nhà khổ tu trên quê hương. Tình thế đưa đẩy ngài đến Đất thánh qua con đường miền Tiểu Á. Khi đến thành Antiôkhia, Hiêrônimô kiệt sức và đến tạm ở nhà người bạn linh mục Evagre. Khi vừa khỏi bệnh, Hiêrônimô tiếp tục học Kinh Thánh. Sau một năm, ngài quyết định lên đường và tìm về sống tại sa mạc Chalcis gần thành Antiôkhia. Tại gần nơi đây có một “laure” và Hiêrônimô xin vào nhập đoàn với họ. Hiêrônimô ở hang đá Chalcis trong vòng hai năm và chuyên cần học Kinh Thánh, chép các thủ bản và viết nhiều thư từ liên lạc. Một ẩn sĩ tri thức. Nếu như không có cuộc tranh luận với các đan sĩ chắc Hiêrônimô đã ở lại đây. Cuộc tranh luận xem ai là vị Thượng

phụ thực thụ của thành Antiôkhia. Kinh nghiệm thất bại và Hiêrônimô quyết định học hỏi đào sâu khoa chú giải Kinh Thánh tại Antiôkhia và Constantinople với các giáo phụ Apollinaire thành Laodicée và Grêgôriô thành Nazianze.

Sau thời gian thụ huấn, Hiêrônimô trở về La mã đồng hành với các ông Paulin thành Antiôkhia và Epiphane de Salamine (Chypre) nhân dịp Công đồng nhóm họp vào năm 382. Đức Giáo hoàng Damase thấy Hiêrônimô có khả năng nên nhận vào làm trong ban thư ký. Song song với công việc, Hiêrônimô nhận lời giúp đỡ một cộng đoàn nữ tu về Kinh Thánh. Trong cộng đoàn có Paula nhận ngài làm thầy và trở thành một đồ đệ trung thành. Sau khi Đức Giáo hoàng Damase qua đời, Hiêrônimô từ già La mã năm 385 lòng đầy cay đắng, sang sinh sống tại Palestine. Paula theo thầy và hai người đến định cư tại Bethlehem gần hang đá nơi Đức Giêsu sinh ra trong vòng 35 năm. Họ lập nên 3 cộng đoàn ẩn tu cho phụ nữ và 1 cộng đoàn cho các ông. Hiêrônimô đã đưa phụng vụ La mã vào đời sống cộng đoàn ẩn tu.

- Vào thế kỷ thứ V, có một người tên *Mélanie la Jeune* (Mélanie Trẻ) lập một tu viện với 80 trinh nữ trên núi Cây Dầu. Sinh năm 383 tại Rôma và cháu bà Mélanie “Trưởng Lão”, con gái của nghị viện Valerius Publicola. Năm 13 tuổi, bố mẹ bắt lập gia đình với ông Valerius Severus Pinianus. Bà có hai người con chết sớm, và kéo chồng vào cuộc sống tiết dục (continence) và khổ chế (ascèse). Sau khi bố qua đời, hai vợ chồng bán đất đai của dòng họ chia sẻ cho người nghèo, lập những bệnh xá và tu viện. Năm 406, họ qua sống tại Nole và Mélanie theo học với Paulin. Khi quân man dân Goths tấn công nước Ý, họ qua sinh sống tại đảo Sicile với ông Rufin thành Aquilée; khi thành Rôma bị đánh chiếm vào năm 410, họ lại qua ở bên Châu Phi và làm quen với thánh Augustinô. Sau bảy năm ở Phi châu, hai người đi Palestine qua ngã thành Alexandrie và được gặp ông Cyrille, và đến định cư tại Giêrusalem vào năm 417. Sau khi đi hành hương qua Ai Cập, Mélanie thành lập một tu viện tại núi Cây Dầu, và sau khi

chống qua đời năm 431, bà còn lập nên hai tu viện nam. Năm 436, bà qua sống tạ thành Constantinople muốn đưa ông chú trở lại đạo, và tại đó bà được gặp hoàng hậu Eudocie. Mélanie qua đời ngày 31 tháng 12 năm 439<sup>50</sup>.

- Năm 429, thái tử xứ Géorgie tên Nabarnugi đổi tên thành *Pierre l'Ibère* (Phêrô, người Ibère) thiết lập một tu viện gần thánh đường Sion trước khi đi vào cuộc sống đan tu tại Maiouma gần Gaza.

- *Epiphane thành Constantia* (còn mang tên Epiphane thành Salamine), sinh ra tại Besanduc, gần Eleuthéropolis thuộc Palestine vào khoảng năm 310. Trước khi lên làm Giám mục, Epiphane sống cuộc sống ẩn tu. Ngài có đi qua Ai Cập và Palestine, và sống ẩn tu tại Palestine. Ông lập một tu viện ở Besanduc, vào năm 340. Epiphane làm Giám mục trong vòng 36 năm, và đã khuyến khích cho thành lập nhiều tu viện trong giáo phận Salamine. Ngoài những tác phẩm thần học, Epiphane còn để lại nhiều lá thư viết cho đan sĩ tại Palestine, cũng như vào năm 372 có một lá thư ngắn ca tụng ông Hilarion vừa mới qua đời.

Đời đan tu Palestine không chỉ thiết lập những tu viện ở những nơi Thánh mà trong nhiều vùng khác nhau có những ẩn sĩ sống trong những căn chòi cô độc hay trong những tu viện không có liên hệ gì với những nơi thánh. Trong số đan sĩ đó có ông Hilarion (291-371), gốc Palestine thuộc miền Gaza. Gia đình cho đi học tại thành Alexandrie và có nghe nói đến thánh Antôn. Ông đi tìm gặp thánh nhân. Tác phẩm “*Vitae Patrum, XVII, 4*” ghi lại cuộc gặp gỡ giữa Antôn và Hilarion như sau: Khoảng năm 305, trong những người đến gặp Antôn tại Pispis, thánh nhân thấy có một bạn trẻ với ánh nhìn đầy nhiệt tình. Hilarion ở lại

---

<sup>50</sup> Vie de Sainte Mélanie, texte grec, introduction, traduction et notes de D.Gorce, Source Chrétienne 80, Paris 1962. Cuộc đời thánh Mélanie có hai văn bản bằng tiếng Hy Lạp và tiếng La Tinh. Bản Hy Lạp thường được coi như bản gốc. Tác phẩm do linh mục Gérontius biên soạn. Ông làm tuyên úy và lo tài chánh cho bà Mélanie. Trong đó ghi rõ cuộc đời khổ chế của Mélanie cũng như sự sám hối, kinh nguyện, phụng vụ của một tu viện phụ nữ tại Giêrusalem vào đầu thế kỷ thứ V.

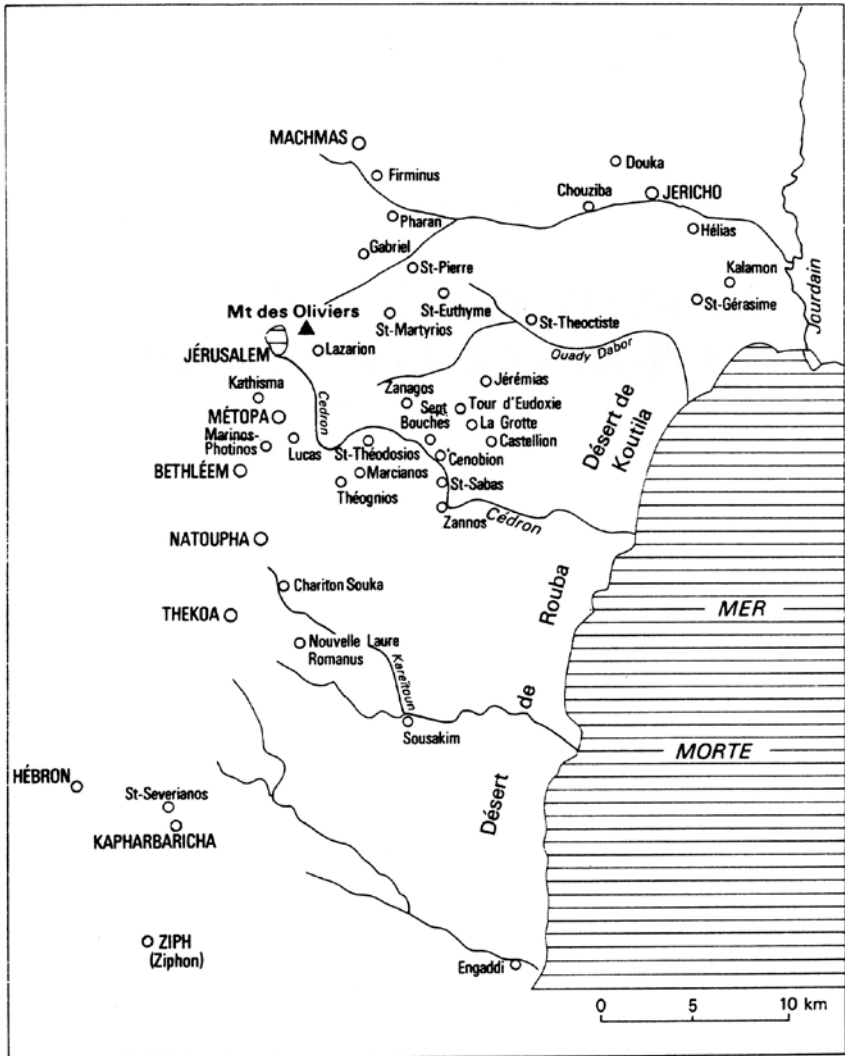
với Antôn ba tháng và ông khám phá lý tưởng đời đan tu. Sau đó Hilarion trở về nguyên quán ở Gaza, vì ông thấy Antôn có nhiều đệ tử nên bận rộn luôn. Hilarion về quê hương và ông thuộc gia đình khá giàu có, nên quyết định đem bán tất cả của cải chia cho người nghèo và đi vào sa mạc Gaza. Hilarion có một sức khỏe yếu nhưng cũng đã ở lại đó trong vòng 45 năm. Thánh Hiêrônimô cho biết Hilarion ở trong một căn phòng thấp hơn ông, tức là không thể đứng thẳng người. Hilarion chỉ cắt tóc mỗi năm một lần vào dịp lễ Phục sinh. Hilarion ngủ trên giường làm bằng lau sậy. Và Hiêrônimô còn cho biết Hilarion thông lâu Kinh Thánh, và mỗi ngày sau khi cầu nguyện và hát Thánh vịnh đều đọc Kinh Thánh lớn tiếng như có sự hiện diện của Thiên Chúa.

Tại Palestine, sự thánh thiện của Hilarion được nhiều người biết đến như trường hợp Antôn bên Ai Cập. Nhiều người tìm đến tìm lời khuyên, xin chữa bệnh, trừ quỷ... và có một số lớn xin ở lại làm đệ tử. Số người đến quá đông, trong khi đó Hilarion tìm sự thanh vắng, nên một thời gian sau, Hilarion muốn làm chuyến du hành. Khi được tin Hilarion sẽ bỏ đi, một số đệ tử đã chống đối và ngăn cản. Hilarion tuyên bố nếu không để ông ra đi ông sẽ tuyệt thực, và Hilarion đã tuyệt thực tám ngày. Cuối cùng các đệ tử đành để Hilarion ra đi.

Với bốn đệ tử Hilarion qua Ai Cập đến mộ thánh Antôn và ở trong cộng đoàn thánh Pacômiô. Ngài được biết như người làm phép lạ nên có nhiều người tìm đến, vì thế Hilarion thuê một con lạc đà và trốn vào sa mạc đến tận xứ Lybie. Tại đây, Hilarion bị một bạn đồng hành lấy tất cả các đồ vật. Ông chỉ còn lại một mình với cuốn Tin mừng do ông viết tay thời con trẻ. Hilarion đã được bảy mươi tuổi và đi qua miền Sicile. Ở đây Hilarion lại bị nhiều người đến tìm xin chữa bệnh nên cũng phải tìm đường trốn tránh. Một đệ tử tên Hésychius đến ở với ngài, và hai người cùng đi qua Dalmatie, các đảo Hy Lạp và cuối cùng đến đảo Chypre và qua đời tại đó vào năm 371. Ông để lại cho người đệ tử cuốn sách Tin mừng, áo choàng không tay, áo khoác ở ngoài,

và một túi xách. Hésychius tìm cách đưa xác ngài một cách bí mật về lại tu viện Maiuma ở Gaza chôn cất.

Những nơi Hilarion đi qua đều có những người chạy theo và tìm cách sống theo ông. Theo gương Hilarion, các vị ẩn tu tìm vào sa mạc Giuđa và dọc bờ biển Gaza, và trở thành những trung tâm đan tu rất phồn thịnh.



**Các Tu viện tại Palestine.**

## E. TẠI XỨ SYRIE: NHỮNG ĐAN SĨ ĐỘC ĐÁO<sup>51</sup>

### a. Tóm lược lịch sử hình thành xứ Syrie

Xứ Syrie được người La mã tạo nên vào năm 194 công nguyên, và Syrie trở thành một tỉnh của đế quốc La mã. Thiên Chúa giáo có mặt trên phần đất Syrie rất sớm. Trong ngày lễ Ngũ Tuần tại Giêrusalem, hôm đó có sự hiện diện của người Parthes, và những người dân Luỡng hà địa. Vì thế công cuộc rao giảng Phúc âm tại Ba Tư có thể đến từ những cộng đoàn người Kitô hữu gốc Do Thái. Vào khoảng cuối thế kỷ thứ II và đầu thế kỷ thứ III, Tin mừng đã được loan truyền tại các tỉnh mạn đông xứ Ba Tư. Vua Shapour sau khi chiến thắng quân hoàng đế Valérien vào năm 260 đã kéo về trong đế quốc những Kitô hữu người Syrie như những tù nhân. Từ năm 270 tại thủ đô đế quốc đã có một Giám mục để cho thấy cộng đoàn Kitô hữu phát triển mạnh. Kitô giáo vẫn bị coi như một tôn giáo ngoại trong đế quốc, và xứ Ba Tư cũng đã có tôn giáo tôn thờ Tổ tiên. Kitô giáo cũng bị coi có liên hệ với người La mã, kẻ thù truyền kiếp của người Ba Tư. Vì vậy người Kitô hữu tại Ba Tư bị bách hại dữ dội khi hai đế quốc đi vào chiến tranh từ năm 338 đến 387.

Ngoài ra, trong những phần đất còn lại của đế quốc La mã vào năm 363 khi người La mã thua người Ba Tư, phát triển một phong trào chống lại đế quốc Byzantin. Phong trào càng mạnh hơn dưới triều hoàng đế Justinien (527-565) khi bách hại những người chống lại quyết định Công đồng Chalcedoine (451) thuộc nhóm mang tên “monophysites” (nhóm nhất tính thuyết: Chúa Kitô chỉ có thiên tính). Nhóm khai sinh ra từ nhà thần học Sévère, Giám mục thành Antiôchia (512-518), và sau này kết thành một giáo hội độc lập mang tên “Giáo hội Jacobites” (giáo phái Giacôbê Bêradêô), vì giáo phái do một đan sĩ người Syrie tên Jacques Baradée lên làm Giám mục năm 542-543 thành lập. “Giáo hội Jacobites” bỏ việc dùng tiếng Hy Lạp và trở về dùng tiếng Aram. Trước “Giáo hội

---

<sup>51</sup> Stylites et Ascètes in Michel Mourre, Histoire vivante des moines, Centurion 1965, trang 72-76.

Jacobites” vẫn có Giáo hội theo văn hóa Hy Lạp tại thành Antiôchia và thành Alexandrie coi như hai nơi quan trọng của Giáo hội bên Đông phương. Trong cuộc tranh luận thần học giữa các nhà thần học ở Đông phương thời bấy giờ, có khuôn mặt Gioan Kim Khẩu nổi bật để chống lại giáo phái nhất tính thuyết.

### *b. Ngôn ngữ Syriaque (Si-ri-ắc)*

Từ thế kỷ thứ IV bên Syrie khai sinh ra một phong trào đan tu với những điểm độc đáo. Thế nhưng các tác giả thường đặt đòi đan tu Syrie ở thế kỷ thứ IV vào chung với đòi đan tu Luỡng hà địa, vì tất cả miền này dùng chung ngôn ngữ Syriaque, thuộc thổ ngữ tiếng Aram xuất hiện tại phía Bắc miền Luỡng Hà địa. Khi khắp vùng trở lại Thiên Chúa giáo dưới triều vua Edesse Abgar IX vào đầu thế kỷ thứ III, ngôn ngữ này trở thành ngôn ngữ chung cho vương quốc Ba Tư (phía đông), đế quốc Byzantin (phía Tây). Ngôn ngữ Syriaque đã thay thế tiếng Hy Lạp tại xứ Syrie vào thế kỷ thứ V khi toàn vùng theo nhất tính thuyết. Khi người Islam đánh chiếm, tiếng Ả rập lại thay thế tiếng Syriaque nhưng ngôn ngữ Syriaque vẫn thuộc ngôn ngữ của nền văn chương Kitô giáo cho tới cuối thế kỷ thứ XIII.

Những vùng dùng ngôn ngữ Syriaque gồm có: Syrie, Osrhoène (vùng đất nằm trên miền thượng thung lũng sông Tigre và Euphrate với thủ đô Edesse), Adiabène (vùng hạ thung lũng sông Tigre). Ngày nay gồm xứ Irak, Iran (miền đông Syrie), Syrie và Thổ Nhĩ Kỳ (miền tây Syrie).

Những nét “tiên đan tu” đã bắt đầu khai triển từ thế kỷ thứ II, và thực thụ đòi đan tu bắt đầu từ thế kỷ thứ IV. Những tu viện quan trọng được thành lập với một nền văn chương thiêng liêng rộng rãi cho đến thế kỷ thứ XIII, đôi khi cũng đi vào đối thoại với huyền bí của người Islam. Ngoài thánh Ephrem coi như tiêu biểu cho trường phái đó, còn có ông Isaac thành Ninive (thế kỷ thứ VIII) và được anh em chính thống giáo kêu Isaac người Syrie. Phụng vụ Syrie cũng rất phong phú với những tông đồ rao giảng đầu tiên và thánh Ephrem.

### *c. Những nét “tiền đan tu”*

Với một bối cảnh lịch sử, địa lý và tôn giáo như trên nên có những nhóm nhỏ Kitô hữu tụ họp nhau lại một cách không chính thức. Họ sống trong các thành phố, làng mạc nhưng không tách biệt với xã hội, vì thế các nhóm này thường được gọi là các nhóm “tiền đan tu”. Giáo phụ Ephrem gọi họ là “những người con hiệp ước”. Nhóm mang cuộc sống tận hiến với mẫu số chung khẩn lòi khiết tịnh như trinh nữ hay bậc thánh và sống thành những nhóm nhỏ. Họ phục vụ giáo xứ qua phụng vụ, rao giảng, dạy giáo lý, làm việc bác ái. Các cộng đoàn hẳn có mối liên lạc mật thiết với trường Nisibe do thánh Ephrem sáng lập, và sau này cũng theo thánh nhân qua lưu đày tại thành Edesse. Những nhóm này kết thành cốt lõi của các cộng đoàn Kitô hữu địa phương. Các linh mục và giám mục cũng được lựa chọn từ trong các nhóm trên như trường hợp giám mục Giacôbê thành Nisibe.

Các nhóm “tiền đan tu” tại Syrie khai sinh ra từ những Kitô hữu gốc Do Thái và vẫn giữ những tương quan mật thiết với các cộng đoàn Do Thái tại Luông hà địa hay tại Syrie. Cách sống mang dấu ấn theo kiểu mẫu ẩn sĩ Êtxêno cũng như thuyết nhị nguyên theo phái Manikêô.

Sau cuộc bách hại đạo, Giáo hội cho nhóm một quy chế rõ ràng, nhìn nhận và cho một chỗ đứng quan trọng trong các cộng đoàn. Từ đó họ đi từ nhóm “tiền đan tu” để trở thành cuộc sống đan tu chính thức với những ẩn sĩ vào sinh sống trong sa mạc, và những cộng đoàn ẩn sĩ sống theo những luật lệ. Cuộc sống đan tu kiểu này chỉ có lời khẩn vâng lời vào cha linh hướng. Điều đặc biệt hơn nữa, nếp sống đan tu tại miền này được khai sinh từ những phần tử trong các cộng đoàn lựa chọn cuộc sống khổ chế trong sa mạc.

Những đan sĩ thường được gọi những bậc đồng trinh và những vị thánh. Đồng trinh nói lên những người giữ khiết tịnh sau khi nhận lãnh Phép rửa. Những bậc thánh vì cho dù họ có lập gia đình, nhưng giữ cuộc sống không giao hợp vợ chồng tạm



thời hay vĩnh viễn. Họ dâng lời khẩn khi nhận lãnh Phép rửa vào tuổi trưởng thành. Nói vậy không có nghĩa họ coi thường phép hôn phối. Đối với họ, việc không còn ăn ở vợ chồng đối với những người đã lập gia đình như triều thiên của việc hôn phối. Các bậc đồng trinh coi như những người đã chọn lấy phần tốt nhất:

- Họ theo mẫu gương Chúa Kitô, và mọi Kitô hữu đều kết hôn với Ngài khi lãnh Phép rửa. Sự đồng trinh và tiết chế giúp giữ gìn họ trong viễn ảnh cánh chung.

- Họ theo gương Phép rửa như việc trở lại vườn Địa Đàng. Trong trình thuật Sáng Thế, Adam và Eva không chung sống với nhau trước sa ngã và bị đuổi khỏi vườn Địa Đàng. Sự Đồng trinh và tiết chế báo trước cách giống nhau hình thái chung cục của người Kitô hữu.

- Họ theo mẫu gương cuộc sống người lãnh phép rửa như cuộc sống các thiên thần tức là không có hôn nhân (Lc 20,35-36). Họ trở nên những người canh thức. Trạng thái canh thức mang dấu ấn các thiên thần và những cô trinh nữ khôn ngoan được áp dụng cho việc sống độc thân. Điều đó còn mang nét biểu tượng một con tim hiệp nhất, hài hòa, không bị phân chia. Tư tưởng mang cuộc sống các thiên thần rất phổ biến trong tiền đan tu ở xứ Syrie cũng như trong các truyền thống đan tu khác. Nguồn gốc đến từ Do Thái trong các nhóm ẩn sĩ vào những năm đầu của Thiên Chúa giáo. Trong sách ngôn sứ Đanien, những thiên thần được coi như những người canh thức và những vị thánh, những người trong sạch. Và Tin mừng Luca 20,35-36 còn nhấn mạnh cuộc sống các thiên thần không lập gia đình như điểm báo trước cho cuộc sống tại thế gian này: *“Con cái đời này cưới vợ lấy chồng, chứ những ai được xét là đáng hưởng phúc đời sau và sống lại từ cõi chết, thì không cưới vợ cũng chẳng lấy chồng. Quả thật, họ không thể chết nữa, vì được ngang hàng với các Thiên thần. Họ là con cái Thiên Chúa, vì là con cái sự sống lại”*. Các Thiên thần và các trinh nữ khôn ngoan mang đặc điểm lý tưởng canh thức giống

như lý tưởng độc thân và hiệp nhất. Đòi tu tại Syrie thời nguyên sơ mang lý tưởng trên vào viễn kiến ẩn tu.

Ở thế kỷ thứ IV, các tác giả đã nối kết đòi đan tu tại Syrie với đòi đan tu Ai Cập. Kết nối làm sai ý tưởng ban đầu về truyền thống riêng biệt của đòi đan tu Syrie, và đánh mất đi nguồn gốc của họ. Thật vậy, người ta nghĩ vì muốn cho biết có truyền thống đan tu Syrie, nên cần phải gắn nó theo truyền thống đan tu Ai Cập được nhiều người biết đến hơn. Hai ví dụ nêu lên cho thấy như sau:

1) Những bài giảng về đời sống thiêng liêng của ông Macaire thuộc nguồn gốc Syrie. Thế nhưng, ngay từ đầu truyền thống đan tu lại cho những văn bản trên thuộc ông Macaire bên Ai Cập để được dễ dàng chấp nhận hơn.

2) Truyền thống đan tu Syrie sau này lại gắn nguồn gốc của mình vào Ai Cập. Họ cho việc đến từ đan sĩ Ai Cập tên Mar Eugenios cùng với bảy mươi đệ tử. Từ đó có những trình thuật kể lại việc đòi đan tu theo kiểu mẫu Ai Cập được nảy sinh ra bên Lưỡng hà địa từ thế kỷ thứ IV. Thế nhưng tư tưởng không được chứng nhận trước thế kỷ thứ VII nên cũng khó được hoàn toàn chấp nhận.

*d. Sách "Liber graduum" (Những cấp bậc).* Trong bối cảnh ẩn tu bên lễ Giáo hội có xuất hiện một cuốn sách mang tên "Liber graduum" như một tuyển tập ẩn danh với ba mươi bài giảng mang nét linh đạo của ông Eustathe thành Sébaste. Các tác giả đều ẩn danh nhưng cuốn sách coi như hoa trái đến từ một trường phái hơn là một tác giả. Cuốn sách mang tên "Liber graduum" có thể đến từ hậu quả một lời thánh Phaolô trong thư gửi giáo đoàn Rôma 12,12: "*Anh em đừng có rập theo đời này, nhưng hãy cải biến con người anh em bằng cách đổi mới tâm thần, hầu có thể nhận ra đâu là ý Thiên Chúa: cái gì là tốt, cái gì đẹp lòng Chúa, cái gì hoàn hảo*". Hãy phân định để thấy ý Thiên Chúa, cái gì tốt, cái gì Người thích và cái gì hoàn hảo được tác giả cuốn sách giải thích như sau: Kinh Thánh cho những giới luật khác nhau gửi cho những

người khác nhau, và người sẽ lãnh nhận những trừng phạt nếu như không sống thực hành. Cách thức thực hành những giới luật phân chia những người ra thành cấp bậc:

- Những người hèn yếu: những người đau về tinh thần, những người tội lỗi thành cố tật. Phương thuốc có thể cứu chữa là các Mối Phúc đề nghị đến họ nhẹ nhàng và khiêm nhường.

- Những trẻ em: những người bắt đầu cuộc sống các thiên thần. Thức ăn của họ là sữa, và tránh không để họ gặp gỡ người tội lỗi. Khi họ trưởng thành trong đức tin, họ có thể tìm gặp thành phần đó vì bác ái.

- Những người công chính: những người nhận lãnh Thập giới và lời ông Tôbia (Tb 4,15) được Đức Giêsu lấy lại trong Tin mừng Máthêu 7,12: *“Vậy tất cả những gì anh em muốn người ta làm cho mình, thì chính anh em cũng hãy làm cho người ta, vì Luật Môsê và lời các ngôn sứ là thế đó”*. Họ thực hành việc chay tịnh, và còn mang một số khuyết điểm.

- Những người hoàn hảo: những người đang hướng về sự toàn thiện, vì sự hoàn thiện là một sự tiến bước, một cuộc ganh đua. Họ thực hành những giới luật quan trọng như việc đưa má cho người ta tát, yêu thương kẻ thù, thắng cái xấu bởi cái thiện, luôn luôn tha thứ, cho những ai xin, cầu nguyện cho mọi người, không phán xét ai, không điều khiển ai, học giống Chúa Kitô hiền lành và khiêm nhường và không có nơi để tựa đầu.

Họ mang cuộc sống rao giảng lưu động và nghèo khó (Bài giảng II, III, IV). Họ từ chối việc làm để cầu nguyện, một kinh nguyện hằng ngày, kéo dài với canh thức ban đêm, kèm theo việc sụp lạy, khóc lóc và kêu lên (Dt 5,7). Lời kinh khẩn xin cần kéo dài khi vui mừng chưa đến thay thế cho nước mắt trong tâm hồn, chứng nhận tội lỗi dần dần bị loại bỏ. Cuộc tiến về sự hoàn thiện cần thiết một tâm hồn trong sạch, giá của một cuộc chiến liên li chống Satan, cũng như tất cả những gì Satan gieo trong lòng.

- Những người sống bác ái: Những người luôn luôn tha thứ. Họ rao giảng một cách bình an cho những kẻ ngoại tình và những

người tội lỗi. Họ mang lòng khiêm nhường với Chúa Kitô và được tôn vinh với Ngài (II,7). Khi có bác ái sẽ không còn lo lắng, không làm việc và tiến lên hy vọng với Chúa Giêsu Kitô. Cuộc tiến lên cần một sự khó nghèo anh hùng để phục vụ kinh nguyện.

Linh đạo cuốn “Liber graduum” mang chiều kích Kitô. Chúa Kitô là một cây tốt, cây sự sống trong vườn Địa Đàng. Người trở nên mẫu gương cho mọi người. Nếu như ta chấp nhận đau khổ, Thiên Chúa trung thành đau khổ với chúng ta trong bí mật. Chủ đề vườn Địa Đàng bị đánh mất thường thấy trong linh đạo Đông phương. Sách “Liber graduum” thường xuyên quy chiếu cho Chúa Kitô là Cây sự sống, nhưng cũng vì tác tạo Adam và Evà Thiên Chúa dạy họ cái tốt, nhưng Satan đã dạy họ đi vào cái xấu. Thua Satan, Adam và Evà ao ước cái đẹp xác thịt và những việc của trần gian. Họ trở nên bất trung với lý tưởng thiêng liêng Thiên Chúa đã vạch ra, và Thiên Chúa trao ban cho họ một giới luật thứ hai: giới luật công chính khi cho họ cưới nhau và việc làm trên trần thế. Nhưng có những người không chấp nhận tình trạng này... họ thuộc dòng dõi Adam mang cuộc chiến đấu vì họ yêu sự thánh thiện qua tiết chế và giết tội lỗi bằng sự khiêm nhường và bác ái.

Giáo hội như bà mẹ chúc phúc sinh ra những con người trong trần thế như những trẻ em, qua các bí tích khai tâm Kitô giáo (XII). Khi các trẻ em trưởng thành, họ không phải rời xa Giáo hội cho dù để lựa chọn cuộc sống ẩn tu (XII). Họ không được bỏ những bí tích nhưng phải làm cho thân xác thành những đền thờ và tâm hồn thành những bàn thờ.

Linh đạo sách “Liber graduum” yêu cầu cao và khắc khổ. Tư tưởng được thấy lại trong phong trào “Messalianisme” (Phong trào duy cầu nguyện), và trong các tác phẩm của ông ngụy-Macaire<sup>52</sup>.

---

<sup>52</sup> Ngụy-Macaire một tác giả ẩn danh, lúc ban đầu nhiều tác giả nghĩ đến ông Macaire Cả sáng lập trung tâm đan tu Scété. Thế nhưng sau này thấy ông thuộc nhóm tác giả nghiêng về đời sống thiêng liêng, sinh sống giữa miền Luông Hà địa và Tiểu Á vào khoảng gần cuối thế kỷ thứ IV và đầu thế kỷ thứ V. Nhiều tác giả cho

### *e. Phong trào “Messalianisme” (Phong trào duy cầu nguyện)*

Từ “messalien” thuộc từ ngữ Syriaque (Sy-ri-ắc) có nghĩa “những người cầu nguyện”. Nhóm người còn được gọi là “những người nhiệt tình = những người bị thần xấu xa ám ảnh”. Tên của nhóm do những người chống đối đặt cho họ, nhưng chính họ lại tự cho mình thuộc những người thiêng liêng.

Phong trào bị liệt vào dị giáo, nhưng khác với những nhóm dị giáo khác, nhóm “duy cầu nguyện” tự coi mình thuộc ngành chính thống. Họ cho mình đi đúng theo truyền thống cộng đoàn ẩn tu của Syrie. Vì thế “nhóm duy cầu nguyện” có những mối liên hệ với phong trào ẩn tu tiên khởi tại xứ Syrie. Cho nên nhiều tác giả liệt kê nhóm “duy cầu nguyện” thuộc dị giáo đan tu. Một số vấn đề của nhóm cũng tìm thấy trong một số tác phẩm của các tác giả cổ. Và nếu như cuốn sách “Liber graduum” có liên hệ với nhóm “duy cầu nguyện”, phong trào hẳn có liên hệ trực tiếp với thần học đời sống cộng đoàn ẩn tu đầu tiên.

Khi nói đến phong trào “duy cầu nguyện” thường có hai cách để phân tích: hoặc coi nhóm như một dị giáo cắt đứt với Giáo hội chính thống; hoặc nhìn phong trào như một xu hướng nội tại của đời đan tu ở xứ Syrie.

Phong trào “duy cầu nguyện” xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ IV với ông Adelphios thành Edesse hay Lưỡng Hà địa. Ông làm đệ tử

---

ông mang tên Siméon miền Lưỡng Hà địa, một trong những người cổ xúy phong trào “Messalianisme” (Duy cầu nguyện), thế nhưng giả thuyết dựa trên những nền tảng không mấy vững chắc. Nguy-Macaire được coi như một tác giả tu đức lớn và viết rất rõ về con người. Ông có một trình độ học vấn vững chải. Các tác phẩm để lại cho thấy ông là một con người có óc tưởng tượng phong phú, mang cái nhìn nhiều hình ảnh hơn những khái niệm trừu tượng bắt nguồn từ Kinh Thánh, thiên nhiên, xã hội, và có một nền thần học vững chắc về Ba Ngôi Thiên Chúa. Vì thế, các tác phẩm của ông có nhiều ảnh hưởng sau này. Nguy-Macaire được coi là lãnh đạo một số cộng đoàn ẩn tu. Ông có một số tương quan với tác phẩm của thánh Basiliô vì giữa hai người có một số tư tưởng và từ vựng giống nhau. Tác phẩm của ông có xu hướng theo phong trào “duy cầu nguyện”, nhưng cũng mang nhiều nét khác biệt với họ. Những tác phẩm bao gồm khoảng một trăm bài diễn từ hay bài giảng được xếp thành bốn bộ bằng tiếng Hy Lạp và một sưu tập bằng tiếng Ả Rập; nhưng có một số thư đều có ở trong những sưu tập khác nhau. Bộ sưu tập II bao gồm năm mươi bài giảng được biết đến nhiều nhất.

của một số nhà ẩn tu nổi tiếng, có đi qua Ai Cập và Sinai và sau đó trở về Edesse thành lập nơi ẩn tu đầu tiên. Tại Edesse đã có một số đan sĩ ẩn tu nên Adelphios muốn canh tân những thực hành đời đan tu tại đó. Ông rao giảng cho họ mẫu gương đan tu của Antôn bên Ai Cập, cũng như của ông Macaire. Cuộc canh tân từ đó cũng đi dần vào giáo thuyết “duy cầu nguyện”. Adelphios quy chiếu về những “đấng sáng lập” đời đan tu bên Ai Cập, và cho rằng đã được đi đến tận nơi. Tất cả các ẩn sĩ có chút tiếng tăm đều phải có cuộc du hành qua Ai Cập. Dầu sao đi nữa, cuộc canh tân đời đan tu tại Edesse của Adelphios thành công tại Syrie và lan ra khắp miền. Nhóm “duy cầu nguyện” thấy xuất hiện tại vùng Lưỡng Hà địa ở Edesse vào thời thánh Ephrem. Sau đó, họ lan tràn qua tới vùng Pont, vùng Cappadoce, vùng Pamphilie và Lyaconie.

Những người thuộc phong trào “duy cầu nguyện” sống lang thang, từ bỏ của cải, ngủ trên đường xá thành phố, đi khất thực, từ chối mọi việc làm vì chỉ sống cho sự cầu nguyện. Họ rao giảng sự khinh bỉ đối với các bí tích và phẩm trật Giáo hội (Giáo hội hữu hình). Nhóm dựa vào nền thần học Thần Khí. Con người nhận Chúa Thánh Thần từ thuở ban đầu nhưng lại đánh mất. Điều đau khổ nhất lại để cho Satan đi vào tâm hồn con người. Mục đích phong trào “duy cầu nguyện” là đánh đuổi Satan ra khỏi lòng con người.

Ông Amphiloque thành Iconium (đệ tử thánh Basiliô) chống đối nhóm mạnh mẽ. Khi ngài điều hành Công đồng Sidé vào khoảng năm 383, gồm có các giám mục thành Pamphilie và Lyaconie đã cùng lên án nhóm “duy cầu nguyện”. Tại thành Antiôchia, Thượng phụ Flavien (381-404) triệu tập một công đồng kết án phong trào. Dần dà, việc kết án được trải rộng và đến năm 428, nhóm “duy cầu nguyện” bị đuổi ra khỏi đế quốc. Công đồng Êphêxô năm 431 đã kết án cuốn Asceticon theo thuyết “duy cầu nguyện” của ông ngụy-Macaire.

Việc kết án phong trào “duy cầu nguyện” cũng nêu thành vấn đề. Nhóm không có thể chế chính xác và trong nhóm cũng

mang nhiều điểm với nhiều sắc thái. Thánh Basiliô cũng không kết án họ. Ông Syméon miền Luông Hà địa trong những bài viết không cho thấy có gì sai lạc của thuyết đó. Lời giảng dạy của ông rất hài hòa với những thực tại về đời sống thiêng liêng. Những điểm chính của linh đạo “duy cầu nguyện” có những điểm nhấn như sau:

- Hình thức đời sống Kitô giáo theo lối sống cộng đoàn ẩn tu: anh em được kêu gọi sống hài hòa với nhau; không có giờ kinh nhất định, nhưng theo cảm hứng của mỗi cá nhân, và nghiêm nhặt trong cuộc sống khó nghèo: chỉ có quần áo mặc trên thân thể để khỏi lo lắng.

- Người “duy cầu nguyện” sống từ bỏ thế gian và gia đình.
- Người “duy cầu nguyện” sống hoàn toàn cho Thiên Chúa, tự coi mình như người nô lệ được Thiên Chúa mua chuộc lại. Người đan sĩ “duy cầu nguyện” học từ bỏ bằng cách sống vắng lời anh em. Bác ái là tiêu chuẩn một cuộc sống ngay thẳng.

- Việc chuyên cần cầu nguyện là một nhân đức đời đan tu. Vì thế phải liên tục cầu nguyện, và chiếm vị thế ưu tiên trong cuộc đời người đan sĩ. Trong cộng đoàn có thể phân biệt những người cầu nguyện và những người làm việc. Hai tác giả Macaire và Syméon đưa ra những tiêu chuẩn rõ ràng để cho phép một anh em hoàn toàn sống để chỉ cầu nguyện thôi. Cầu nguyện như cuộc chiến chống lại sự dữ (quan trọng cho cuộc chiến thiêng liêng), và hoa quả việc làm đó được mọi người nhìn thấy được.

*f. Đời đan tu mang những nét độc đáo.* Tại đây không có những khuôn mặt đan sĩ nổi bật như tại Ai Cập và Palestine. Trung tâm đan tu nổi tiếng nằm ở Chalcis cách thành Antiôchia khoảng 50 cây số. Tại đây có đan sĩ Malchos và là nơi Hiêrônimô trải qua thời gian ba năm từ 375 đến 378 tập sống đời đan tu. Từ thế kỷ thứ IV, xứ Syrie phát triển một phong trào đan tu mang nhiều sắc thái cá biệt. Những đan sĩ người Syrie đầu tiên thường thuộc hàng linh mục. Đời đan tu bên Syrie được biết đến nhờ những chứng từ đến từ người Syrie.

1. Đan sĩ nổi tiếng đầu tiên tên *Ephrem* (+ 373) (syriaque: ܐܦܪܝܡ ܣܘܪܝܝܐ, Afrêm Sûryâyâ hay Afrem Suryoyo; tiếng Hy Lạp: Ἐφραίμ Συρος, Ephraim Syros; tiếng La Tinh: Ephraem Syrus) sinh ra tại Luỡng hà địa khoảng năm 306 ở thành Nisibe (ngày nay Nusaybin bên Thổ Nhĩ Kỳ, gần biên giới Syrie). Một pháo đài Luỡng hà địa của người La mã để chống lại đế quốc Ba Tư. Cha mẹ thuộc người ngoại giáo. Ephrem được rửa tội và được học hành dưới ba giám mục thành Nisibe: Giacóp, Babou và Vologèse chứng nhân cho các cuộc đánh chiếm của người Ba Tư vào những năm 338, 346 và 359. Đức Giacóp, được bổ nhiệm vào năm 308 làm giám mục đầu tiên của thành Nisibe. Ephrem lớn lên khi ông Giacóp đã điều khiển cộng đoàn, và Đức Giám mục Giacóp cũng là một trong những người đầu tiên ký đồng ý với Công đồng Nicêa năm 325. Ephrem lãnh phép rửa khi vào tuổi trưởng thành và gia nhập một huynh đoàn mang hình thức tiền đan tu của xứ Syrie. Đức Giám mục Giacóp bổ nhiệm Ephrem làm giáo sư. Tiếng Syriaque “malpānâ”, một tước vị rất được trọng vọng trong giới Kitô hữu Syrie. Ephrem được phong chức Phó tế lúc lãnh nhận phép rửa hoặc một ít lâu sau đó. Khi dạy học, Ephrem cũng bắt đầu sáng tác những bài Thánh thi và viết những bài chú giải Kinh Thánh. Trong các Thánh thi, Ephrem tự coi mình như “người chăn cừu”, Đức Giám mục “chủ chăn”, và cộng đoàn như một “chuồng chiên”. Truyền thống cho Ephrem sáng lập ra trường học Nisibe và sau này trở thành trung tâm giáo dục của Giáo hội Đông phương.

Khi quân Ba Tư bao vây thành Nisibe lần đầu tiên, Ephrem cho biết Đức Giám mục bảo vệ thành bằng lời cầu nguyện. Khi Đức Giacóp qua đời, Đức Babou lên thay thế trong thời gian đầy biến động. Khi quân Ba Tư bao vây thành Nisibe lần thứ ba, và đoàn quân voi của quân xâm chiếm bị lún giữa đám đất sình lầy, Ephrem đã ca ngợi sự cứu tinh huyền diệu của thành phố trong một bài Thánh thi, và ông so sánh điều đó như con tàu ông Noê đang lênh đênh trên lũ lụt.



Sau khi người Ba tư chiếm thành phố, ngài qua sinh sống ở thành Edesse (ngày nay Sanliurfa) năm 363. Ephrem vẫn tiếp tục làm việc trong cộng đoàn mới tại Edesse. Giữa thế giới nói tiếng Syriaque, thành Edesse còn có một số triết gia và các tôn giáo khác ngoài Kitô giáo. Ephrem nhận thấy các tín hữu trung thành với Công đồng Nicêa mang tên “palutiens” tức là tên vị Giám mục trước đây. Những người theo giáo phái Ariô, Manikêô, Ngộ Đạo... lại tự cho mình thuộc Giáo hội chính thống.

Ephrem được coi như nhà văn nổi tiếng của thời cổ. Một con người hành động, một đan sĩ và làm chứng nhân cho thời tiền đan tu trong cuộc sống Giáo hội. Tác phẩm “Carmina nisibena” diễn đạt những nhân đức của người đan sĩ: đồng trinh, chay tịnh, vâng lời và bác ái.

Khi Ephrem còn tiếp tục giúp đỡ cho các bệnh nhân về mặt thiêng liêng, và ngài bị nhiễm bệnh dịch hạch và qua đời ngày 9 tháng 6 năm 373.

Khi nói về các đan sĩ Syrie, đan sĩ Théodoret sau lên làm Giám mục thành Cyr trong tác phẩm viết khoảng năm 444 “Histoire des moines de Syrie” (Lịch sử các đan sĩ Syrie) cho biết các đan sĩ Syrie “thường ít học và mang nhiều sự thái quá”, sống rải rác và rất cá thể. Việc này có thể cắt nghĩa đến do ơn đoàn sủng cá nhân không? Dù thế nào đi nữa tại Syrie có nhiều hình thức khác biệt và ly kỳ:

2. “Những thầy tu lang thang” (Gyrovagues). Họ sống nay đây mai đó và không bao giờ ở một chỗ nhất định, không gắn bó vào một cộng đoàn. Những người mang một lý tưởng thiêng liêng, nhưng đi đây đó và chỉ ở lại trong các tu viện nào đó ba hoặc bốn ngày. Bên Ai Cập và bên Syrie hình thức đó được coi như một cách khổ chế thường xuyên. Một cuộc hành hương đi từ tu viện này qua tu viện khác. Hình thức đã xuất hiện ngay từ thời kỳ đầu của đời đan tu với nhiều đan sĩ du hành qua Ai Cập và khắp cõi Đông phương. Điển hình như ông Gioan Cassianô đã đi trong vòng 7 năm qua các sa mạc vùng hạ Ai Cập, về Palestine,

qua Constantinople và Rôma trước khi về lại Marseille (Pháp) rồi sáng lập ra hai tu viện. Nhưng cũng có tác giả cho rằng ông Cassianô không tiêu biểu những tu sĩ lang thang vì ông đi với phép của bề trên<sup>53</sup>.

3. “Những người gặm cỏ” (Brouteurs). Họ sống lang thang trong cánh đồng hay các vùng thảo nguyên và tự nuôi dưỡng bằng cỏ. Họ sống đơn độc và không bao giờ tìm kết đoàn.

4. “Những người ở ẩn” (Reclus). Họ tự đóng mình vào trong một căn phòng bé nhỏ, đôi khi có người sống suốt cuộc đời trong đó. Phòng thường tiếp cận với nguyện đường, để họ nhìn qua khung cửa mở hẹp theo dõi những nghi lễ, và thức ăn cũng đưa vào từ khung cửa. Một hình thức đặc biệt của đời ẩn tu được coi như một lời mời gọi sống đời chiêm niệm cao nhất. Hình thức độc đáo vì ưu tiên cho sự sám hối và chết cho thế gian. Hình thức ở ẩn xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ III bên Đông phương đồng thời với phong trào đan tu. Tại Ai Cập có những nhân vật nổi tiếng như Nilamon và Gioan de Lycopolis. Ông Théodoret de Cyr cho biết bên Syrie có rất nhiều loại người ở ẩn này, không sống theo một luật lệ đặc biệt nào. Bộ Luật thực thụ đầu tiên cho họ chỉ xuất hiện vào thế kỷ thứ VIII trong lá thư của ông Joseph Hazzaya: “Les trois degrés de la vie monastique” (Ba mức độ của đời đan tu) nhấn mạnh đến cầu nguyện, làm việc tay chân, đọc Tin mừng và các tác phẩm giáo phụ.

5. “Những người sống giữa không khí” (Hypètes: tiếng Hy Lạp *hypaitros* có nghĩa “giữa không khí”). Những người định ranh giới trong một cánh đồng một không gian với những hòn

---

<sup>53</sup> Công đồng Chalcedoine năm 451 kết án “những thầy tu lang thang” và cho họ thuộc những người lêu lổng. Công đồng Vannes (461-491) và công đồng Agde năm 506 cho biết các giám mục chống lại những đan sĩ không có vĩnh cư và không mang lời khấn vâng lời. Bộ Luật “Tôn sư” được thánh Biển Đức gọi hứng để viết bộ Luật riêng lên án các đan sĩ lang thang tìm sự tiếp đón trong các tu viện và gọi họ là những kẻ lười biếng. Vào thời kỳ thánh Boniface (680-754) còn thấy xuất hiện “những thầy tu lang thang” rao giảng Tin mừng tại Đức. Và vấn đề các thầy tu lang thang” còn kéo dài từ thế kỷ thứ XVII đến thế kỷ thứ XVIII. Nhiều biện pháp đưa ra để đưa những người này dưới quyền hành của các Giám mục.

đá, hoặc gắn một sợi dây vào chân để không thể đi ra xa hơn diện tích cố định. Họ sống như đàn bò trong một mảnh vườn chịu mưa nắng và dưới cái nhìn của những người qua lại. Điều này đòi hỏi một khổ chế lớn lao !

6. “Ẩn sĩ sống trên cột” (Stylites). Tiếng Hy Lạp cột trụ gọi là “*Stylos*”. Họ sống trên một cột trụ cao bằng đá. Nhóm người giữ một chỗ đứng quan trọng trong đời đan tu bên Syrie, và có một số người trở thành nổi tiếng và thành thánh. Người nổi danh nhất và cũng được coi như nhà sáng lập lối sống đan tu này là đan sĩ Syméon sống ở thế kỷ thứ V còn được gọi Syméon trưởng lão. Ông sinh tại Sisa nằm giữa hai miền Antiochène và Cilicie, trong một gia đình làm nghề chăn chiên. Khi được 11 tuổi, ông nghe tại thánh đường Tin mừng Bát Phúc và lòng tin được bùng cháy. Ông đi vào một nguyện đường bên cạnh và cầu xin Thiên Chúa chỉ cho con đường phải theo. Tại đó, ông ngủ thiếp và thấy trong giấc mơ: tay cầm cái xẻng và đang đào đất; và mỗi khi ngừng tay ông lại nghe: “tiếp tục đào nữa”. Ông vâng lời làm theo cho đến khi tiếng nói vang lên: “Đủ rồi! Bây giờ con có thể xây dựng”. Syméon tìm thấy gần đó có một nhóm ẩn sĩ và ông xin theo họ, trong vòng hai năm học theo lối thực hành của họ. Giờ đây thấy mình đủ sức để theo luật lệ nghiêm ngặt hơn. Syméon đi về Téléda và xin vào sống trong một cộng đoàn do một người thánh thiện tên Héliodore điều hành. Tại đây Syméon mang cuộc sống khổ chế vượt mọi anh em. Ngài ở lại Téléda trong vòng mười năm. Sau đó đi về Télanissos (ngày nay Deir Serman) và sống ẩn dật trong một căn phòng kín trong vòng ba năm. Tiếp theo Syméon đi về phía núi (ngày nay Qalaat Sema) và lên ở trên đó trở thành “người sống giữa không khí”. Ông sống trên một tấm phẳng bằng đá, và buộc vào chân một sợi dây 10m để không đi ra khỏi kích thước qui định. Ông từ chối ngồi hay nằm, và có rất nhiều người ghé đến để xem. Để trốn tránh những khách đến thăm quá nhiều, ông sống trên một cột cao, đứng cầu nguyện và ngồi để ngủ. Ông qua đời năm 460 lúc được 70 tuổi và sống trên cột trong vòng 37

năm: “Ông nhắm sống trên một cột trụ và trước hết cho làm một cột mười khuỷu chiều cao (5 thước), sau đó là mười hai, và thêm một cột hai mươi một khuỷu. Và cột mà ông ở hiện tại cao ba mươi sáu khuỷu (18 thước). Ao ước của ông là được bay bổng về trời và làm cho ông cách xa dân trái đất”.

Nhà cột được xây cất thế nào? Bình thường nền tảng có một chu vi khoảng từ 2m đến 2,5m. Trên đó dựng một thân cây có chu vi khoảng 1m, còn có ba ngăn đệm được giữ vào với nhau với các thanh sắt. Ba ngăn để nhớ đến Thiên Chúa Ba Ngôi. Bề cao không quá 20m vì cần cầu thang để đi lên, và cũng vì người sống trên cột trao đổi với khách phía dưới, cho nên cao quá không thể nghe được.

Trên đỉnh thân cây có một mặt bằng khoảng từ 1,3m đến 1,8m, với một lan can để khi ngủ không rơi xuống đất. Theo thân cây có một đường ống để thải rác. Dưới cột có một sân được bao bọc một bức tường bằng đá, trong đó có một căn chòi nhỏ dành cho người phục vụ người đan sĩ.

Người đan sĩ làm gì ở trên cây cột? Ông đứng suốt ngày, khi đọc kinh sắp mình hoặc quỳ gối. Ông chỉ ăn mỗi ngày một bữa. Ban đêm ngủ ngồi. Trong ngày làm công tác mục vụ là nói chuyện với những người đến thăm viếng. Vị trí sống trên cao diễn đạt ý tưởng mang lòng khao khát gặp gỡ Thiên Chúa và làm người trung gian giữa Thiên Chúa với loài người. Một công tác mục vụ khá thành công vì rất nhiều người đến để nghe lời khuyên của người đan sĩ, bày tỏ những khó khăn gặp trong cuộc sống.

Lối sống thật khắc khổ: không bao giờ nằm, phần lớn đứng thẳng và chịu mưa nắng. Cuộc sống khổ chế đưa người đan sĩ từ chối được chăm sóc khi bệnh hoạn, vì coi đó như một ân sủng của Thiên Chúa. Dầu vậy đã có nhiều ẩn sĩ trên cột chỉ chết vì già yếu.

7. “Những người chỉ sống trên các cành cây” (Dendrites; dendron tiếng Hy Lạp có nghĩa cây cối). Những người khoét thân

cây và sống trong đó; những kẻ khác sống trong những chuồng treo lơ lửng trên cây; có người gắn vào một hòn đá...

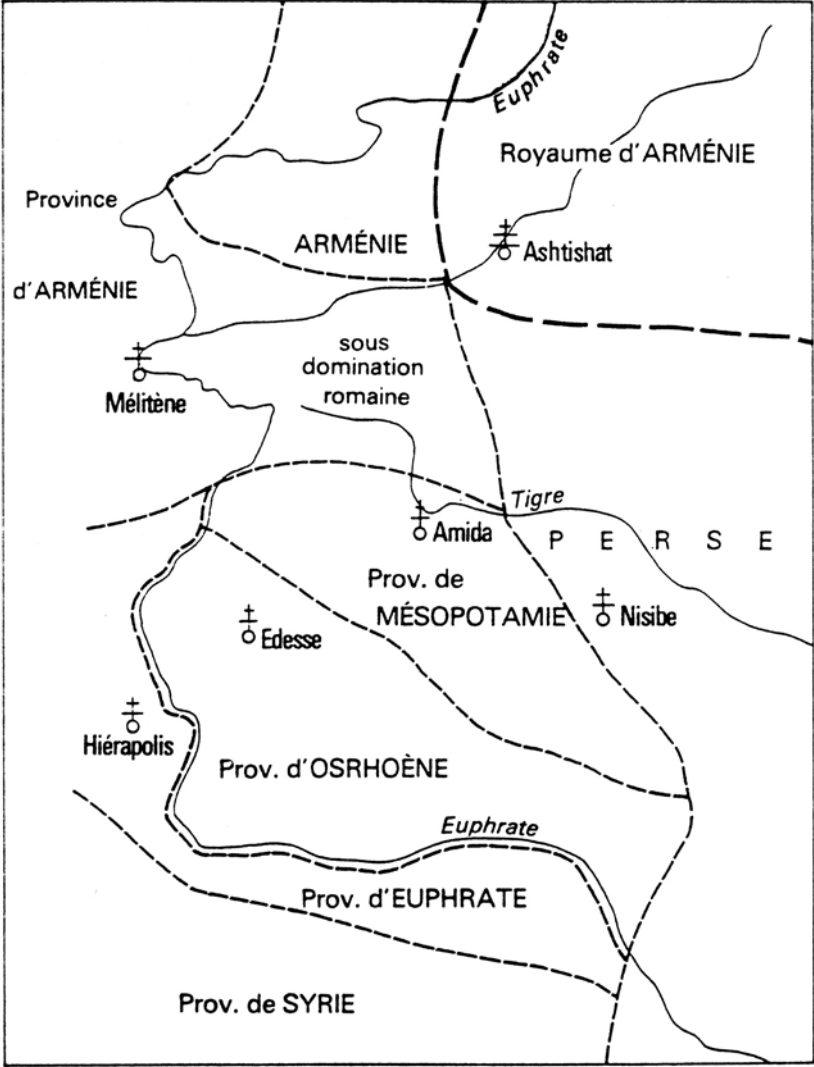
8. “Những người sống thành cộng đoàn 2 hoặc 3 người” nhưng không có người nào làm bề trên (Sarabaites). Biển đê (phương châm) là sống chung nhau.

9. “Những vị ẩn tu không ngủ” (Acémètes). Họ sống thành cộng đoàn và luôn luôn có người thức để cầu nguyện. Người nổi tiếng là ông Alexandre<sup>54</sup> sinh ra tại miền biển Egée. Lúc ban đầu ông theo nghề binh nghiệp tại thành Constantinople. Sau nhiều lần đọc Kinh Thánh đưa ông đến tu viện ông Elie bên Syrie, rồi kế tiếp ông sống hoàn toàn tử bỏ trong sa mạc Syrie và Luỡng Hà địa. Có một số người đến làm đệ tử, ông điều hành họ với cuộc sống khất thực, và tụ họp một số ngày để đọc Thánh vịnh ngày đêm theo từng nhóm. Nhóm thay phiên nhau canh thức cầu nguyện và được gọi “Acémètes” (những người không ngủ). Alexandre đi đến thành Palmyre, Antiôchia, Chalcis, trung tâm Saint Méнас ở Constantinople. Tại đây ông bị đui theo luật năm 428 chống lại nhóm “duy cầu nguyện”. Ông qua đời tại Gomon miền Bithynie. Ông Alexandre được coi thuộc nhóm “duy cầu nguyện”, giống như họ trong quan niệm cầu nguyện và từ chối việc làm. Ông mang cuộc sống khó nghèo triệt để. Công đoàn chỉ có sách Tin mừng và họ rao giảng chống lại những bất công.

Với những nếp sống điển hình vừa kể, đời đan tu tại Syrie coi như nơi được đặc ân sống hình thức khổ hạnh kỳ dị và thường có vẻ phô trương bên ngoài. Hình thức khổ hạnh thái quá thu hút một số người bên Đông phương, nhưng thánh Hiêrônimô cũng cảnh cáo như sau: *“Syrie trở nên xứ của các đan sĩ hôi thối và râu tóc bù xù (hirsute), thân mình đầy vết thương đẫm máu, vì họ ham mê theo cái điên dại của họ để hôi cả và kiếm cái tuyệt đối”* (Hiêrônimô, Thư XV). Những người này có bị điên không? Câu hỏi đặt ra nhưng cũng khó trả lời, nhưng có điều không phải ai cũng có thể bắt chước sống như họ. Cần nhất phải nhìn theo bối cảnh của họ.

<sup>54</sup> Les moines Acémètes. Vie des Saints Alexandre, Marcel et Jean Calybite, présenté et traduit par J.M. Baguenard, SO 47, Bellefontaine, 1990.

Một thời đại con người mang niềm đam mê khác với chúng ta. Một thời gian cuộc sống có nhiều trụy lạc và những con người đó trốn tránh tội lỗi. Và họ tìm mọi phương cách để bẹp đam mê xác thịt. Ngoài ra, tiết chế với họ cũng mang nhiều ý nghĩa: sống “giữa không khí” hay “sống trên cành cây” để đi vào tương quan với thiên nhiên. Người tận hiến hoàn toàn cho Thiên Chúa tái lập liên hệ với thiên nhiên là công trình của Thiên Chúa.



**Miền Lưỡng hà địa thế kỷ thứ IV.**

## F. TẠI VÙNG TIỂU Á: THÁNH BASILE (Basiliô) (328-378)

### hay khuôn mẫu đan tu theo thánh Pacômiô áp dụng phổ hợp cho miền Cappadoce (Thổ Nhĩ Kỳ)

Khí hậu khắc nghiệt hơn bên Ai Cập và vì vậy có thể giải thích tại sao đời sống ẩn tu đơn độc không mấy phát triển tại miền Cappadoce<sup>55</sup>. Người ta tìm về sống chung với nhau hơn sống đơn độc. Thánh Basile de Césarée (Basiliô thành Césarée) trở thành người sáng lập thứ hai nếp sống tu trì. Một khuôn mặt nổi tiếng và ngoại lệ bên Đông phương, giữ vai trò quan trọng trong lịch sử đời đan tu. Basiliô viết với mục đích chỉ cho các ẩn sĩ sống với nhiều hình thức quá đáng. Ngài không thuộc hàng đan sĩ sống đơn độc trong sa mạc nhưng là đan sĩ sống đời sống cộng đoàn, và là một nhân vật chống đối mạnh mẽ đời ẩn tu đơn độc. Cho dù Basiliô đã đi đến tận Ai Cập, nhưng ông chỉ cho thấy những điều nên làm cũng như những điều không nên làm. Ngày nay bộ Luật Basiliô vẫn còn được tuân giữ trong đời đan tu bên Đông phương, và được nhìn nhận như “Bộ Luật-Mẹ”<sup>56</sup> thứ hai, cũng là bộ luật dài nhất.

<sup>55</sup> Cappadoce, một nước thuộc vùng Tiểu Á, trung tâm của đế quốc người Hittite. Miền Cappadoce trở thành một trong các nôi của Thiên Chúa giáo. Ngày nay Cappadoce nằm trong cao nguyên thuộc nước Thổ Nhĩ Kỳ. Tại đây, người ta còn thấy nhiều dấu vết nghệ thuật của Kitô giáo thời sơ khai trong những giáo đường dựng trên đá hoặc trong những thành phố xây dưới hầm để tránh những cuộc xâm lăng.

<sup>56</sup> Một số bộ Luật được gọi “Bộ Luật-Mẹ”, vì được biên soạn trước các bộ Luật khác và hoàn toàn độc lập với nhau. Sau đó, những bộ Luật khác mới được biên soạn và gọi húng từ những bộ Luật đầu tiên. Vì thế có tất cả ba bộ Luật mang tên “Bộ Luật-Mẹ”. Một đến từ Ai Cập với Bộ Luật Pacômiô, một đến từ Phi châu với Bộ Luật Augustinô, và sau là Bộ Luật Basiliô đến từ vùng Tiểu Á. Tất cả những bộ Luật khác đều gọi “Bộ Luật-Con” đến từ Tây Âu, nhất là vùng Bắc xứ Gaule. Trong các “Bộ Luật-Con” còn được phân biệt ra thành nhiều thế hệ vì đi xuống trung gian từ các “Bộ Luật-Mẹ”. Trong các bộ Luật này không thấy có từ “đơn sĩ” gọi ý có độc, nhưng các tác giả dùng từ “anh em” vì họ viết cho những người sống thành cộng đoàn, nhưng có từ “tu viện” nói đến nơi cư ngụ. Ngược lại trong một số văn bản khác, Pacômiô và Augustinô có dùng từ “đơn sĩ” để nói người đan sĩ sống cộng đoàn. Dẫn dần từ này lúc ban đầu để chỉ định người ẩn tu, được áp dụng cho người sống cộng đoàn và thấy xuất hiện trong “Bộ Luật-Con”. Nơi thế hệ thứ nhất có bộ “Institutions” của Gioan Cassianô. Cho dù đây không đúng hoàn toàn là một bộ Luật Đan tu, nhưng trong đó đã mô tả những đan sĩ sống cộng đoàn ở xứ Gaule theo những quy luật gọi húng từ Bộ Luật Pacômiô và những đan sĩ độc tu trong

## 1. Basiliô và bối cảnh cuộc sống

Basiliô sinh ra và sống vào giữa thế kỷ thứ IV, thời điểm thấy khai sinh ra khắp nơi nếp sống đan tu. Basiliô sinh ra tại Césarée, vùng Cappadoce thuộc xứ Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay trong một thời kỳ khá đen tối. Về mặt tôn giáo vẫn còn những cuộc bách hại đạo không đến từ những người ngoại giáo nhưng từ người Kitô giáo. Hoàng đế thuộc Kitô giáo nhưng đi theo lạc giáo Ariô, và ông muốn mọi Kitô hữu phải theo Ariô: các Giám mục bị đưa đi lưu đày, và bắt bỏ các tín hữu.

Trên phương diện kinh tế cũng còn thuộc thời kỳ đen tối: một số ít người có đất đai và trở nên giàu có, trong khi một số khác nghèo khó bị đè nặng với đủ thứ thuế. Họ sống làm những việc nặng nề và bị bóc lột trắng trợn. Tình trạng nô lệ cũng chưa biến mất. Thêm vào hoàn cảnh trên còn có những bệnh dịch, những nạn đói và hoàn cảnh thật bi đát.

Gia đình Basiliô thuộc Kitô giáo và giàu có. Hai bên nội ngoại trước đây đều bị bách hại, và một người ông của Basiliô bị tử đạo. Một gia đình quý tộc có rất nhiều người nên thánh như Macrine (bà nội), Basiliô (ông bố), Emmélie (bà mẹ), Grêgôriô thành Nysse (em trai)<sup>57</sup>... Ông bố của Basiliô làm giáo sư văn

---

sa mạc. Nội thế hệ thứ hai có bộ Luật mang tên "Tôn sư" được thánh Benoit (Biển Đức) dùng đến nhiều. Và thế hệ thứ ba mới xuất hiện Bộ Luật Biển Đức mang ảnh hưởng đến từ bộ Luật "Tôn sư", bộ "Institutions" của Gioan Cassianô và Bộ Luật Basiliô. Sau thánh Biển Đức, còn có ba thế hệ Luật gọi hứng từ Bộ Luật Biển Đức. Tất cả đến từ xứ Gaule và nước Ý.

<sup>57</sup> Grêgôriô là em trai áp út của Basiliô và nhỏ hơn 6 tuổi (sinh khoảng năm 338-339), hành nghề giáo sư khoa hùng biện và lập gia đình. Ông anh Basiliô thuộc loại người hành động và có cá tính mạnh, vì vậy người ta thường gọi Basiliô Cả. Basiliô đưa Grêgôriô lên làm giám mục thành Nysse. Khi Basiliô còn sống, Grêgôriô ở dưới bóng của anh; nhưng khi Basiliô qua đời lúc đó con người Grêgôriô mới thật sự tỏ lộ mạnh mẽ và thấy được phẩm chất về thần học và thiêng liêng. Grêgôriô có viết một số sách thần học và nổi bật trong Công đồng Constantinople vào năm 381. Sau khi bà vợ qua đời, và không còn tham gia vào việc chính trị vào năm 386, Grêgôriô đi vào nếp sống đan tu và củng cố những tu viện do Basiliô thành lập bằng cách đưa thẩm nhuần giáo thuyết thiêng liêng và chiêu kích huyền nhiệm. Những tác phẩm do Grêgôriô biên soạn được tìm đọc và được đánh giá cao trong môi trường đan tu. Grêgôriô có hai tác phẩm soạn riêng cho các đan sĩ. Hai tác phẩm thêm



chương và luật sư tại Néocésarée trong vùng Pont. Hai ông bà có nhiều người con nhưng một số qua đời khi còn nhỏ tuổi, và trong những người còn lại có người chị tên Macrine (lập gia đình, sau khi chồng qua đời đi làm đan sớ) mang ảnh hưởng lớn trên Basiliô. Ngoài ra Basiliô còn bốn chị em và tất cả năm anh em. Những người nổi tiếng được biết như: Basiliô, Naucratius (đan sớ), Grêgôriô Giám mục thành Nysse, và Phêrô Giám mục thành Sébaste.

Ông bố muốn các người con có một học vấn tốt; vì thế Basiliô được học rất vững vàng thu thập tại các đại học ở Césarée miền Cappadoce, Constantinople và Athènes. Trong giai đoạn này

---

vào linh đạo Basiliô với những chủ đề được Grêgôriô đặc biệt quý chuộng. Hai tác phẩm mang tên “De la Virginité” (Về sự đồng trinh), và “Hypotypose” (miêu tả linh hoạt) một cuốn sách tóm tắt cuộc sống đan tu. “Về sự đồng trinh” là tác phẩm đầu tay biên soạn dưới thời Basiliô còn sống theo lời yêu cầu của Basiliô được coi như bản tuyên ngôn của đời đan tu canh tân miền Cappadoce. Grêgôriô đưa ra những trở ngại của hôn phối và đề nghị những mẫu gương Kinh Thánh trình bày sự đồng trinh và sự trong sạch như những điều kiện về nhân quan của Thiên Chúa, việc nắm lấy những nhân đức và hôn nhân tinh thần.

Ngày 19/7/380, bà chị Macrine qua đời, và vào khoảng năm 382-383, Grêgôriô viết cuốn “cuộc đời thánh Macrine”, một trong những cuốn sách Tiểu sử hay nhất của thời Cổ đại Kitô giáo, trình bày lý tưởng “triết lý” Kitô giáo mà bà Macrine đạt được “nhân đức nhân loại cao nhất”. Lý tưởng đó là tiến bộ, giải thoát những đam mê, cuộc đời Thiên thần và tình yêu Chúa Kitô. Tất cả nằm trong khung cảnh đan viện được chứng giám với từ ngữ “huynh đệ”. Thực tế, trình khiết ần tu thực hành trong khó nghèo và công bằng xã hội, việc làm tay chân hướng về việc chiêm niệm.

Vào cuối đời, Grêgôriô còn viết thêm hai khảo luận thiêng liêng “De perfectione” (Sự hoàn hảo) vào năm 387, và “De professione christiana” (Tuyên xưng Kitô giáo) vào khoảng năm 380-390. Trong cuốn đầu, Grêgôriô đưa ra tất cả mọi Danh xưng Chúa Kitô và trình bày bằng cách nào sự hoàn hảo là dữ kiện những việc Chúa Kitô thực hiện trong tâm hồn. Trong khảo luận thứ hai Grêgôriô định nghĩa tuyên xưng Kitô giáo như một sự theo gương bản chất thần linh, và nhắc lại lý tưởng không quá cao cho bản chất nhân loại vì chúng ta được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa.

Ngoài ra, Grêgôriô còn biên soạn “cuộc đời ông Môsê” để tặng cho ông Césaire, có thể là một đan sĩ. Trong cuốn sách Grêgôriô trình bày thần học huyền nhiệm của đời đan tu miền Cappadoce, nhưng theo những mẫu gương Kinh Thánh do Basiliô đề nghị. Grêgôriô còn chú giải sách Giảng Viên, sách Diễm tình ca. (Xem Vincent Desprez, *Le Monachisme primitif, des origines jusqu'au concile d'Éphèse, Spiritualité Orientale*, numéro 72, Abbaye de Bellefontaine, 1998)

Basiliô kết thân với hai người bạn, một người sau này lên ngôi hoàng đế tên Julien, và một người thành giáo phụ mang tên Grêgôriô thành Nazianze<sup>58</sup>.

➤ *Ấn tu trong gia đình.* Khi học xong, Basiliô về lại Césarée và đi dạy học. Bà chị Macrine cho rằng Basiliô sống không đúng như người Kitô hữu. Và như được ân sủng đến từ những lời trách móc của chị, Basiliô noi gương bà mẹ và người chị tìm sống ẩn dật 5 năm tại thành Annesi theo cuộc sống khắc khổ của nhà rao giảng nổi tiếng thời bấy giờ cũng là Giám mục mang tên Eusthate de Sébaste.

Trong giai đoạn có một chứng từ đến từ lá thư của Basiliô viết cho người bạn Grêgôriô thành Nazianze. Một lá thư của thời trai trẻ, và được viết với bầu nhiệt huyết của một người trẻ đang sống cuộc sống khắc khổ và tìm thấy trong đó những an ủi lớn lao. Grêgôriô thành Nazianze đọc qua đó thấy Basiliô mang cuộc sống giống như người nô lệ và ông cho là một tai tiếng. Trong lá thư, Basiliô đưa ra hình ảnh lý tưởng khổ chế với những chủ đề triết lý và những hình thái tu từ nhưng ít quy chiếu Kinh Thánh. Basiliô muốn nói cuộc sống khổ chế dường như “man dại” đối với những người bạn, nhưng rất được tôn trọng noi những hiền giả Hy Lạp. Trong lá thư, Basiliô còn cho một định nghĩa rất đẹp về sự cầu nguyện: *“một kinh nguyện tốt đẹp là kinh nguyện in dấu trong tâm hồn một tư tưởng của Thiên Chúa, và là nhà của Thiên Chúa: qua ký ức có Thiên Chúa đến ngự trong ta. Chúng ta trở nên đền thờ của Thiên Chúa khi những lo lắng trần thế không ngăn cản sự tiếp*

---

<sup>58</sup> được gọi là “*thần học gia*” (người nói về Thiên Chúa). Ngài được trao biệt hiệu qua văn bản “*năm bài diễn từ thần học*”. Trong đó, Grêgôriô tỏ ra là nhà thần học đầu tiên nói về Thiên Chúa Cha, Thiên Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Ngoài ra, Grêgôriô còn có một số bài thơ nổi tiếng trong tổng số hơn 400 bài thơ. Hai người đều đến từ miền Cappadoce, nên thường được gọi cùng Grêgôriô thành Nysse “các giáo phụ miền Cappadoce”. Grêgôriô thành Nazianze sinh cùng thời với Basiliô, và mang đời sống sinh viên vui nhộn với Basiliô. Tính tình mơ mộng và thích làm thơ, có thử một thời gian gắn vào đời sống đan tu. Chịu chức linh mục năm 361, và Giám mục thành Sassine năm 371. Giám mục thành Constantinople năm 370, cho nên trở thành một trong những người quan trọng khi Công đồng nhóm họp tại Constantinople năm 381. Grêgôriô qua đời năm 390.

*nôi của kỷ ỨC này, khi những rung cảm bất ngờ không quấy rối tinh thần, và khu trốn tránh mọi thứ, người yêu mến Thiên Chúa rút về gần Thiên Chúa, đuổi mọi ao ước kéo về cái xấu xa, và gắn bó vào những thực hành đi tới nhân đức”.*

Năm 360, Basiliô nhận chức đọc sách từ Đức Giám mục Dianios và cùng tham dự với ngài ở Công đồng có xu hướng theo lạc giáo Ariô tại Constantinople. Từ đó Basiliô thấy được khủng hoảng tín lý trong Giáo hội cũng như trong đời ẩn tu.

➤ *Cải cách Giáo hội: Bộ Luật luân lý*<sup>59</sup>. Năm 25 tuổi, Basiliô quyết định du hành qua Syrie, Ai Cập, Palestine và Luông Hà địa để tìm hiểu và khám phá cuộc sống ẩn tu và đan tu cộng đoàn. Ngài bị nếp sống đan tu theo thánh Pacômio quyến rũ. Khi trở về nguyên quán, Basiliô liền thành lập một tu viện với những phương tiện riêng vào năm 358 trên phần đất của gia đình ở Anesi gần Idris. Basiliô tìm tòi học hỏi Tân ước và năm 359-360, biên soạn “Bộ Luật luân lý”, cảm nang cuộc sống Kitô hữu theo những lệnh và những tình cảnh cuộc sống dân Thiên Chúa: cần vượt thoát những truyền thống con người và chỉ dựa vào mệnh mệnh của Thiên Chúa. Trở thành Kitô hữu là vâng lời theo giới răn Thiên Chúa, thuộc Giáo hội, nhận các bí tích và mang một cuộc sống thích hợp với phép rửa và Thánh Thể.

➤ *Linh mục và đặc ủy viên cho các ẩn sĩ: Bộ “Petit Ascéticon”<sup>60</sup> (Luật ngắn)*. Năm 364, Basiliô được chịu chức linh mục và trở thành cộng sự viên đặc lực của Đức Giám mục thành Césarée. Đồng thời Đức Giám mục bổ nhiệm Basiliô đồng hành với các ẩn sĩ theo Eustathe vì nhóm người này không hoàn toàn đi theo đúng đường lối của Giáo hội. Basiliô đi thăm những huynh đoàn của họ tại miền Pont và giải đáp những câu hỏi do họ đưa ra. Từ những cuộc viếng thăm hoàn thành 203 câu hỏi và trả lời về đời ẩn tu, và sau này trở thành bộ Luật mang tên “Luật ngắn”. Cuốn sách được ông Rufin thành Aquilée dịch ra tiếng

<sup>59</sup> Dom Lèbe, Les Règles Morales, Maredsous 1969.

<sup>60</sup> Ascéticon = thuộc về khổ chế; thuộc về khổ tu.

La Tinh và thánh Biển Đức coi như “Bộ Luật của cha chúng ta là Thánh Basiliô”.

➤ *Giám mục thành Césarée: Bộ “Grand Ascéticon” (Luật dài).* Năm 370, Basiliô được bầu lên Giám mục thành Césarée một cách khó khăn, trở thành khuôn mặt nổi bật gìn giữ giáo lý truyền thống Giáo hội chống lại lạc giáo Ariô. Công việc rất khó khăn vì phái lạc giáo Ariô rất mạnh khắp Đông phương. Basiliô luôn luôn cố gắng đời sống ẩn tu và ao ước đưa các ẩn sĩ hội nhập vào Giáo hội. Các huynh đoàn ngày càng vững mạnh và phát triển làm khai sinh ra cốt lõi cho những câu hỏi và câu trả lời lên tới 373 câu được gọi “Luật dài”. Trong đó có năm mươi lăm câu hỏi dài, khai triển mười một câu hỏi đầu của bộ “Luật ngắn” còn được gọi “Grandes Règles” (Bộ Luật lớn) kết thành một khảo luận về đời ẩn tu theo Tân ước, sau đó có 318 câu hỏi ngắn hơn.

➤ *Những hoạt động khác.* Thời bấy giờ lạc giáo Ariô vẫn gây nên khủng hoảng trầm trọng tại thành Constantinople. Basiliô tiếp tục thuyết giảng, viết lách chống lại lạc giáo Ariô nhưng tiếp tục chăm non những người nghèo và những bệnh nhân. Ngài cho xây những bệnh xá ở Césarée mang tên “Basiliade” và giao cho các đan sĩ trông nom.

Năm 375, Basiliô viết “Thư 199” (Epître canonique) gửi cho người đệ tử tên Amphiloque<sup>61</sup>, Giám mục thành Iconium cho biết những điều cần làm đối với những nhóm ẩn sĩ không chính thống như: Encratite (phái chế dục Encratista), Saccophore (nhóm mặc bao bố như dấu chỉ sám hối), Hydroparastate (không uống rượu

---

<sup>61</sup> Người con tinh thần của thánh Basiliô, tác giả cuốn “Contre les hérétiques” (Chống các lạc giáo). Amphiloque chống lại một nhóm rao giảng tiết dục và từ bỏ, không nhận máu Chúa Kitô: “họ tự cho mình là công chính và cao trọng hơn mọi người; tôi nói gì, toàn những con người? thánh thiện hơn cả máu Chúa Kitô, giống như nhóm người Aquariens, bằng cách chối từ rượu; nhưng họ cũng từ chối hiệp thông vào thân thể Chúa Kitô...”. Amphiloque luôn sẵn sàng đón nhận những kẻ lạc giáo nếu như họ muốn trở về trong Giáo hội. Theo lời yêu cầu của thượng phụ Flavien thành Antiôchia, Amphiloque chủ tọa Công đồng địa phương tại Sidé miền Pamphylie lên án nhóm “duy cầu nguyện”.

chỉ uống nước)... Basiliô luôn luôn chống lại các dị giáo và bảo vệ chính thống của Công đồng Nicêa (325).

Suốt cuộc đời Basiliô cũng luôn luôn mang lòng luyện tiếc nếp sống đan tu. Basiliô vẫn nghĩ chỉ có ơn gọi làm đan sĩ, vì vậy dù bận rộn với nhiệm vụ Giám mục, Basiliô thường hay đi thăm viếng các tu viện. Và ngay trong thành Césarée, Basiliô lập nên một tu viện rất lớn mang cuộc sống chung với đời sống cầu nguyện, làm việc và mục vụ. Bên cạnh tu viện còn có một nhà đón khách, một trường học, một bệnh xá... Ngài qua đời năm 379 vì kiệt sức và bệnh hoạn<sup>62</sup>.

## **2. Nguồn gốc và lịch sử Luật Basiliô: *nhen nhúm tinh thần bác ái***

➤ **Giai đoạn đầu:** Khi sống ẩn tu tại Anésis, Basiliô theo sự khắc khổ của Giám mục Eusthate. Khi bị bạn bè chỉ trích, Basiliô cũng nhận thấy những điểm yếu của cuộc sống khổ chế quá đáng. Ngoài ra, Basiliô cũng thấy những vấn đề xảy ra chung quanh: bất công xã hội, tranh chấp trong lòng Giáo hội đến từ lạc giáo Ariô.

Basiliô muốn biết hơn nên đi thăm những trung tâm phát sinh đời đan tu bên Đông phương, nhưng không thấy hài lòng và thấy tất cả không phải lý tưởng ngay cả đối với cuộc sống đan tu. Basiliô quay về với Tân ước và đặt vấn đề thế nào là một Kitô

---

<sup>62</sup> Ngoài ra còn biết có một cộng đoàn đan sĩ nữ sống theo Luật Basiliô. Cộng đoàn khai sinh ra với Macrine, chị của Basiliô trên phần đất của gia đình. Grêgôriô thành Nysse trong cuốn sách “cuộc đời Macrine” cho biết có cộng đoàn đan sĩ tại Annisa với Macrine làm Viện phụ: kinh nguyện chia đều ra cho ban ngày và ban đêm. Việc làm tay chân giữ vai trò phụ, và cộng đoàn hướng tới việc làm phước và tiếp đón khách. Tinh thần đời đan tu hợp với lý tưởng được Grêgôriô gọi “triết lý Kitô giáo”: giải thoát những đam mê để thanh luyện linh hồn hầu có thể tiếp nhận Chúa Kitô như hôn phu. Một số thư của Basiliô trong “Grand Ascéticon” cho biết có những cộng đoàn nữ đan sĩ sống theo Luật Basiliô. Lá thư 199 định nghĩa trình nữ: “trình nữ là một người tận hiến cho Thiên Chúa, từ chối việc hôn nhân và ưu tiên cuộc sống thánh thiện”. Basiliô đưa ra những luật lệ để nhận vào cộng đoàn: dẫn thân hoàn toàn tự ý nhưng không trước 16 hay 17 tuổi. Cuộc sống nhấn mạnh đến sự nghèo khó qua lối ăn mặc, những gì thừa thãi, ý tứ trong tương quan với phái nam.

hữu. Về lại Anésis, Basiliô dựa vào Tân ước soạn một “Bộ luật luân lý”, nhằm vào đời sống Kitô hữu.

➤ **Giai đoạn hai:** Khi làm linh mục và lên làm Giám mục phó, Basiliô gặp những khó khăn và trong đó có vấn đề với ông Eusthate de Sébaste. Khổ chế theo Eusthate quá đáng lại còn cứng cỏi hơn nữa. Eusthate cho sự độc thân và khó nghèo toàn diện như những điều kiện lý tưởng của cuộc sống Kitô hữu. Ý này làm kéo theo những người lập gia đình, những kẻ mắc nợ và những nô lệ thoát khỏi khung cảnh xã hội đè nặng trên họ. Các môn đệ Eusthate còn ăn mặc rách rưới, biểu tượng sự từ bỏ thế gian. Trào lưu khổ chế quá đáng mang tên phái “*Encratista* = Hy Lạp *egkratéia*” (chế dục). Trong nhóm có một số người cho rằng phải theo lời dạy của vị Tông đồ là cầu nguyện không ngừng, vì thế không cần làm việc. Họ tự cho như những người “thiênց liêng” và được gọi phái “*messaliens* = tiếng Syriaque có nghĩa những người cầu nguyện” (phong trào duy cầu nguyện). Ông Eusthate được coi như người cha tinh thần của các nhóm trên. Basiliô nhận thấy có bốn phận phải chinh đốn lại trào lưu tiết chế này bằng cách kéo họ về với quy tắc Tin mừng được biên soạn trong “Bộ Luật luân lý”.

Khi làm phó Giám mục, Basiliô được đề cử đi thăm các cộng đoàn đan tu dọc bờ biển Hắc hải. Ban tối, Basiliô nói chuyện trước cử tọa gồm những huynh đoàn sống khổ chế. Basiliô được họ tin tưởng và đặt nhiều câu hỏi. Basiliô dựa vào “Bộ Luật luân lý” cho họ hiểu thế nào là một Kitô hữu. Dựa vào Tân ước, Basiliô giải quyết dần dần những nghi ngờ, những khó khăn tổ chức, và một cuộc canh tân đang thành hình nơi những nhóm người đã theo dưới ảnh hưởng của Eusthate. Những cuộc đối thoại được Basiliô soạn ra với 203 Câu hỏi và Trả lời, còn được gọi “*Petit Ascéticon*” (Luật ngắn) hay Luật thánh Basiliô.

➤ **Giai đoạn ba:** Các cộng đoàn canh tân trên khai triển ngày càng rộng lớn trở nên những huynh đoàn quan trọng với một tổ chức nội bộ và một sự ổn định phân biệt với toàn thể dân Chúa.

Khi Basiliô lên làm Giám mục chính thức, bấy giờ mùa đông rất khắc nghiệt tại miền Cappadoce nên Basiliô có nhiều thời gian ở nhà hơn. Basiliô sửa đổi lại 203 Câu hỏi và Trả lời và được gọi “Grand Ascéticon” (Luật dài) hay Luật đan tu thánh Basiliô.

Basiliô trở nên nhà luật pháp cho đời đan tu nhưng các công trình trên được trải dài theo những hoàn cảnh cuộc đời. Ba giai đoạn hình thành Bộ Luật trên tương ứng với ba giai đoạn phát triển khổ chế Kitô giáo: Từ Tin mừng qua tới những nhóm Kitô hữu nhiệt tâm để tới đời đan tu sống cộng đoàn. Ngoài ra, các tác phẩm của Basiliô mang hai sắc thái:

a. Basiliô suy tư Kinh Thánh, kiểm kê ra trong “Bộ Luật luân lý”. Tư tưởng đều nhắm vào Kinh Thánh nhất là Tân ước coi như luật của người Kitô hữu.

b. Basiliô muốn canh tân một phong trào khổ chế mang sắc thái riêng biệt và những sai lệch riêng. Ngài nhấn mạnh vào một số điểm như:

- Các đệ tử Eusthate kết thành một phong trào thiêng liêng có xu hướng sống bên lề Giáo hội, và tự coi mình tốt hơn những người khác. Basiliô khi soạn lại các luật, cho dù các cộng đoàn đó coi như những cộng đoàn đan tu, nhưng không bao giờ dùng từ “đan sĩ”, thay vào đó bằng từ “anh em” hay “Kitô hữu”. Theo Basiliô, người đan sĩ là một Kitô hữu sống trọn vẹn lòng tin của mình, chứ không phải một người riêng rẽ hơn những người khác. Ngoài ra “đan sĩ” còn có nghĩa “một mình”, vì thế Basiliô lại càng không muốn dùng từ đó: “con người không phải “một con vật đan tu”, con người không được dựng nên để sống cô độc.

- Trước một phong trào hỗn loạn, Basiliô muốn cấu trúc những cộng đoàn trên bằng cách cho họ có một vị lãnh đạo. Cho dù không bao giờ dùng từ “bề trên hay viện phụ”, nhưng trong các văn bản của Basiliô nhất là trong “Luật dài” có nét thần học về vị bề trên.

- Phong trào tiết chế quá đáng liên quan đến nghèo khó. Vì thế Basiliô ít khi nói đến sự khó nghèo, và tiết chế theo Basiliô cũng hài hòa hơn.

- Trong phong trào cũng thấp thoáng xuất hiện xu hướng “duy cầu nguyện” “không cần làm việc, chỉ cần cầu nguyện”. Đối lại, Basiliô cũng chứng minh thuộc người cầu nguyện qua chứng từ đến từ những tác phẩm của ngài. Trong đó thoát ra một giáo thuyết rõ ràng về cầu nguyện, nhưng Basiliô nói rất ít về cầu nguyện trong Bộ Luật. Ngược lại, Basiliô thuộc một số ít giáo phụ đưa ra một giáo thuyết về làm việc tay chân.

### **3. Cấu trúc Bộ Luật Basiliô**

Bộ Luật Basiliô bao gồm ba văn bản “Bộ Luật luân lý”; “Luật ngắn” và “Luật dài”.

- “Bộ Luật luân lý” được viết khi Basiliô ở Anésis như một cuộc tìm kiếm từ Tân ước: “Đời sống Kitô hữu là gì theo ánh sáng Tin mừng?”. Vì vậy bộ luật như một tuyển tập trích lời Kinh Thánh. Một bộ luật Tin mừng cho mọi Kitô hữu muốn sống hợp với đức tin.

Lời nói đầu cho thấy tiến trình tư tưởng của Basiliô: khởi đầu có nhận xét về những dao động trong Giáo hội, hỗn loạn giữa những nhóm người theo Eusthate de Sébaste. Basiliô ngưỡng mộ vị thầy nhưng nhận thấy tư tưởng của ông có thể rất nguy hại. Vì vậy Basiliô tìm vị Thầy chân chính trong Tin mừng, và suy tư cuộc sống Kitô hữu và tiết chế theo ánh sáng Tin mừng.

Sau lời mở đầu, đến những chương quy tụ một số lời trích dẫn Tân ước. Trong đó có tất cả 1542 câu Tân ước được trích dẫn và xếp đặt. Và cuốn sách kết thúc với một tổng hợp gom tụ lại hoa trái suy tư của Basiliô.

Phần tổng hợp ở chương 80 gồm ba phần: tác giả đưa ra những hình ảnh với những văn bản Kinh Thánh những gì là người Kitô hữu. Một môn đệ Chúa Kitô, con chiên Chúa Kitô, thân cành Chúa Kitô, chi thể Chúa Kitô, hiền thê Chúa Kitô, đền thờ Chúa Kitô, hy lễ hiến trao, con Thiên Chúa, ánh sáng



thế gian, muối đất, lời sống. Tác giả còn ghi làm cách nào Kinh Thánh đòi hỏi đối với những ai được trao ban việc rao giảng Tin mừng: đây là Chúa Kitô, mẫu gương và quy luật đạo đức, mất trong thân thể, mục tử của con chiên, thầy thuốc, cha nuôi dưỡng, người hợp tác với Thiên Chúa, thợ vườn nho của Thiên Chúa, người xây dựng đền thờ Chúa. Phần cuối Basiliô định nghĩa thế nào là người Kitô hữu.

- “Petit Ascéticon (Luật ngắn)” gồm 203 Câu hỏi và Trả lời cho những cộng đoàn Kitô hữu nhỏ nhiệt tâm, được soạn thời Basiliô làm linh mục hay Giám mục phó giáo phận. Trong ba văn bản của Basiliô, đây là văn bản thánh Biển Đức có biệt vì văn bản được ông Rufin dịch ra tiếng La Tinh.

Bộ Luật soạn thảo dành cho Kitô hữu muốn sống trọn vẹn cuộc sống Kitô giáo. Basiliô đưa ra những nguyên tắc để giúp họ. Đó là ý tưởng khởi đầu của Bộ Luật, và sau này Basiliô lấy lại những nguyên tắc đó hướng về cuộc sống đan tu khi các cộng đoàn đã phát triển.

Những nguyên tắc căn bản đều chung cho cả hai bản “Luật ngắn” và “Luật dài” rất quan trọng, vì cho thấy ý của Basiliô thế nào là một đan sĩ. Nền tảng tư tưởng Basiliô là bác ái kéo tới lòng tôn thờ và để ý đến Thiên Chúa, cũng làm cho ta rút lui khỏi thế gian, và để giúp đưa ta sống với những anh em khác được linh hoạt bởi chương trình yêu mến Thiên Chúa trên hết mọi sự. Đó là phần thứ nhất đưa ra những nguyên tắc căn bản (1-3).

Sang phần thứ hai (4-11): để tình yêu được thực hiện phải biết từ bỏ chính mình như lời khuyên Tin mừng và mẫu gương của Chúa Kitô, và thực hành sự điều độ.

Ngoài ra cần nói tới đức vâng lời. Trong Lời ngỏ “Bộ Luật Luân lý”, Basiliô cho thấy cái xấu của Giáo hội thời bấy giờ đến từ sự thiếu vâng lời. Vì vậy, trong các tác phẩm, Basiliô thường nhấn mạnh đến sự vâng lời như một trong những nguyên tắc căn bản tư tưởng của ngài. Vâng lời là tình yêu bằng hành động, là

chứng từ tình yêu. Tình yêu là nền tảng của vâng lời. Trước hết vâng lời với Kinh Thánh, và theo lời chỉ dẫn của thánh Phaolô trong 1 Côrintô 10,22-23: *“Hay là ta muốn làm cho Chúa phải ghen tuông? Chẳng lẽ ta mạnh sức hơn Người? “Được phép làm mọi sự»; nhưng không phải mọi sự đều có ích. “Được phép làm mọi sự»; nhưng không phải mọi sự đều có tính cách xây dựng”*, vì vậy không tìm làm những gì ta thích nhưng làm những gì có ích cho người khác.

• “Luật dài” được soạn lại sau “Luật ngắn” khoảng 10 năm. Basiliô đã trở thành Giám mục và đang cấu trúc lại những cộng đoàn Kitô hữu nhiệt thành đang phát triển. Thánh nhân lấy lại “Luật ngắn” và thêm vào những nhu cầu cần thiết cho tình thế hiện tại. “Luật dài” bao gồm 55 Luật quan trọng hay còn gọi “Luật dài”. Bộ “Luật dài” có hai phần: chương 1-23 lấy lại những nguyên tắc cuộc sống Kitô hữu trong “Luật ngắn”. Tiếp theo có chương 24-55 hoàn toàn mới được thêm vào cho việc cấu trúc các cộng đoàn và sẽ trở nên các cộng đoàn đan tu. Vì vậy có những điều thực tế như nói về cách sinh hoạt, kỷ luật và sự sắp xếp. Vai trò viện phụ được nói đến khá dài với luật 45-55, và phần này được thêm vào sau hết cho thấy với thời gian cần thiết phải có viện phụ cho các cộng đoàn và vai trò của họ mỗi ngày càng rõ rệt hơn.

### **Kết luận**

Luật đan tu theo Basiliô có thể tóm lại như sau: Để yêu mến Chúa phải xa lánh trần thế, và để yêu mến tha nhân phải chung sống với nhau. Bộ luật lấy nguồn từ Kinh Thánh và bám rễ sâu vào Giáo hội. Hai đường hướng Basiliô lấy từ kinh nghiệm bản thân như nhà chú giải Kinh Thánh và Giám mục.

Basiliô thường rút ra những câu Tin mừng và chú giải chuyển biến theo đời sống đan tu. Bác ái Tin mừng lẽ ra phải lấp đầy trong đó, nhưng mỗi khi tác giả đi vào đời sống cụ thể lại thấy xuất hiện đầy lời cảnh cáo trừng phạt. Vì vậy luật Basiliô chỉ mới nhen nhúm tinh thần bác ái Tin mừng thôi.

Basiliô lấy lại tinh thần huynh đệ theo luật thánh Pacômiô, nhưng thay đổi phong cách nếp sống bằng cách giảm bớt số người trong một cộng đoàn với những luật lệ gắt gao hơn. Con số nhỏ trong cộng đoàn giúp vị viện phụ dễ dàng quan tâm đến các anh em khác. Vai trò viện phụ càng quan trọng hơn, và đức vâng lời cũng thế. Dầu sao không vì thế cộng đoàn thành tổ chức thực tiễn, vị bề trên vẫn đại diện Chúa Giêsu Kitô. Viện phụ vẫn giữ vai trò người cha giúp anh em định hướng theo Tin mừng.

Cộng đoàn cũng có vai trò quan trọng. Basiliô nhấn mạnh cộng đoàn không phải những nhân vị đặt kế nhau, nhưng nhóm người nhìn nhận tình thương của Thiên Chúa trong mỗi người anh em. Một cộng đoàn Bác ái sống chung với nhau và cùng nhau tiến bước. Tất cả mang hậu quả thực tiễn hơn nữa, vì thế cộng đoàn không nên có nhiều người và cần tổ chức như một gia đình. Cộng đoàn là nhà cầu nguyện và nơi suy niệm: *“Thiên Chúa muốn chúng ta cần đến nhau... Ôn đặc sủng của từng người trở thành công ích chung của tất cả, để trong đời sống cộng đoàn, sức mạnh Thánh Thần Chúa đã cho một người trở nên sức mạnh tất yếu của mọi người (Luật số 10)”*.

Trước hết, thánh nhân hạn chế số đan sĩ trong mỗi đan viện: không quá to lớn, bao gồm cả một làng ấp, nhưng phải trở thành một gia đình thân mật trong đó ai ai cũng có khả năng tích cực tham dự vào nếp sống chung cùng ăn, cùng ở, cùng làm. Với một Cộng đoàn bé nhỏ theo mô hình thánh Basiliô, bề trên có thể săn sóc từng đan sĩ với tình thương một người cha, còn anh em vui hưởng bầu không khí huynh đệ ấm cúng. Sự thân mật khó tìm được nơi cảnh sống của các nhà ẩn sĩ. Ngài viết: *“Sự cô vắng tuyệt đối đi ngược với thánh ý Thiên Chúa... Đời sống cô quạnh đóng khung mỗi người trong vị trí của mình và làm què quặt bản tính tự nhiên... Làm sao có tình liên đới trong nếp sống cô quạnh nơi hoang dã? Kinh Thánh viết: Tất cả họp thành một thân thể mà Chúa Kitô là Đầu. Những ai tự xé lẻ để mưu cầu phân rỗi riêng, không sống trong Thân Mình Giáo hội được. Làm sao chúng ta có thể chia sẻ những*

*hông ân đã nhận được? Làm sao chúng ta thông cảm với người yếu đau? Họ tưởng rằng họ sẽ dễ dàng nên thánh trong nơi cô vắng ư? Nên nhớ rằng nếu sống tách rời anh em, họ khó nhận ra những vết xấu của mình. Khi sa ngã, ai nâng họ dậy? Làm sao tập đức khiêm tốn nếu bên mình chẳng có ai? Làm sao biết xót thương nếu chẳng bao giờ mục kích nỗi khổ của nhân loại? Làm sao tập đức kiên nhẫn khi chẳng có ai làm trái ý họ? Vị ẩn sĩ dù cố gắng nên thánh đến mấy, cũng khó thoát cái ảo tưởng về chính mình: Xem như mình đã đạt tới đỉnh cao thánh thiện...”*

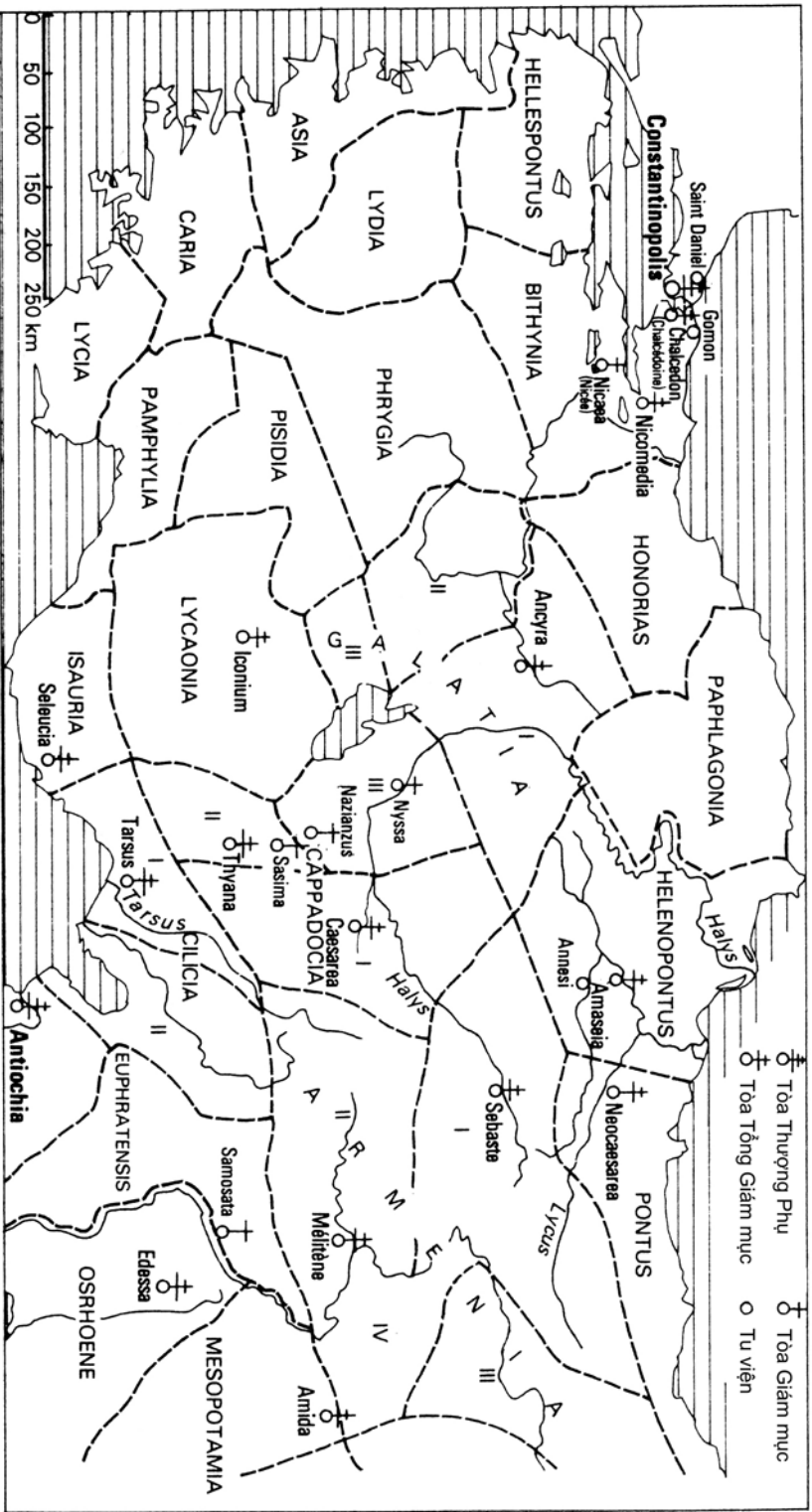
Lời lên án trên đây mở ra một trang sử mới cho dòng tu. Vì các bậc thầy đi trước, kể cả thánh Pacômiô, vẫn coi đời ẩn tu cao trọng hơn đời cộng đoàn. Đối với thánh Basiliô, chỉ có tình huynh đệ mới bảo đảm một đời tu chân chính. Qua cộng đoàn, đan sĩ cảm thấy gần gũi Giáo hội hơn, vì ở đó các nhân tố Kitô giáo được sống triệt để hơn. Chính dưới cái nhìn này, các yếu tố căn bản của đời tu mang một ý nghĩa mới: *“Sở dĩ đan sĩ vắng lời Bê trên vì đó là dấu mình”*; các việc hy sinh không nhằm phạt xác nhưng nhằm lập sự quân bình cho toàn thân. Tất cả những gì mang tính lập dị đều bị dẹp bỏ vì làm mất sự hiệp nhất của Cộng đoàn. Các đan sĩ hiệp nhất với Giáo hội theo mức độ họ hiệp nhất với các chi thể khác.

Cuộc sống được hòa nhịp điệu bằng sự cầu nguyện. Các đan sĩ có thể được truyền chức linh mục giúp cộng đoàn. Phép Thánh Thể cử hành bốn lần trong tuần, và cộng đoàn vẫn còn là nhà lao động và làm việc tông đồ. Sự cân bằng phải có giữa việc học hỏi Lời Chúa và công việc ngoài đồng áng. Các đan sĩ thực hành bác ái cụ thể như điều kiện cần thiết để tiếp đón khách đến thăm tu viện. Khách thường bao gồm những kẻ nghèo hay bệnh tật: *“Thiên Chúa luôn liên kết hai giới luật, tự nhận làm điều tốt cho chính mình, đồng thời cùng làm cho tha nhân. Hiển nhiên ta phải giữ trọn giới luật thứ hai trong khi kiện toàn giới luật thứ nhất, và ta trở về giới luật thứ nhất, khi kiện toàn giới luật thứ hai. Ai yêu mến Thiên Chúa thì yêu thương tha nhân bởi một hậu quả cần thiết. Đó là một*

*hậu quả không sai lầm mà những ai yêu tha nhân họ sẽ thoả mãn giới luật yêu mến Thiên Chúa. Thiên Chúa đón nhận cho ngài dấu hảo tâm đó. (Luật số 3)”.*

Từ đó các đan sĩ dần thân vào xã hội ngày càng quan trọng với trường học, viện mồ côi, bệnh xá hoặc xưởng làm việc cho người nghèo. Tất cả các công việc trên không tránh khỏi chỉ trích. Họ trở thành mục tiêu cho dân ngoại và người Kitô giáo bài bác. Đòi độc thân bị chỉ trích nặng nề như lối khinh miệt thế gian. Dù vậy, họ vẫn được đánh giá cao và dần dần hội nhập vào Giáo hội. Các tu viện trở thành nơi quan trọng được tham khảo.

Bộ Luật Basiliô thành Césarée hài hòa và coi như một tuyệt tác cho linh đạo đan tu. Bộ Luật ảnh hưởng sâu rộng trên các đan sĩ Đông phương thuộc miền Tiểu Á, Palestine và qua Tây phương với đan sĩ Gioan Cassianô, người sáng lập ra tu viện Saint Victor tại Marseille. Bộ Luật Biển Đức cũng mang nhiều ảnh hưởng đến từ Bộ Luật Basiliô.



**Miền Tiểu Á và Pont thế kỷ thứ IV.**